

TRÔNG MẶT BẮT HÌNH DONG

dựa trên cơ sở khoa học



Edward Dutton

DỊCH BỞI CỘNG ĐỒNG TRỞ LẠI LÀM NGƯỜI

www.TroLaiLamNguoi.com

www.KeoDau.net

QUẪO LỰA ĐỒ NGON HIỆN CÓ

[Lợi thế Oxy – Thở đúng cách để sống thọ hơn](#)

[Làm giàu không cần may mắn \(Audiobook\)](#)

[Hơn 500 videos vietsub, giải ngu về gái gú và xã hội \(tải qua torrent\)](#)

[Cách Thở của WimHof, “người băng” cỡi trần chinh phục đỉnh Everest \(tải qua torrent\)](#)

[Sổ Tay Chủ Nghĩa Khắc Kỷ \(Sách Nói\)](#)
[Stoic Hằng Ngày \(The Daily Stoic\) bản mới 2022 \(audiobook\)](#)

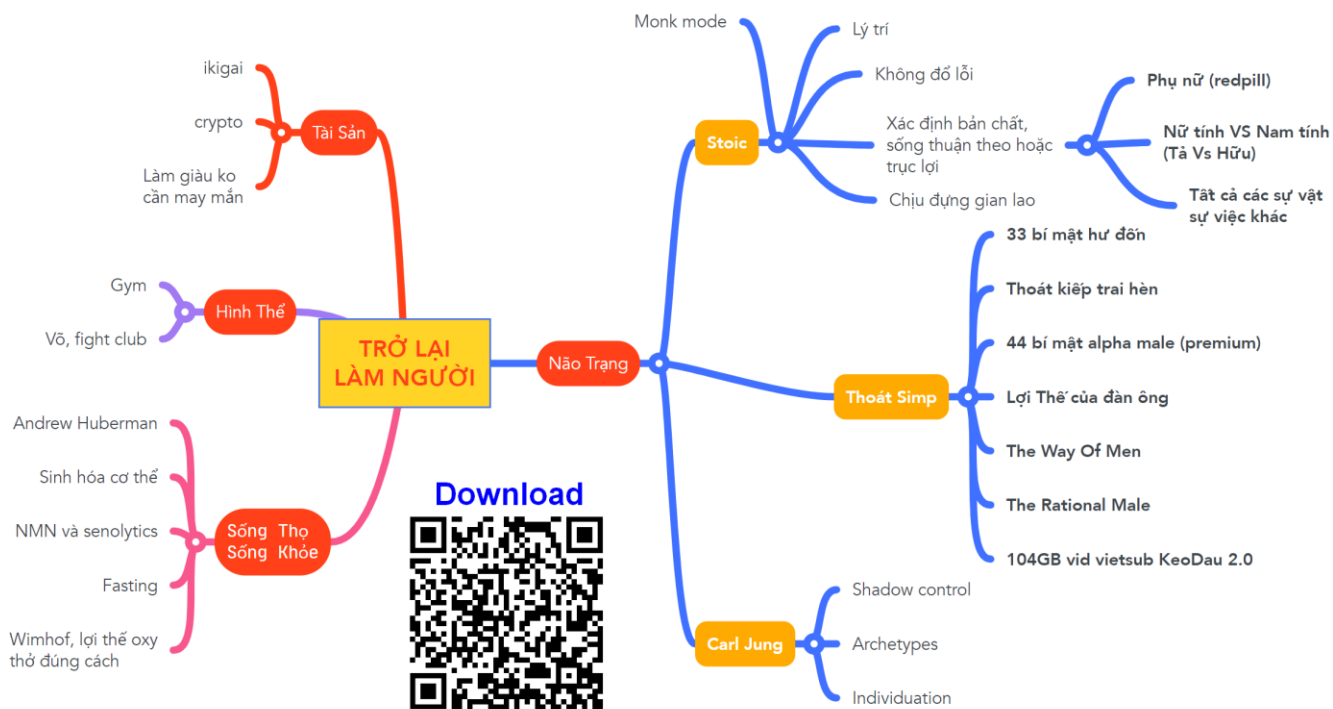
[Thoát kiếp trai hèn \(audiobook\)](#)

[Sổ Tay Hồng Dược Redpill + Sidebar](#)

[**Lợi thế của đàn ông: HƯỚNG DẪN ĐỂ TRỞ THÀNH MỘT NGƯỜI ĐÀN ÔNG XUẤT CHÚNG**](#)



[**ỦNG HỘ KEODAU.NET**](#)



Tải Lộ trình “Trở Lại Làm Người” cho ma mới

"Bạn không thể đánh giá con người qua vẻ bề ngoài của họ!"... Giáo điều này đã được nhồi nhét vào đầu chúng ta từ thuở nhỏ và, như cuốn sách này đã chứng minh, nó hoàn toàn sai lầm. Trong phân tích nghiên cứu học thuật rất dễ đọc này, Dutton chỉ ra rằng chúng ta được tiến hóa để đánh giá tâm lý con người từ vẻ ngoài. Có thể tìm ra chính xác tính cách và trí thông minh của mọi người từ diện mạo, và (khá thường xuyên) chúng ta phải làm như vậy nếu muốn tồn tại. Hình dáng cơ thể, độ rậm lông, độ rộng của mắt, độ dài của ngón tay, thậm chí cả bộ ngực của phụ nữ lớn cỡ nào . . . Dutton cho thấy rằng những điều này, và nhiều điều khác, là cửa sổ nhìn vào tính cách, trí thông minh hoặc cả hai. Sau khi bạn đọc "Cách đánh giá con người qua vẻ ngoài", bạn sẽ không bao giờ nhìn mọi người như cũ nữa.

Edward Dutton, 2018

Mục Lục

VỀ TÁC GIẢ	6
CHƯƠNG MỘT: CÁI CHẾT KỲ LẠ CỦA NHÂN TƯỚNG HỌC ...	8
1. Trí Tuệ Của Người Xưa	9
2. Không Phải Bởi Màu Da Của Họ	12
3. Trí Thông Minh'	12
4. Tính Cách	15
5. Chủng Tộc Và Nhân Tướng Học	17
6. Giới Tính Và Tuổi Tác.....	22
7. Ngoài Hiệu Ứng Nhỏ Giọt	23
CHƯƠNG HAI: THÂN THỂ.....	26
1. Kiểu Cơ Thể Và Tính Cách.....	26
2. Tâm Lý Người Béo Người Gầy.....	28
3. Người Cơ Bắp - Kẻ Mảnh Mai	31
4. Testosterone Và Trí Thông Minh.....	32
5. Da Và Tóc	33
6. Ngực Và Bộ Phận Thu Hút Khác Trên Cơ Thể.....	34
7. Chiều Cao	39
8. Hình Xăm	41
CHƯƠNG BA: NHỮNG KHUÔN MẶT BIẾT NÓI.....	43
1. Chàng Trai Thân Rộng.....	43
2. Hai Mắt Gần Nhau Quá !.....	45
3. Hói Đầu	47
4. Đầu To	48
5. Đôi Mắt Vô Hồn.....	48
6. Chú Ý Vào Đầu	53
7. Chất Lượng Da	54

8. Vết Thương Ở Đầu	55
9. Khuôn Mặt Đối Xứng.....	55
10. Tính Dục.....	57
11. Tóc Màu Gì.....	60
CHƯƠNG BỐN: NỘI TIẾT TỐ.....	61
1. Tỷ Lệ 2D:4D Giữa Ngón Trỏ Và Áp Út.....	61
2. Những Ngón Tay Và Bộ Ngực Đầy Lòng.....	62
3. Thuận Tay Trái.....	63
4. Đưa Mọi Thứ Đi Xa Hơn	64
CHƯƠNG NĂM: TẤT CẢ TRONG TÂM TRÍ.....	69
1. Khái Quát Hóa Quá Mức.....	69
2. Chỉ Là Hạt Nhân Của Mô Hình.....	69
3. Tương Quan Yếu	70
5. Nhân Tướng Học Có Sai Về Đạo Đức Không ?.....	72
6. Cẩn Thận Ngay Lúc Này	73
7. Thủ Thuật Thông Minh.....	74
8. Kết Luận.....	75
CHƯƠNG SÁU : CÁC KHÁM PHÁ CỦA TRỞ LẠI LÀM NGƯỜI	76
.....
1. Tài Liệu Chuyên Sâu Về Chọn Lọc r-K	77
2. Tránh Xa Những Người Thờ Bằng Miệng.....	78
3. Phụ Nữ, Nô Lệ Của Các Nội Tiết Tố, Hay Là CẢM XÚC	80
4. Cải Thiện Trí Thông Minh và IQ Thực Tế Của Người Việt Nam .	85
5. Bộ Khung Nam Tính Và Nữ Tính	87
CÁC NGUỒN THAM KHẢO.....	89

VỀ TÁC GIẢ

Edward Dutton là một nhà nghiên cứu và nhà văn tự do. Sinh ra ở London vào năm 1980. Ông được đào tạo tại Đại học Durham, nơi ông tốt nghiệp Thần Học năm 2002, và Đại học Aberdeen, nơi ông nhận bằng Tiến Sĩ Nghiên Cứu Tôn giáo năm 2006.

Dutton đã từng là nhà nghiên cứu khách mời tại Đại học Leiden ở Hà Lan và Đại học Umeå ở Thụy Điển, đồng thời là cố vấn học thuật tại đại học King Saud ở Ả Rập Saudi. Ông đã xuất bản rộng rãi các ấn phẩm về tâm lý học trên các tạp chí như *Trí Thông Minh, Tính Cách Và Sự Khác Biệt Cá Nhân Và Khoa học Tâm lý Tiến hóa (Intelligence, Personality and Individual Differences and Evolutionary Psychological Science)*. Các cuốn sách khác của Dutton bao gồm: *Gặp gỡ Chúa Giê-su tại trường đại học: Nghi thức vượt qua và truyền giáo cho sinh viên (Meeting Jesus at University: Rites of Passage and Student Evangelicals)* (Routledge, 2016), *Tôn giáo và trí thông minh: Phân tích tiến hóa (Religion and Intelligence: An Evolutionary Analysis)* (Viện nghiên cứu xã hội Ulster, 2014) và *Nạn đói thiên tài (The Genius Famine)* (Nhà xuất bản Đại học Buckingham, 2015) (cùng với Bruce Charlton). Nghiên cứu của Dutton đã được đăng trên các tờ báo trên toàn thế giới. Khi rảnh rỗi, Dutton thích viết gia phả và đã viết nhiều bài báo về chủ đề này.

Sự ghi nhận

Tôi xin cảm ơn Giáo sư Dimitri Van der Linden, Giáo sư Guy Madison và Tiến sĩ Bruce Charlton vì những nhận xét hữu ích của họ về những bản thảo trước đó của cuốn sách ngắn này.

Lời nói đầu của Giáo sư Bruce Charlton

Về ngoài không phải lúc nào cũng lừa dối. Thật vậy, hoàn toàn ngược lại. Trong cuốn sách nhỏ mang tính thông tin và giải trí cao này, Tiến sĩ Dutton đã khảo sát dữ liệu tâm lý để hỗ trợ cho ý tưởng bị lãng quên rằng chúng ta có thể biết được nhiều điều về một người qua tướng mạo. Thực tế, hầu hết mọi người tin rằng việc họ có thể đánh giá người lạ qua khuôn mặt và cơ thể là hoàn toàn khả thi, nếu không hoàn toàn chính xác, thì ít nhất cũng đúng phần lớn. Nó liên quan đến xác suất. Miễn là chúng ta giỏi hơn sự ngẫu nhiên trong việc dự đoán các đặc điểm như tính cách, trí thông minh hoặc sự hung hăng; Nhìn chung, điều này sẽ có tác động tích cực đến thành

công trong việc sinh sản và duy trì nòi giống. Thuộc tính này sẽ rất hữu ích và đôi khi rất quan trọng trong lịch sử tiến hóa của chúng ta, một loài động vật xã hội. Cuốn sách của tiến sĩ Dutton là một sự điều chỉnh cần thiết để đánh tan những huyền thoại và điều cấm kỵ hiện đại về “chủ nghĩa phán xét” và sự rập khuôn stereotype. Miễn là chúng ta sẵn sàng sửa đổi những ấn tượng đầu tiên của mình khi tìm ra được các bằng chứng mới; thật hợp lý khi coi trọng khả năng bẩm sinh trong việc tóm tắt một người lạ chỉ qua cái liếc mắt.

Về giáo sư Bruce Charlton

Ông là độc giả của Tâm Thần Học Tiến Hóa tại Đại học Newcastle và là giáo sư thỉnh giảng về Y học lý thuyết tại Đại học Buckingham.

CHƯƠNG MỘT: CÁI CHẾT KỶ LẠ CỦA NHÂN TƯỚNG HỌC

"Đôi khi người ta nói rằng Vẻ Đẹp chỉ là bề ngoài. Có thể là như vậy. Nhưng ít nhất nó không quá hời hợt như Tư Tưởng. Đối với tôi, Vẻ Đẹp là sự kỳ diệu của những điều kỳ diệu. Chỉ những người nông cạn mới không đánh giá qua vẻ bề ngoài." Oscar Wilde, The Picture of Dorian Gray.

Mọi người đều đã nghe qua những câu nói kinh điển, *"Đừng đánh giá một cuốn sách qua trang bìa"* ; *"Đừng đánh giá mọi người qua vẻ bề ngoài của họ"*. Nếu cần thiết, hãy phán xét mọi người qua những gì trong trái tim họ. Đây là một ý tưởng ấm áp, dễ thương: *Không ai có thể kiểm soát được diện mạo của mình và việc họ trông như thế nào không liên quan gì đến con người thật của họ*. Thuyết phục người khác đừng đánh giá qua vẻ bề ngoài có nhiều lợi ích: nó khiến bạn có vẻ tử tế và nhấn mạnh sự sâu sắc của bạn. Bằng cách nào đó, bạn vượt lên bản năng của mình, bỏ qua những cái 'hời hợt' và nhìn thấu lòng người.

Trong bộ phim hài Shallow Hal năm 2001, Jack Black đóng vai Hal Larsen, người bị ám ảnh bởi vẻ đẹp hình thể. Sự hời hợt của Hal khiến life coach Tony Robbins kinh hoàng. Robbins kết thúc bằng việc dùng chung thang máy với Hal. Robbins thôi miên Hal để anh ta chỉ có thể nhìn thấy vẻ đẹp bên trong của con người. Nếu là người tốt thì họ sẽ hấp dẫn; nếu họ là người khó chịu thì trông thật gớm ghiếc. Theo đó, Hal kết thúc buổi hẹn hò với một phụ nữ trẻ cực kỳ tốt bụng nhưng mắc bệnh béo phì do Gwyneth Paltrow thủ vai. Không thể giải thích được, theo quan điểm của Hal, những chiếc ghế gãy nát dưới thân hình nữ thần "mảnh khảnh" này, cô ả tạo ra những vệt tóe nước lớn tại bể bơi địa phương và có quan điểm tiêu cực kỳ lạ về ngoại hình của chính mình. Hầu hết chúng ta đều nghĩ rằng mình giống như Hal lúc bị thôi miên và *"Đừng đánh giá một cuốn sách qua trang bìa của nó"*.

1. Trí Tuệ Của Người Xưa

Mặc dù đạt được các lợi ích xã hội khi tuyên bố rằng mình không đánh giá qua vẻ bề ngoài, nhưng chúng ta gần như chắc chắn làm như vậy, ngay cả trong vô thức. Chúng ta được tiến hóa để làm thế, và việc đánh giá đã có hiệu quả cho đến tận bây giờ. Oscar Wilde (1854-1900) đã châm biếm trong Bức tranh của Dorian Gray, '*Chỉ những người nông cạn mới không đánh giá qua vẻ bề ngoài*' (Wilde, 2012). Ở nước Anh thời Trung cổ và Cận Đại, không cần phải nói rằng bạn đánh giá qua vẻ bề ngoài. Mặc dù các giả thuyết làm nền tảng cho hệ thống tư duy của họ – chẳng hạn như chiêm tinh học – đều vô dụng, nhưng người xưa đã đúng một phần khi nói đến 'nhân tướng học'. Nhân tướng học đánh giá tính cách của một người từ vẻ bề ngoài của họ.

Người Hy Lạp cổ đại rất tin tưởng vào việc xem tướng. Aristotle (384-322 TCN) đã viết trong cuốn Prior Analytics rằng, '*Có thể suy ra tính cách từ các đặc điểm*' (Aristotle, 1989) và nhiều học giả Hy Lạp khác cũng có quan điểm tương tự. Michael Scot (1175-1232), một nhà toán học người Scotland và là một học giả tại triều đình của Hoàng Đế La Mã Thần Thánh, đã viết một luận án uyên bác về chủ đề này (Porter, 2005, trang 122). Trong tác phẩm Canterbury Tales vào cuối thế kỷ 14, tác giả Geoffrey Chaucer (1343-1400) chỉ ra một khoảng trống trên rãnh cửa vợ của Bath để ám chỉ rằng cô này rất ham muốn tình dục. Reeve thì có thân hình mảnh khảnh, có nghĩa là anh ta 'choleric' (nóng tính và cáu kỉnh), trong khi Summoner thì xấu xí vì già là một người khó chịu (Hallissy, 1995). Nhân tướng học được giảng dạy như một môn tại các trường đại học ở Anh, cho đến khi nó bị cấm bởi Henry VIII (1509-1547) vì có liên quan đến bói toán (Porter, 2005, p.134).

Mặc dù vậy, nó vẫn tiếp tục được chấp nhận rộng rãi trong giới học thuật và văn học. Shakespeare đã sử dụng nó thường xuyên (Baumbach, 2008). Điều này thể hiện rõ nhất trong mô tả của Julius Caesar về Cassius:

Yond Cassius có vẻ ngoài gầy gò và đói khát

Hắn nghĩ quá nhiều. Những người đàn ông như vậy thì nguy hiểm

(*'Let me have men about me that are fat
Sleek-headed men and such as sleep a-nights
Yond Cassius has a lean and hungry look
He thinks too much. Such men are dangerous'*)

(Julius Caesar, Act I, Scene II).

Bác sĩ Thomas Browne (1605-1682) đã xuất bản cuốn sách *Religio Medici* vào năm 1643, trong đó ông nhận xét, *'chắc chắn Nhân Tướng Học tồn tại, và được dùng bởi những người có kinh nghiệm và Bạc thầy Hành khát... Vì trên khuôn mặt của chúng ta có những đặc điểm nhất định, thể hiện linh hồn bên trong một cách thần bí. Nhờ đó, một người không thể đánh vần ABC vẫn có thể đọc được bản chất của chúng ta'* (Browne, 1844, p.102).

Nhân tướng học đã bị mang tiếng xấu chính vì sự liên kết của nó với 'Các bạc thầy hành khát', nhưng sau đó nó đã được phổ biến lại bởi học giả người Thụy Sĩ Johan Kaspar Lavater (1741-1801) (Lavater, 1826). Cho đến thời Lavater, mọi người vẫn tin rằng có một số 'kiểu người chung chung', với tướng mạo làm cơ sở giúp bạn phân biệt được đó là kiểu người nào: nóng tính (nóng nảy), lãnh đạm (điềm tĩnh), lạnh lợi (thường hay thay đổi và khó đoán) hoặc lạc quan. Lavater đã nghiên cứu sâu hơn, lập luận rằng nhân tướng học có thể được sử dụng một cách cụ thể hơn, để phân biệt các đặc điểm tính cách. Nhân tướng học đã được hồi sinh một cách hợp lý và đến thế kỷ 19, nó đã được tiềm ẩn trong nhiều tiểu thuyết, và rõ ràng nhất là trong "Bức tranh của Dorian Gray", được viết vào năm 1890. Dorian muốn duy trì vẻ đẹp của mình nhưng sống vô đạo đức và theo chủ nghĩa khoái lạc. Theo đó, việc anh ta bán linh hồn của mình để đổi lấy cuộc sống vô đạo đức được phản ánh trong bức chân dung của mình, thay vì trên khuôn mặt và cơ thể vật lý. Hắn vẫn đẹp, trong khi bức chân dung ngày càng trở nên kém hấp dẫn. Bên cạnh đó, trong nhiều tiểu thuyết khác, thời Victoria, các nhân vật tốt tính đều hấp dẫn về thể chất trong khi các nhân vật phản diện thì xấu xí và dị dạng. Ngoại hình, một lần nữa, là cửa sổ của tính cách (xem các bài luận trong Percival & Tytler, 2005). Thuyền trưởng của *The Beagle*, Robert Fitzroy, muốn có một 'chàng trai trẻ năng động' làm bạn đồng hành lịch lãm trong chuyến hành trình của mình. Bản chất chiếc mũi của Charles Darwin nói với Fitzroy rằng Darwin không thể là người đó. Con gái của Darwin,

Henrietta, sau này nói rằng Fitzroy đã *'quả quyết là không một người đàn ông nào có chiếc mũi như vậy mà lại mang nhiều năng lượng'*. May mắn thay, phần còn lại trên khuôn mặt của Darwin đã bù đắp cho điều này: *'Trán của ông ấy đã cứu ông ta'* (trích trong Highfield và cộng sự., 2009).

Và đây là nơi nhà khoa học lịch lãm người Anh Sir Francis Galton (1822-1911) xuất hiện. Nhà thống kê, bác học đa khoa, nhà khoa học xã hội, nhà di truyền học nguyên sinh, nhà phát minh, nhà khí tượng học, nhà địa lý học và thậm chí là nhà thám hiểm nhiệt đới, Galton là người đàn ông thời Phục Hưng. Nếu có một niềm tin vẫn chưa được chứng minh hoặc bác bỏ một cách khoa học, Galton sẽ bị lôi cuốn vào việc chứng minh hoặc bác bỏ nó (Bulmer, 2004). Do đó, nhân tướng học đã mê hoặc ông. Năm 1878, Galton đăng một bài báo trên tạp chí Nature, trong đó ông trình bày những phát hiện của mình. Ông đã phát triển một hệ thống các bức ảnh tổng hợp trong đó nhiều khuôn mặt được chồng lên nhau bằng cách sử dụng nhiều lần phơi sáng. Điều này cho phép Galton tạo ra những hình ảnh đại diện cho những người có các phẩm chất nhất định, chẳng hạn như xinh đẹp, tội phạm hoặc bệnh tật. Kết quả là có những bức ảnh khác biệt, ví dụ, ngụ ý rằng bọn tội phạm có đặc điểm khuôn mặt khác với phần còn lại của dân số.

Thật không may, nhân tướng học đã trở nên gắn liền - và có lẽ, vẫn còn gắn liền - với tướng số học. Được tiên phong bởi nhà khoa học người Đức Franz Josef Gall (1758-1828), đây là niềm tin rằng bản chất tính cách một người có thể được phân biệt bằng những khác biệt nhỏ trong hình dạng hộp sọ. Vì não là một cơ quan và các phần khác nhau của não có các chức năng khác nhau, nên có vẻ như các vết lõm hoặc lõm trong hộp sọ sẽ phản ánh các đặc tính tương tự trong não. Như vậy, mọi người có thể 'sờ thấy cục u' và nó sẽ tiết lộ rất nhiều điều về bản chất tính cách của họ; mặc dù dựa trên kiến thức rất hạn chế của thế kỷ 19 về các mô-đun não. Ngành Phrenology trở nên cực kỳ phổ biến vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, với sự thành lập của các hội nghiên cứu về tướng học, trong đó có một hội quan trọng ở Edinburgh (xem de Giustino, 2016). Hiệp hội Sinh vật học Edinburgh được thành lập bởi luật sư người Scotland George Combe (1788-1858), người đã khẳng định, 'bộ não là cơ quan của tâm trí; rằng bộ não là một tập hợp gồm nhiều phần, mỗi phần phục vụ một chức năng thần kinh riêng biệt; và rằng kích thước của cơ quan thuộc về não, caeteris paribus là một chỉ số về sức mạnh hoặc năng lượng của chức năng' (trích dẫn trong Fodor, 1983, trang 131). Không ngạc nhiên, phrenology đã bị vạch trần. Nhân tướng học cũng bị vạ lây vì có sự liên kết.

2. Không Phải Bởi Màu Da Của Họ

Một vấn đề khác mà nhân tướng học phải giải quyết là những hậu quả khó chịu khi đánh giá con người qua vẻ bề ngoài liên quan đến 'chủng tộc'. Điều này rõ ràng nhất trong trường hợp của Đức Quốc Xã. Họ cố gắng xóa sổ chủng tộc mà họ coi là đối thủ cạnh tranh chính với chủng tộc mình. Đức Quốc xã đã đo các đặc điểm trên khuôn mặt để xác định nguyên mẫu 'Người Do Thái' so với 'Aryan', khiến việc đo lường các đặc điểm trên khuôn mặt cho bất kỳ mục đích rộng lớn nào trở thành một cái tên xấu. Nhưng hành động của Đức Quốc Xã là hoàn toàn không liên quan. Như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, nhân tướng học có tác dụng ở hầu hết các trường hợp trong cùng chủng tộc. Chúng ta sẽ sớm xem xét thêm về 'chủng tộc' và mối quan hệ của nó với tướng mạo.

Nhưng quan trọng nhất, nếu chúng ta chấp nhận Thuyết Darwin, thì phải tự hỏi: *“Tại sao thuật xem tướng không hiệu quả?”* Con người là một dạng vượn cao cấp, có họ hàng rất gần với tất cả các loài động vật có vú, chẳng hạn như sư tử. Sư tử cái bị thu hút bởi những con đực có bờm sẫm màu hơn. Điều này là do những chúng có lượng testosterone cao hơn, thể hiện qua màu sắc bờm, do đó hung dữ hơn và có nhiều khả năng chiến thắng trong các trận chiến hơn. Xem tướng mạo đúng với sư tử (West & Packer, 2002). Sẽ thật lạ nếu nó lại không chính xác với con người.

Nhưng trước khi chứng minh rằng nó có tác dụng, chúng ta nên làm rõ các thuật ngữ chính. Tôi đã định nghĩa chi tiết các thuật ngữ này trong cuốn sách *The Genius Famine* (Dutton & Charlton, 2015). Vì vậy, những ai đã đọc cuốn sách đó có thể muốn bỏ qua phần này vì phần lớn nội dung giống hệt như trong *The Genius Famine*.

3. Trí Thông Minh'

Chính 'trí thông minh' và tính cách là thứ mà nhân tướng học cố gắng phân biệt từ vẻ bề ngoài của mọi người. Nhưng làm thế nào để chúng ta định nghĩa những từ này? Trí thông minh đề cập đến khả năng giải quyết các vấn đề nhận thức một cách nhanh chóng. Bạn càng thông minh, bạn càng giải quyết vấn đề nhanh hơn và khó bỏ cuộc, rút lui hơn.

Trí thông minh được đo bằng các bài test IQ. Điểm kiểm tra IQ thời thơ ấu sẽ dự đoán nhiều điều quan trọng: trí thông minh cao hơn dự đoán trình độ học vấn, địa vị kinh tế xã hội, lương bổng, sức khỏe tốt hơn, tham gia các hoạt động công dân nhiều hơn, ít bốc đồng hơn, bản tính đáng tin cậy hơn, trí tuệ cảm xúc cao hơn và tuổi thọ dài hơn; trí thông minh thấp hơn dự đoán mức độ tội phạm cao hơn và định hướng tương lai ngắn hạn hơn (Jensen, 1998). Một số người tranh luận về một định nghĩa rộng hơn hoặc nhiều định nghĩa hơn về trí thông minh. Đặc biệt, họ thúc đẩy khái niệm 'trí tuệ cảm xúc - EQ'. Nhưng không cần phải tách biệt EQ khỏi 'trí thông minh' như tôi đã định nghĩa ở đây. Khả năng giải quyết các vấn đề xã hội – chẳng hạn như xung đột giữa con người với nhau – đã được chứng minh là có thể được quyết định bởi trí thông minh với sự tương quan ở mức 0,3 (Kaufman và cộng sự, 2011), một phát hiện được coi là 'có ý nghĩa về mặt thống kê - statistically significant'. **'Có ý nghĩa - Significance' trong nghiên cứu khoa học có nghĩa là dựa trên kích thước mẫu thử, mối quan hệ giữa hai biến số – chẳng hạn như 'trí thông minh' và 'giải quyết các vấn đề xã hội' - không phải là kết luận dựa trên sự may rủi. 'Sự tương quan - Correlation' đề cập đến mối quan hệ giữa hai biến; mức độ mà cái này dự đoán cái kia. Nếu 'sự tương quan' là 1, chúng dự đoán hoàn hảo về nhau, tương quan 0,1 nghĩa là chúng chỉ liên quan một cách yếu ớt và nếu tương quan - 0,9 thì chúng dự đoán rất tiêu cực về nhau; đây là một "mối tương quan ở mức âm". Mối tương quan được coi là "có ý nghĩa thống kê" nếu có thể chắc chắn ít nhất 95% đó không phải sự ngẫu nhiên. Chỉ khi mối tương quan là "có ý nghĩa thống kê" thì các nhà khoa học mới chấp nhận rằng nó có thật.**

(ND : Các bạn nên nắm rõ phần bôi đen bên trên vì sẽ gặp trong sách này nhiều lần, các mức điểm đánh giá sự tương quan trong các nghiên cứu thống kê)

Trí thông minh được đo bằng các bài kiểm tra IQ (Intelligence Quotient). Chúng đo ba dạng trí thông minh: ngôn ngữ, số (toán học) và không gian (hình học). Một số cá nhân ghi điểm cao hơn ở dạng trí thông minh này so với dạng khác và hiếm khi họ có số đo trên trung bình ở dạng này và dưới trung bình ở một dạng khác – nhưng nhìn chung, trong các nghiên cứu nhóm, tất cả các số đo khác nhau về khả năng nhận thức đều cho ra sự tương quan ở mức dương. Người ta luôn thấy rằng, nội trong các nhóm và giữa các nhóm, kỹ năng cao trong một nhiệm vụ này đi liền với trình độ cao trong các nhiệm vụ khác. Mối tương quan tích cực giữa các biện pháp này mở đường cho chúng ta nói về một 'yếu tố chung' làm nền

tăng cho tất cả chúng. Yếu tố cơ bản này được gọi là 'g' cho 'general intelligence - trí thông minh chung' (Jensen, 1998).

Trí thông minh tăng lên trong suốt thời thơ ấu và giảm dần từ tuổi trung niên trở đi. Như vậy, IQ là một thước đo so sánh - so sánh cá nhân với một mẫu nhóm cùng độ tuổi. Chỉ số IQ thể hiện vị trí của một cá nhân trong thang điểm từ thấp đến cao, tính theo nhóm tuổi. Chỉ số IQ trung bình là 100, thường được so sánh với mức trung bình của dân số nước Anh. Những con số lớn hơn là trí thông minh trên mức trung bình và những con số thấp hơn là dưới mức trung bình. Điều này được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm dựa trên đường cong phân phối chuẩn với độ lệch chuẩn là 15 điểm IQ. Vì vậy, chỉ số IQ trên 120 là xấp xỉ nằm trong top 10% dân số; và 130 là trong top 2%.

Kết quả của các bài kiểm tra IQ có mối tương quan chặt chẽ với các thước đo khác về khả năng tư duy, chẳng hạn như bài tập ở trường, trong đó mối tương quan ở mức 0,7 (Jensen, 1998) và chúng không chỉ bị ảnh hưởng bởi văn hóa (Jensen, 1998). Bài kiểm tra IQ có hiệu lực mạnh mẽ giữa các nền văn hóa, bởi vì các nền văn hóa (hoặc các nền văn hóa phụ, tiểu văn hóa) đạt điểm kém trong các bài kiểm tra IQ sẽ đạt điểm ít kém nhất trong các phần thiên về văn hóa nhất trong bài test và cũng bởi vì kết quả IQ tương quan tích cực với một mục tiêu khách quan – tức là với sự khác biệt về thời gian phản ứng đơn giản – tốc độ bạn nhấn công tắc khi đèn bật sáng (Jensen, 1998). Mối tương quan tích cực giữa trí thông minh và thời gian phản ứng có nghĩa rằng IQ là một chỉ số tốt cho thấy hệ thần kinh đang hoạt động ổn.

Như đã lưu ý, trí thông minh là một yếu tố dự báo quan trọng về thành quả trong cuộc sống. Chỉ số IQ tương quan với thành tích học tập ở mức 0,7, thời gian học tập và thành tích ở bậc đại học là 0,5, thành tích sau đại học là 0,4 và mức lương là 0,3. Nó cũng là một yếu tố dự đoán rõ ràng về tình trạng công việc (Jensen, 1998). Người ta đã phát hiện rằng những người làm nghề ít có tính chọn lọc hơn, như giáo viên và y tá, có chỉ số IQ khoảng 110, trong khi đó là 120 đối với bác sĩ và luật sư, và thậm chí cao hơn đối với những người vươn lên dẫn đầu trong những ngành nghề này (Herrnstein & Murray, 1994). Trong giới học thuật, nghiên cứu sinh PhD về giáo dục có IQ khoảng 117, trong khi về Vật Lý là 130 (Harmon, 1961)

80% trí thông minh phụ thuộc vào di truyền. Do đó, phần lớn trí thông minh của bạn được thừa hưởng từ cha mẹ (Lynn, 2011, tr.101). Yếu tố bên ngoài sẽ bao gồm ăn uống đủ dinh dưỡng và môi trường đủ kích

thích trí tuệ trong quá trình lớn lên. Một môi trường có tính kích thích trí tuệ cũng quan trọng không kém, thứ mà những người có trí thông minh cao thường tạo ra cho chính họ. Vì lý do này, trong số những lý do khác, thành phần di truyền của chỉ số IQ trong thời thơ ấu tương đối thấp, vì môi trường của đứa trẻ sẽ phản ánh trí thông minh của cha mẹ nó. Chỉ khi đứa trẻ đến tuổi trưởng thành thì môi trường mới phản ánh trí thông minh của chính nó, dẫn đến thành phần di truyền chiếm 80% (Lynn, 2011).

4. Tính Cách

Về bản chất, tính cách là 'cách tồn tại chung của chúng ta'. Sự khác biệt về tính cách dự đoán sự khác nhau về cách mọi người sẽ phản ứng trong một tình huống nhất định. Việc đánh giá tính cách thường được đo lường bằng bảng câu hỏi: Một chiếc ô tô đang di chuyển với tốc độ nhất định phải ở gần bạn đến mức nào trước khi bạn đánh giá rằng việc băng qua đường trước mặt nó là quá nguy hiểm? Có bao nhiêu điều phiền phức phải xảy ra với bạn trong một ngày trước khi bạn mất bình tĩnh và lớn tiếng? Cảm xúc của người khác tác động mạnh đến cảm xúc của bạn như thế nào?

Những người khác nhau sẽ đưa ra những câu trả lời khác nhau, một phần là do khác biệt trong tính cách của họ. Thông thường, mọi người được hỏi liệu một hành vi nhất định, thích hay không thích, có hiện hữu nơi họ hay không; hoặc được yêu cầu đánh giá câu trả lời theo thang điểm (từ yếu đến mạnh). Nhiều câu hỏi như vậy có thể được phân tích và tính toán bình quân để đưa ra một vài 'đặc điểm' tính cách có xu hướng tập hợp lại với nhau. Các nhà tâm lý học sử dụng số lượng chính xác của những đặc điểm này, phụ thuộc vào mục đích đánh giá tính cách. Con số này có thể chỉ là chỉ một đặc điểm tổng thể chung (ví dụ: thân thiện với xã hội so với sống tách biệt), hoặc hàng chục đặc điểm cụ thể như hung hăng hoặc can đảm – nhưng thông thường, để thuận tiện, số lượng các đặc điểm được sử dụng để mô tả tính cách nằm trong khoảng hai và năm.

Nhiều nhà tâm lý học hiện nay cho rằng tính cách có thể được hiểu tốt nhất theo năm đặc điểm tính cách thiết yếu: Big Five (Xem thêm các bài giảng của Giáo Sư Jordan Peterson về Big Five tại <https://keodau.net> > english only > Jordan Peterson - Personality)

(1) Hướng Ngoại - Hướng Nội (Extraversion – Intraversion): Hướng ngoại là nhu cầu tìm sự kích thích bên ngoài – đặc biệt là kích thích xã

hội. Nó liên quan đến việc cảm nhận những cảm xúc tích cực một cách mạnh mẽ. Hướng nội là độc lập với các kích thích bên ngoài, vì sự kích thích từ bên trong đã là đủ dùng.

(2) Loạn Thần Kinh - Cảm Xúc Ổn Định (Neuroticism – Emotional Stability): Loạn thần kinh liên quan đến sự bất ổn về cảm xúc - đặc biệt là những thay đổi tâm trạng tiêu cực như lo lắng, trầm cảm và nhút nhát.

(3) Tận Tâm - Bốc Đờng (Conscientiousness – Impulsiveness) : Tận tâm đề cập đến việc đáp lại các chuẩn mực xã hội, thường dẫn đến hành vi có tổ chức, tuân theo quy tắc và kỷ luật tự giác. Về bản chất, đó là kiểm soát sự bốc đờng.

(4) Dễ Chịu - Dửng Dưng Với Người Khác (Agreeableness – Indifference To Other People): Dễ chịu thể hiện ở chỗ rất quan tâm đến người khác, họ đang nghĩ gì và họ cảm thấy thế nào. Nói cách khác, đó là lòng vị tha, thấu cảm (altruism)

(5) Sự Cởi Mờ Trí tuệ - Không muốn thay đổi (Openness-Intellect - Aversion to change): Cởi mờ đề cập đến sự tò mò trí tuệ và ưa thích sự mới lạ, sáng tạo (theo một nghĩa nào đó của từ này), khả năng thôi miên (hypnotisability) và những trải nghiệm tâm lý khác thường. Tính cởi mở tương quan yếu nhưng đáng kể (0,3) với trí thông minh, vì nó có thể đo lường một số thứ giống nhau.

(ND : năm kỹ bảng Big Five vì sẽ gặp lại nhiều lần trong sách)

Năm đặc điểm tính cách này (ngoại trừ Cởi Mờ Trí tuệ) được coi là độc lập với điểm số IQ (ít nhất là trong phạm vi IQ bình thường) và ảnh hưởng đến cách chúng ta cư xử. Ví dụ, khi còn nhỏ, tính Tận Tâm cao dự báo thành công lớn hơn trong giáo dục và việc làm; Loạn Thần Kinh cao dự đoán các vấn đề về tâm trạng thất thường, lo lắng và trầm cảm. Người Cởi Mờ Trí Tuệ cao sẽ có xu hướng mơ mộng, yêu thích sự mới lạ, không thực tế, có lẽ là nghệ thuật, học thuật hoặc tâm linh. Tuy nhiên, điểm số cao vừa phải là một yếu tố để dự đoán thành công trong nghệ thuật - liên quan đến việc tạo ra sự mới lạ (Nettle, 2007). Các đặc điểm tính cách 50% (Nettle, 2007) đến 70% là do di truyền (Lynn, 2011).

Big Five được phát triển từ Big Three của nhà tâm lý học Hans Eysenck (1916-1997), người đến Anh quốc từ Đức vào những năm 1930 và trở thành nhân cách quan trọng nhất trong tâm lý học hàn lâm của Anh. Ba yếu tố lớn của Big Three là Hướng Ngoại, Loạn Thần kinh và Tâm thần

(Extraversion, Neuroticism and Psychoticism). Trên thực tế, các khía cạnh của Big Five cho Tận Tâm và Dễ Chịu là những mặt đối lập của các khía cạnh khác nhau trong Thuyết Loạn Thần của Eysenck. Tính Cởi Mở lấy một số khía cạnh của Tâm thần học và pha trộn chúng với các hành vi đặc trưng của trí thức hiện đại (Eysenck, 1993). Bên cạnh đó, Eysenck thực sự đã bảo vệ một hệ thống tư tưởng phổ biến thời Trung cổ. Ông lập luận rằng, theo dữ liệu, có một cái gì đó trong chiêm tinh học. Ít nhất, những người được sinh ra dưới các cung sao cụ thể có nhiều khả năng sở hữu tính cách liên quan đến cung sao đó hơn so với dự đoán ngẫu nhiên (Eysenck, 1997, Ch. 7).

Nhiều học giả đã chỉ ra rằng Big Five (và Big Three) đều có mối tương quan với nhau, và do đó tất cả có thể được thu gọn thành một biến số tính cách duy nhất, mà ông gọi là Nhân Tố Chung Của Tính Cách (GFP - General Factor Of Personality) (ví dụ: Van der Linden và cộng sự, 2016; Rushton & Irwing, 2008). GFP có thể được khái niệm hóa như một khía cạnh duy nhất của tính cách - từ ủng hộ xã hội cho đến phi xã hội - làm nền tảng cho các đặc điểm tính cách cụ thể hơn - tương tự như cách "trí thông minh chung" hay "g" làm nền tảng cho tất cả các khả năng nhận thức cụ thể.

Vì vậy, GFP có thể được hiểu như mức độ mà một nhân cách ủng hộ xã hội – nói cách khác, mức độ mà một người nào đó có loại tính cách và hành vi làm nền tảng cho nhiều đặc điểm ưa thích về mặt xã hội, mức độ mà một người gần giống với kiểu người thân thiện, hữu ích, là một 'hàng xóm tốt'. GFP mô tả một khía cạnh nhân cách cơ bản, những mức độ cao của nó có thể đã phát triển như một sự thích nghi trong các xã hội phức tạp và ổn định để mọi người 'hòa thuận với nhau'. **Vì vậy, một người có GFP cao sẽ hòa đồng, hướng ngoại, quan tâm đến cảm xúc của người khác và tự giác theo đuổi các mục tiêu được xã hội chấp thuận. Người đó cũng có những cảm xúc ổn định và cởi mở với những ý tưởng mới (Rushton & Irwing, 2008). (ND : Bạn cũng sẽ gặp lại GFP nhiều lần trong sách này)**

5. Chứng Tộc Và Nhân Tướng Học

Cuối cùng, chúng ta cần hiểu 'chứng tộc' là gì, bởi vì một số đặc điểm thể chất cho phép đưa ra các dự đoán về tâm lý NỘI TRONG các chứng tộc chứ không phải GIỮA các chứng tộc. Tôi cho là độc giả sách này có IQ tương đối cao, vì vậy, sẽ không có phản ứng thái quá nào xảy ra khi thảo luận về chủ đề nhạy cảm này và chúng ta có thể tiếp tục đi sâu vào nghiên

cứu, dựa trên logic.

'Chủng tộc' là một phân loài trong thế giới động vật: một quần thể sinh sản tách khỏi quần thể khác cùng loài, đủ lâu để tiến hóa trong một môi trường khác nhưng không đủ lâu để không thể sinh con khi giao lưu kết hợp với nhóm kia. Nói cách khác, một chủng tộc là một quần thể sinh sản khác biệt về mặt di truyền với các quần thể khác, do sự cách ly về địa lý, sự tách biệt về văn hóa và chế độ nội hôn (chỉ kết hôn với người trong cùng cộng đồng địa phương), đồng thời có các kiểu tần số kiểu gen đối với một số đặc điểm tương quan so với các quần thể sinh sản khác. Biểu hiện rõ ràng nhất là sự khác biệt về ngoại hình (Dutton & Lynn, 2015). Người ta đã chứng minh được rằng: loài người rơi vào các "cụm di truyền rõ rệt - clear genetic cluster", tương đương với các 'chủng tộc' trong nhân chủng học truyền thống (Jensen, 1998). Vì vậy, khá rõ ràng 'chủng tộc' là một thực thể sinh học chứ không phải một loại 'cấu trúc xã hội' nào đó.

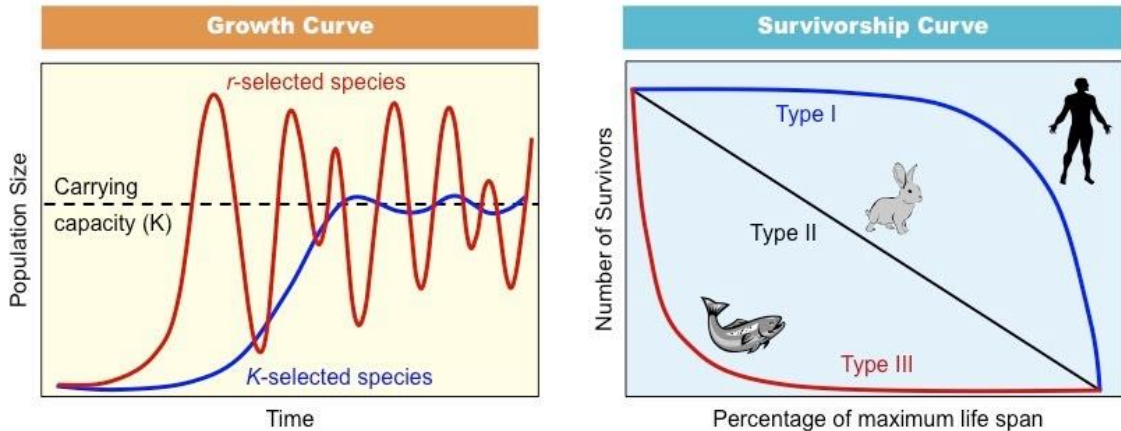
Một lời chỉ trích về 'chủng tộc' là có nhiều sự khác biệt nội trong các chủng tộc hơn là giữa chúng. Vì vậy, bạn có thể lập luận rằng có nhiều sự khác biệt nội trong loài người và nội trong loài tinh tinh hơn là khi đem so con người với tinh tinh. Xét cho cùng, chỉ có 1,5% khác biệt di truyền giữa con người và tinh tinh (Caccone & Powell, 1989). Tôi không nghĩ nhiều người sẽ tranh luận rằng sự khác biệt giữa con người và tinh tinh là vô nghĩa. Chúng ta đang nói về sự khác biệt có tính so sánh. Ví dụ, việc phân chia giữa hai loại chủng tộc cho phép đưa ra dự đoán chính xác về từng loại, ngay cả khi sự khác biệt là nhỏ. Sự khác biệt di truyền (về năng khiếu âm nhạc di truyền) giữa một nhạc sĩ tiêu chuẩn và Mozart có lẽ là khá nhỏ nhưng lại mang đến những kết quả lớn lao. Những khác biệt di truyền rất nhỏ (con người chỉ khác nhau 0,0012%) có thể tạo ra khác biệt đáng kể.

Ngoài ra, như Cochran và Harpending (2009, trang 15) đã lưu ý, có nhiều sự khác biệt về gen nội trong các giống chó hơn là giữa các giống chó, nhưng không ai coi sự khác biệt giữa chó Great Dane (chó to) và Chihuahua (chó nhỏ) là không đáng kể. Hơn nữa, họ lưu ý rằng *"thông tin về sự phân bố của biến thể di truyền về cơ bản không cho bạn biết gì về quy mô hoặc tầm quan trọng của sự khác biệt về tính trạng . . . Nếu sự khác biệt về di truyền giữa các nhóm, có xu hướng thúc đẩy theo một hướng cụ thể – có xu hướng ủng hộ một xu hướng nhất định – thì chúng có thể cộng hưởng và có tác động lớn"* (xem Dutton và Lynn, 2015, để biết thêm chi tiết về 'chủng tộc', đoạn này được đúc kết từ đó).

Rushton (2000) đã chỉ ra rằng nếu chúng ta so sánh các chủng tộc thuộc 'Big 3' - người da đen, người da trắng và người Đông Bắc Á - thì sẽ có những khác biệt rõ ràng và nhất quán, với người Đông Á ở một đầu của quang phổ và người da đen ở đầu kia. Vì những khác biệt này đã xuất hiện từ thời thơ ấu, nên đứng vững trước những can thiệp của môi trường và vì di truyền quyết định 50% tính cách và với trí thông minh là 80%, nên chúng là những khác biệt về di truyền. Người Đông Bắc Á đạt điểm cao nhất trong các bài kiểm tra trí thông minh (105), người da đen đạt điểm thấp nhất (85), trong khi người da trắng ở mức trung bình (100) nhưng gần với người Đông Bắc Á hơn. Trong các bài kiểm tra này, người da trắng có trí thông minh ngôn ngữ tốt hơn người Đông Bắc Á nhưng trí thông minh toán học kém hơn nhiều, nghĩa là người Đông Bắc Á có 'trí thông minh chung' cao hơn về tổng thể. Những dự đoán thực sự về 'tính cách' có thể được đúc kết từ điều này, vì trí thông minh gắn liền với trí tuệ cảm xúc, tính hợp tác, lòng tự tôn (cái tôi) thấp, bản chất đáng tin cậy, định hướng tương lai, tuân thủ luật pháp, trí tò mò, sáng tạo, khả năng lãnh đạo, có ý thức hài hước, có trí nhớ tốt và thậm chí là tốc độ nói (xem Jensen, 1998).

Hơn nữa, Rushton (2000) đã chỉ ra rằng có sự khác biệt chủng tộc trong đặc điểm tính cách, theo cùng một cách. Người Đông Bắc Á có mức độ Dễ Chịu cao nhất, người da đen thấp nhất và người da trắng ở mức trung bình nhưng gần với người Đông Bắc Á hơn. Người da đen có mức độ Hướng Ngoại cao nhất, người Đông Bắc Á thấp nhất và người da trắng ở mức trung bình nhưng gần với người Đông Bắc Á hơn. Người Đông Bắc Á có độ Tận Tâm cao nhất trong khi người da đen thấp nhất, và điều này cũng đúng với mức độ Loạn Thần Kinh.

Theo Mô Hình Lịch Sử Cuộc Sống (Life History Model) về sự phát triển của con người, chúng ta đầu tư năng lượng vào sinh sản hoặc tăng trưởng. Đầu tư nhiều năng lượng hơn vào sinh sản là chiến lược r trong khi đầu tư nhiều hơn vào tăng trưởng (bao gồm nuôi dưỡng con cháu và cạnh tranh với các thành viên khác trong xã hội) là chiến lược K . Tất cả chúng ta ngồi ở đâu đó trong chuỗi r - K .



Một chiến lược r cực đoan sẽ dành cho một người đàn ông giao cấu với càng nhiều phụ nữ hấp dẫn (và do đó, khỏe mạnh) và trẻ (và do đó, mắn đẻ) càng tốt và không đầu tư gì vào con cái. Chiến lược dễ nhanh để lảm này phát triển trong một hệ sinh thái không ổn định, nơi bạn không thể dự đoán bất cứ điều gì với độ chính xác cao nên bạn sống nhanh và chết trẻ. Khi hệ sinh thái trở nên ổn định hơn, nó sẽ đạt đến khả năng chịu tải tối ưu đối với một loài cụ thể. Như vậy, các thành viên bắt đầu cạnh tranh với nhau và làm điều này bằng cách đầu tư nhiều nguồn lực hơn vào con cái của mình, để bày con có thể học cách tồn tại. Môi trường khắc nghiệt nhưng có thể dự đoán được này giúp lựa chọn ra trí thông minh và kiểm soát sự Bốc Đờng. Rushton lập luận rằng chiến lược r-K củng cố sự khác biệt về chủng tộc trong tâm lý học. Người da đen là những người có chiến lược r nhiều nhất vì hệ sinh thái của họ phải chịu sự bùng phát khó lường của các bệnh nhiệt đới và có thời tiết ẩm áp bất biến, nghĩa là các nhu cầu cơ bản được đáp ứng. Môi trường của người Đông Bắc Á khắc nghiệt nhưng rất dễ đoán.

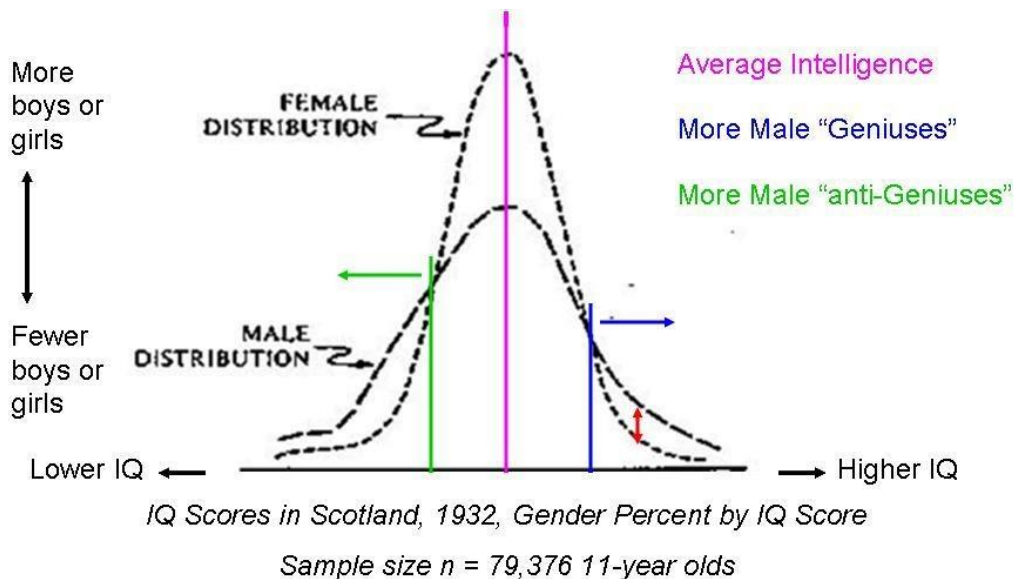
Rõ ràng, điều này giúp bạn có thể đưa ra những đánh giá rất sơ bộ về khả năng nhận thức và tính cách từ ngoại hình mỗi chủng tộc. Nhưng nếu kết luận rằng, "*Tất cả người da đen đều ngu*" thì bản thân bạn cũng rất ngốc. Và nếu bạn là người Nhật, sẽ rất ngớ ngẩn khi phát biểu, "*Ha, ha! Vì vậy, chúng tôi là tốt nhất!*" Những đánh giá này không chỉ không liên quan mà còn hoàn toàn sai lầm. Tất cả những gì chúng tôi tìm thấy là có ba chủng tộc, mỗi chủng có ba đường cong hình chuông, trong đó mức trung bình là khác nhau. Ví dụ: chỉ số IQ trung bình của người Mỹ gốc Đông Bắc Á là 105, người Mỹ da trắng là 100 và người Mỹ da đen là 85. Trên thực tế, điều này có nghĩa là bạn khó có thể tìm thấy nhiều người Mỹ da đen có chỉ số IQ là 150 hay người Mỹ gốc Nhật có chỉ số IQ là 50. Và sẽ có đủ các loại biến thể ở giữa.

Tương tự, những người tốt nghiệp đại học thường thông minh hơn những người không tốt nghiệp. Do đó, bạn khó có thể tìm thấy những người có chỉ số IQ cực thấp ở trường đại học. Có nhiều yếu tố khác ngoài trí thông minh ảnh hưởng đến việc bạn có vào đại học hay không: tính cách, may mắn, hoặc (đáng buồn thay) do cha mẹ giàu có đủ khả năng chạy chọt cho bạn vào học trường xịn. Vì lý do này, bất cứ ai từng theo học tại một trường đại học danh tiếng của Anh sẽ làm chứng cho sự hiện diện của một số người vô cùng ngu ngốc. Thật vậy, có sự khác biệt lớn về chỉ số IQ trung bình theo lĩnh vực. Về mức trung bình, nghiên cứu sinh Vật lý có chỉ số IQ khoảng 130, trong khi nghiên cứu sinh về giáo dục là 117 (Harmon, 1961). Sự khác biệt là gần 15 điểm, sự khác biệt giữa một giáo viên và một cảnh sát (Herrnstein & Murray, 1994).

Trên thực tế, nếu bạn mắc chứng hoang tưởng và bạn là người Đông Bắc Á, thì việc xa lánh những người da trắng như tôi có thể là điều đáng làm. Tuy nhiên, đây có thể là một chiến lược rất tồi vì mặc dù làm như vậy giúp tránh được một số đối tượng rất nguy hiểm, bạn sẽ bỏ lỡ nhiều người có thể trở thành đồng nghiệp, bạn bè và thậm chí là đối tác tuyệt vời.

6. Giới Tính Và Tuổi Tác

Điều tương tự cũng đúng với giới tính. Trung bình và ở tất cả các nền văn hóa, phụ nữ (so với nam giới) cao hơn ở các chỉ số Hướng ngoại, Loạn Thần Kinh, Tận tâm và Dễ Chịu. Họ cao hơn về khía cạnh thẩm mỹ của Cởi Mờ Trí Tuệ nhưng lại thấp hơn về 'Trí Tuệ' (Weisberg và cộng sự, 2011). Khi trưởng thành, phụ nữ dường như đạt điểm kiểm tra IQ thấp hơn một chút so với nam giới, họ có trí thông minh toán học và không gian kém hơn nhưng trí thông minh ngôn ngữ tốt hơn và phạm vi thông minh (intelligence range) hẹp hơn (Irwing, 2013). **Điều này có nghĩa là có nhiều nam giới rất ngu ngốc hơn, nhưng cũng có nhiều nam giới siêu thông minh hơn**, đó có thể là lý do tại sao hầu hết các thiên tài khoa học đều là nam giới (xem Dutton & Charlton, 2015).



Ref: <http://www.psychologytoday.com/blog/the-how-and-why-sex-differences/201101/how-can-there-still-be-sex-difference-even-when-there-is>

Tương tự, tuổi tác là một dấu hiệu tốt về trí thông minh và nhân cách. Con người đạt đến đỉnh cao trí tuệ vào đầu tuổi trung niên (Kirasic, 1989). Nhiều năm trôi qua, họ dần trở nên Tận Tâm, ít Loạn Thần Kinh và Dễ Chịu hơn (những thứ vốn chạm đáy ở tuổi thiếu niên) (Soto và cộng sự, 2011). Rõ ràng, tuổi tác có thể được suy ra một cách hợp lý từ ngoại hình, mặc dù rõ ràng có sự khác biệt đáng kể về tốc độ lão hóa về thể chất (và

ting thần) của con người.

7. Ngoài Hiệu Ứng Nhỏ Giọt

Hãy nói về cách tiếp cận tinh tế hơn so với chủng tộc, giới tính và tuổi tác. Hãy xem xét trong các danh mục này. Chúng ta có thể tìm kiếm các dấu chỉ vật lý (hay tốt hơn nữa là tập hợp các dấu chỉ vật lý di chuyển theo cùng một hướng) ngụ ý những đặc điểm tâm lý nhất định trên tất cả các chủng tộc. Từ góc độ thực tế, chúng ta là động vật xã hội và dành cả đời để đối phó với những người khác. Chúng ta muốn xác định, càng nhanh càng tốt, họ là loại người nào; nhất là trong những tình huống rủi ro cần phải đưa ra quyết định đúng đắn và nhanh chóng. Nói một cách huych toẹt, *'Họ là người tốt hay kẻ xấu? Chúng ta có muốn tương tác với họ hay không? Và nếu làm vậy, chúng ta cần thận trọng như thế nào?'*

Tất nhiên, có những cách thuộc xã hội học mà chúng ta có thể làm, nhưng chúng có thể thay đổi nhanh chóng và do đó đòi hỏi bạn phải nắm bắt kịp tay. Nhà xã hội học người Đức Georg Simmel (1858-1918) đã xác định 'Hiệu ứng nhỏ giọt (The Trickle-Down Effect)' (Simmel, 1957). Một phong cách thời trang mới, được tạo ra bởi giới thượng lưu và sau đó chảy xuống xã hội cho đến khi một biến thể nào đó được tầng lớp dưới áp dụng. Trong khi đó, giới thượng lưu đã đổi mới sang một thứ khác và những cái ban đầu không còn gắn liền với họ nữa, trở nên lỗi thời. Ở nước Anh thời cận đại, giới thượng lưu đeo rất nhiều vàng. Điều này giờ đây đã lan xuống tầng lớp dưới 'chav' và không ai thuộc 'tầng lớp trung lưu' mơ ước được mặc 'bling' nữa. Làn da rám nắng từng được gắn liền với những người nông dân trong nông trại. Khi những người lao động này chuyển đến các nhà máy ở các thị trấn công nghiệp đầy khói bụi, họ trở nên gắn liền với hình ảnh của giới thượng lưu, những người có đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài. Giới thượng lưu chơi trò "nhỏ giọt" và giờ đây, họ được gắn kết với tầng lớp thấp hơn, ở trào lưu làn da 'rám nắng' (Hayward & Yar, 2006, đề thảo luận về 'Chavs')

Có rất nhiều ví dụ khác. Vào những năm 1970, bộ đồ thể thao là một dạng trang phục tương đối ưu tú, gắn liền với xu hướng thời trang chạy bộ mới... Vào thời điểm đó, có một hình xăm là một dấu hiệu rõ ràng của tình trạng kinh tế xã hội thấp. Nhưng các diễn viên Hollywood sau đó cũng xăm mình và "nhỏ giọt" xuống công chúng. Vào những năm 1980, nhiều người nhận thức rõ rệt là bất kỳ ai có hình xăm đều hơi tinh ranh và nên cẩn thận khi ở gần họ. Thời nay cũng thế thôi, người ta thường cẩn thận khi ở cạnh những người xăm mình, đặc biệt là lũ trẻ trâu ở độ tuổi 20.

Tương tự, ở hầu hết các nước Tây Âu, khả năng nói tiếng Anh từng là dấu hiệu cho thấy ai đó có trình độ học vấn cao và do đó tương đối thông minh. Nhưng trong 40 năm qua, việc sử dụng tiếng Anh đã trở nên phổ biến đến mức nếu bạn dưới 70 tuổi thì việc không nói được (hoặc thậm chí không nói được trôi chảy), đồng nghĩa với trí thông minh thấp và trình độ học vấn kém (Dutton , 2010).

Chúng ta cần một cái gì đó đáng tin cậy hơn các dấu chỉ xã hội học, vốn luôn thay đổi. Thứ đó phải lâu dài, có tác dụng ở mọi nơi trên thế giới; trong mọi nền văn hóa, mọi lứa tuổi và chủng tộc. Đó chính là tướng mạo. Trên thực tế, chúng ta đã tiến hóa để đánh giá con người qua vẻ bề ngoài, nghĩa là làm như vậy rất có khả năng chính xác bởi vì những người không làm thế sẽ không truyền lại gen của mình. Bằng chứng thực nghiệm đã chỉ ra mọi người thường đánh giá tính cách của người khác qua các đặc điểm trên khuôn mặt (Willis & Todorov, 2006), những đánh giá này được người khác đồng tình (Highfield và cộng sự, 2009) và được thực hiện ở nhiều nền văn hóa khác nhau, ngụ ý mạnh mẽ rằng con người đã phát triển, tiến hóa để làm như vậy.

Hơn nữa, các thí nghiệm chỉ ra rằng các phán đoán đó thực sự đúng, như đã nêu trong một bài báo của New Scientist năm 2009 (Highfield và cộng sự, 2009). Năm 1966, bài báo đưa tin, các nhà tâm lý học tại Đại học Michigan đã tiến hành một thí nghiệm trên 84 sinh viên chưa từng gặp mặt nhau. Họ phải ngồi im lặng hoàn toàn với nhau trong 15 phút và đánh giá nhau về các đặc điểm tính cách của Big 5, chỉ đơn giản là qua ngoại hình. Mỗi người tham gia cũng đã làm một bài kiểm tra tính cách. Đối với ba trong số những đặc điểm này (Hướng Ngoại, Tận Tâm và Cởi Mở) những đánh giá dựa trên ngoại hình của các sinh viên có mối tương quan tích cực đáng kể với kết quả tính cách thực tế (Passini & Warren, 1966). Rõ ràng, sẽ là một thử nghiệm tốt hơn nếu các yếu tố xã hội học, chẳng hạn như quần áo và kiểu tóc được kiểm soát chặt chẽ, nhưng kết quả chắc chắn mở rộng tầm mắt. Theo đó, thí nghiệm được lặp lại bằng cách cho sinh viên xem các bức ảnh mug shot (loại ảnh chụp đăng trước, bên hông khuôn mặt của tội phạm mà cảnh sát hay dùng) và kết quả về tính Hướng Ngoại và Tận Tâm cũng tương tự trước đó. (Little & Perrett, 2007).

Trong cuốn sách ngắn này, chúng ta sẽ hướng đến việc hiểu chính xác những đặc điểm tâm lý nào từ khuôn mặt và cơ thể của một người có thể được dùng để đánh giá và bằng cách nào. Trong Chương Hai, chúng ta sẽ bàn về cơ thể. Trong Chương Ba, chúng ta sẽ tập trung vào đầu và

mặt. Ở Chương Bốn, chúng ta sẽ xem xét bàn tay và Chương Năm, những lời chỉ trích về việc hồi sinh nhân tướng học sẽ được mổ xẻ.

CHƯƠNG HAI: THÂN THỂ

Beach Body

*'The millere was a stout carl for the nones;
Ful byg he was of brawn, and eek of bones.
That proved wel, for over al ther he cam,
At wrastlynge he wolde have alwey the ram.'*

(miêu tả một anh chàng vạm vỡ, đánh bại được cả con cừu đực)

The Miller in the Prologue of *Canterbury Tales*.

1. Kiểu Cơ Thể Và Tính Cách

Kiểu cơ thể có thể là một chỉ báo rõ ràng về loại tính cách bạn có. Trong sinh lý học, có ba loại cơ thể. Những kiểu hình cơ thể chung (somatotypes) là các trường hợp cực đoan khi các đặc điểm khác nhau tương quan theo một hướng cụ thể. Do đó, việc phân biệt các loại cơ thể này rất hữu ích để đưa ra các dự đoán, đặc biệt là về khả năng chơi thể thao (Dutton & Lynn, 2015). Các tính năng của mỗi loại được quyết định phần lớn bởi di truyền. Những somatotype này là:

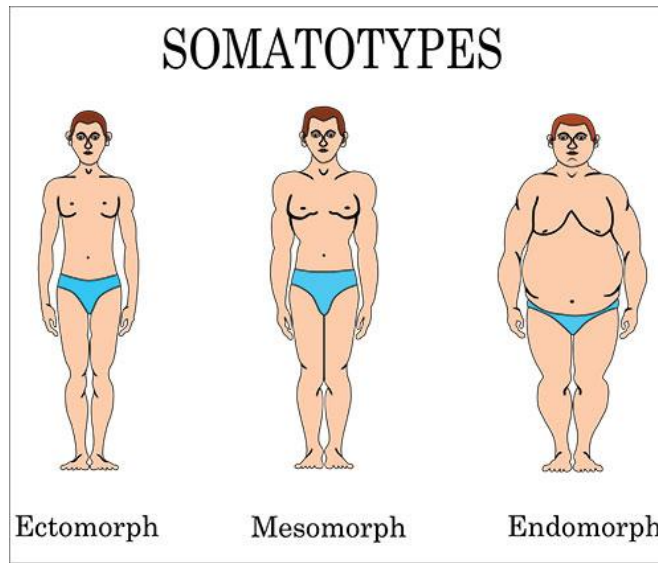
1. Endomorph (Béo). Hình dạng cơ thể tròn trịa (chắc nịch, tương đối ngắn) được đặc trưng bởi các chi tương đối ngắn, thân lớn và mỡ ở vùng bụng và phần dưới cơ thể. Cổ ngắn, vai hẹp, ngực nở, hông rộng, cơ bắp kém phát triển nhưng lại tăng cơ bắp dễ dàng. Kiểu cơ thể này phổ biến ở các vận động viên chơi các môn trên sân như đi bộ, nhảy, chạy, chạy nước rút, ném búa.

2. Ectomorph (Mỏng). Cao, gầy, cơ thể thon dài, tứ chi dài. Thân trên ngắn. Ngực và vai hẹp. Không nhiều cơ bắp. Kiểu cơ thể này thường gặp ở những người chạy đường dài.

3. Mesomorph (Cơ bắp). Đầu vuông, to; ngực vạm vỡ, eo hẹp và vai rộng; tim to; cánh tay và chân vạm vỡ; và lượng mỡ cơ thể tối thiểu. Thân ngắn và các chi dài. Kiểu cơ thể này nổi bật ở các cầu thủ bóng đá và vận động viên chạy nước rút.

Những khác biệt này được ghi nhận bằng ba số (1-1-1) theo thứ tự

endomorph, mesomorph và ectomorph. Số càng cao, cơ thể càng cao trên phổ đã cho. Nói chung, các số nằm trong khoảng từ một đến bảy. Trong các phân loại này, có các nhánh nhỏ để phản ánh cách mọi người kết hợp các khía cạnh của ba loại thiết yếu, chẳng hạn như có lượng mỡ cơ thể tương đối cao kết hợp với đôi chân tương đối dài.



Nhà tâm lý học người Mỹ William Sheldon (1898-1977) (Sheldon, 1940) ban đầu đã phát triển cách phân loại cơ thể này. Ông đã cố gắng liên kết kiểu cơ thể với tính cách và trí thông minh. Ở nhiều khía cạnh, cách phân loại của ông tương tự như cách phân loại của nhà tâm lý học người Đức Ernst Kretschmer (1888-1964) (Kretschmer, 1931). Kretschmer phân biệt giữa Leptosomatic (mảnh mai), Athletic (thể thao) và Pyknic (béo). Ông liên kết mỗi loại này với những đặc điểm tính cách nhất định, gợi ý rằng pyknic dễ bị trầm cảm và thích giao du, leptosomatic dễ bị tâm thần phân liệt trong khi athletic ít bị bệnh tâm thần nhất, nhưng khi dính chường thì đó sẽ là tâm thần phân liệt.

Sheldon đã phát triển xa hơn bằng cách hình thành ba loại tính cách thiết yếu gần như song song với Hướng Ngoại, Tận Tâm thấp và Tận Tâm/Loạn Thần Kinh cao. Ông so sánh tương quan giữa điểm số somatotype và điểm số tính cách và phát hiện ra những người béo Hướng Ngoại nhất, những người gầy Tận Tâm và Loạn Thần Kinh nhất, và những người cơ bắp ít Tận Tâm nhất (=Bốc Đờng nhất). Tất nhiên, nghiên cứu của Sheldon đã bị chỉ trích. Nhưng chúng ta sẽ sớm thấy rằng kiểu cơ thể dường như phản ánh phần nào sự khác biệt về mức

testosterone, qua đó ảnh hưởng đến tính cách, gần đúng theo mô hình của Sheldon dự đoán.

2. Tâm Lý Người Béo Người Gầy

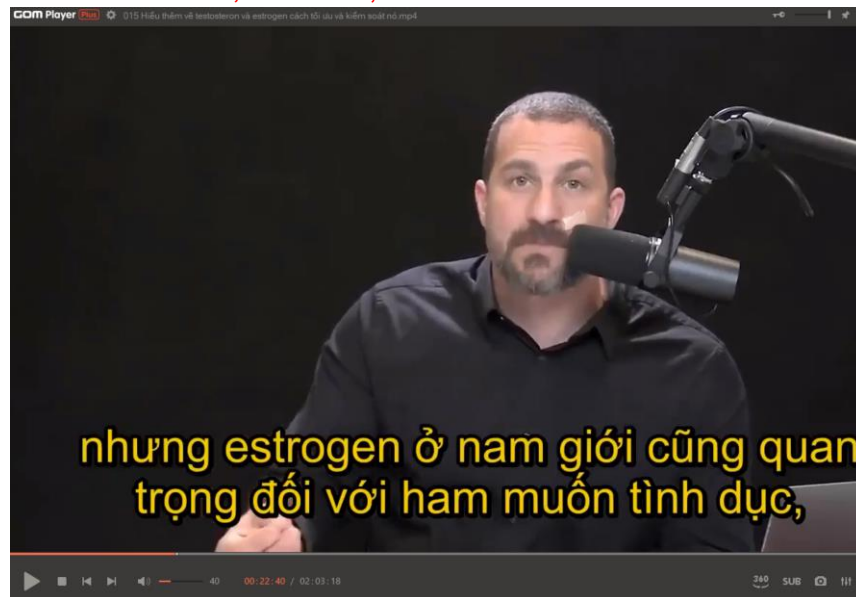
Tại sao 'béo' là một vấn đề giai cấp xã hội? Trong xã hội phương Tây hiện đại, béo phì có liên quan rất nhiều đến nghèo đói. Câu trả lời không chỉ là nghèo đói khiến bạn béo - bởi vì những thực phẩm rẻ nhất hiện nay là kém lành mạnh nhất - mà những đặc điểm, thói quen khiến bạn béo cũng đẩy bạn về phía nhóm người có tình trạng kinh tế xã hội thấp (Socialeconomic Status - SES)

Đặc biệt, SES thấp được dự đoán là do trí thông minh và ý thức kém (Jensen, 1998 và Nettle, 2007). Ngoài ra, có một số bằng chứng cho thấy những người có mức độ Dễ Chịu cao hơn (Conard, 2006) hoặc những người có mức độ Loạn Thần Kinh tương đối cao có xu hướng học tập tốt hơn ở đại học (McKenzie và cộng sự, 2000). Béo được dự đoán bởi nhiều đặc điểm tương tự. Người có trí thông minh thấp được dự đoán là béo (Kanazawa, 2014). Điều này là do những người kém thông minh có mức độ ưu tiên thời gian (time preference) thấp: họ thà nhận phần thưởng nhỏ hơn nhưng ngay lập tức hơn là phần thưởng dài hạn nhưng lớn hơn (Jensen, 1998). Họ ít có khả năng từ bỏ lạc thú trước mắt khi ăn kem, để tương lai không bị thừa cân và tiểu đường. Ngoài ra, họ có thể kém hiểu biết về ăn uống khoa học và những gì tạo nên thực phẩm lành mạnh hoặc khẩu phần ăn hợp lý. Mức độ Tận Tâm thấp cũng dự đoán bệnh béo phì vì bản chất của mức độ Tận Tâm thấp là khả năng kiểm soát sự Ngẫu Hứng, Bốc Đờng kém (Nettle, 2007). Những người có độ Tận Tâm thấp đơn giản là không thể tự giúp mình. Họ sẽ luôn ăn thêm lát thịt xông khói; nhai luôn cái bánh mà họ biết là không nên ăn. Và kể đến là Hưởng Ngoại. Người hưởng ngoại đơn giản tận hưởng mọi thứ tích cực hơn, và điều này bao gồm cả đồ ăn ngon (và do đó không tốt cho sức khỏe) (Nettle, 2007).

Theo đó, nếu ai đó bị béo phì thì có thể suy ra rằng họ có trí thông minh thấp, tính Tận Tâm thấp (Bốc Đờng cao) và tính Hưởng Ngoại cao. Nếu họ rõ ràng thông minh - chẳng hạn, thông qua cách họ dùng từ vựng khi giao tiếp - thì béo phì có thể là một chức năng của tính cách họ. Nếu họ không đặc biệt thân thiện hoặc thích giao du thì rất có thể do khả năng kiểm soát Bốc Đờng kém. Theo đó, người 'mảnh mai' hoặc người duy trì mức cân nặng khỏe mạnh sẽ có mức độ Tận Tâm tương đối cao, mức độ Hưởng Ngoại thấp và trí thông minh tương đối cao.



ND : Mỡ bụng có khả năng tạo ra enzyme Aromatase, chuyển hóa Testosterone trong cơ thể nam giới thành nội tiết tố nữ Estrogen. Do đó, người càng có nhiều mỡ bụng như www.nhatnua.info (hình trên) thì càng có nhiều Estrogen. Mà Estrogen lại liên quan đến độ ham muốn tình dục cao (dù nó làm khả năng giữ gìn chiều kém), nên có thể kết luận rằng người mập béo [bệnh hoạn](#), [dâm tặc](#) có nồng độ Estrogen trong người cao. Hơn nữa, estrogen cao làm cũng làm nam giới dễ nổi đóa, cảm xúc, tính tình như đàn bà.



Các vids khác rất hay về Testosterone :

[014 Testosterone estrogen và ảnh hưởng của chúng lên giới tính, lựa chọn bạn tình](#)

[015 Hiểu thêm về testosterone và estrogen cách tối ưu và kiểm soát chúng](#)

[Thảm họa Testosterone - các chất gây rối loạn nội tiết tố đang nghiên nát đàn ông](#)

Đối với những người gầy không lành mạnh, hoặc cân nặng dao động dữ dội, có nhiều bằng chứng cho thấy họ mắc chứng Loạn Thần Kinh cao (Cervera, 2003). Họ không ổn định về tinh thần, dẫn đến ảo tưởng về hình ảnh cơ thể, giá trị bản thân cực kỳ thấp, trầm cảm và lo lắng. Phụ nữ có mức độ Loạn Thần Kinh cao hơn nam giới (Soto và cộng sự, 2011) và có bằng chứng chắc chắn rằng họ được tiến hóa để quan tâm đến ngoại hình của mình hơn nam giới. Đàn ông có xu hướng chủ yếu lựa chọn đối tác nơi phụ nữ khỏe mạnh và mắn đẻ. Họ không có gì để mất khi gặp gỡ và tò tí te, vì vậy chiến lược phát triển của họ là già gạo với càng nhiều phụ nữ càng tốt và đặc biệt với các em gái có khả năng sinh sản và khỏe mạnh, có khả năng sinh ra những đứa con khỏe khoắn. Theo đó, họ bị thu hút bởi những dấu chỉ của tuổi trẻ và đơn giản là những bé mi-nơ ưa nhìn bởi vì, như chúng ta sẽ thấy sau, điều này có liên quan đến sức khỏe di truyền. Mặc dù những yếu tố này tất nhiên là phù hợp với phụ nữ, nhưng họ có nhiều thứ để mất hơn từ cuộc già gạo (nguy cơ dính bầu) và do đó, điều này có ý nghĩa - hoặc có ý nghĩa trong lịch sử tiến hóa - họ bị thu hút bởi những người đàn ông có khả năng và sẽ đầu tư vào đứa trẻ và phụ nữ. Do đó, nữ giới đã tiến hóa để quan tâm nhiều hơn đến tình trạng kinh tế xã hội của nam giới hoặc tiềm năng đạt được điều đó của anh ta, và bằng chứng về tính cách hợp tác, ủng hộ xã hội và trí thông minh, vì những điều này có thể ngụ ý rằng gã sẽ chung thủy và là người chu cấp tốt (xem Buss, 1989). Đây là lý do tại sao những người đàn ông hiện đại 'khệnh khạng' bằng cách mặc quần áo đắt tiền và lái những chiếc xe sang. Còn những phụ nữ theo chiến lược r cũng sẽ bị thu hút bởi những người đàn ông có khả năng đánh nhau giỏi, đàn ông vạm vỡ và cao lớn (Buss, 1989). Tuy nhiên, nói chung, phụ nữ đã tiến hóa để quan tâm nhiều hơn đến ngoại hình của chính họ - vì đây là điều mà đàn ông sẽ lựa chọn - và do đó, họ dễ bị rối loạn ăn uống. Ví dụ cuối cùng về động lực tiến hóa này có thể thấy ở một người như Donald Trump: người đàn ông có địa vị rất cao, lấy được người phụ nữ rất ưa nhìn; một người vợ xinh đẹp trẻ hơn ông ta rất nhiều.

3. Người Cơ Bắp - Kẻ Mạnh Mai

Quay trở lại lý thuyết của Sheldon, nó thực sự khá phù hợp với những gì chúng ta biết về testosterone. Nếu đơn giản hóa vấn đề này, thì cơ thể nam giới khuôn mẫu sẽ mang tính cơ bắp hơn trong khi cơ thể phụ nữ dễ tích mỡ. So với nam giới, phụ nữ cùng độ tuổi có hông rộng hơn, tay chân ngắn hơn và ít cơ bắp hơn. Những điều này phản ánh mức độ thấp hơn của nội tiết tố nam testosterone trong cơ thể nữ. Tất nhiên, có nhiều biến thể khác nhau trong giới tính - có phụ nữ nam tính và đàn ông nữ tính - nhưng nói chung, sự khác biệt cơ bản này tồn tại.

Testosterone là một trong những yếu tố khiến đàn ông trông khác với phụ nữ (Chang, 2002). Tuy nhiên, nhiều testosterone hơn có ý nghĩa nhiều hơn là một cơ thể cơ bắp. Những người đàn ông có lượng testosterone cao cũng có xu hướng thấp hơn những người có lượng T thấp. Nồng độ testosterone cao ở độ tuổi tương đối sớm đã được chứng minh là làm giảm tầm vóc (Nieschlag & Behre, 2013, p.323). Điều này có lẽ là do – theo Mô hình Lịch Sử Cuộc Sống mà chúng ta đã xem xét trong chương trước – năng lượng đã được đưa vào các yếu tố liên quan đến sinh sản ngắn hạn, chẳng hạn như phát triển cơ bắp và một cơ thể hấp dẫn giới tính. Do đó, năng lượng bị hướng ra khỏi sự tăng trưởng. Những người theo chiến lược r lớn lên nhanh chóng và cuối cùng thấp hơn người theo chiến lược K, vốn bắt đầu dậy thì và ngừng phát triển ở độ tuổi muộn hơn. Testosterone có liên quan đến khả năng kiểm soát sự Bốc Đờng, Ngẫu Hứng thấp và mức độ thối cảm thấp (Mazur & Booth, 1998). Vì vậy, 'người đàn ông cơ bắp' điển hình - thấp bé và cơ bắp - sẽ có xu hướng hung hăng và ích kỷ. Và điều này có thể được phân biệt đơn giản từ bản chất của cơ thể anh ta.

Nói rộng ra, nam giới có lượng testosterone thấp – cao hơn và có thân hình tương đối nữ tính – có nhiều khả năng hợp tác, tốt bụng và thân thiện hơn. Anh ta sẽ không giúp được gì nhiều cho bạn nếu bạn đánh nhau. Tuy nhiên, do khả năng kiểm soát Bốc Đờng và sự Thối Cảm cao hơn, anh ta ít có khả năng lao vào đánh nhau ngay từ đầu và sẽ giỏi hơn trong việc đàm phán tìm cách thoát khỏi cuộc chiến mà bạn bị dây vào. Tương tự, phụ nữ có cơ thể nam tính hơn thường có lượng testosterone cao hơn và do đó hung hăng hơn và ít hợp tác hơn so với phụ nữ nữ tính điển hình. Họ cũng sẽ cạnh tranh hơn để giành lấy địa vị, một tác dụng phụ khác của testosterone.

Người có vẻ ngoài nam tính hơn sẽ có mức độ mắc chứng tự kỷ cao hơn.

Chứng tự kỷ chức năng cao (hay Asperger) được đặc trưng bởi khả năng hệ thống hóa rất mạnh (tạo và vận hành hệ thống) nhưng đồng cảm rất yếu. Người tự kỷ không có kỹ năng xã hội, bị ám ảnh bởi chi tiết và ít quan tâm đến người khác. Những đặc điểm này có liên quan đến testosterone cao. Trẻ tự kỷ, khi còn là bào thai, phải tiếp xúc với lượng steroid tăng cao, bao gồm cả testosterone, được chứng minh bằng các xét nghiệm nước ối (Baron-Cohen và cộng sự, 2015). Dawson và các đồng nghiệp (2007) đã chỉ ra rằng bệnh tự kỷ có liên quan đến một dạng thông minh khác biệt. Họ đạt điểm cao trong bài kiểm tra Raven (bài kiểm tra hệ thống hóa mạnh mẽ) so với các bài test IQ khái quát, như kiểm tra từ vựng. Họ đạt điểm trung bình cao hơn 30% và trong một số trường hợp đến 70% trên Raven so với kết quả trên Wechsler, một bài kiểm tra rộng hơn.

Vì vậy, chúng tôi cho rằng những người có vẻ ngoài nam tính không chỉ hung hăng và ít vị tha hơn mà còn ám ảnh và vụng về hơn trong giao tiếp xã hội. Tất nhiên, nam giới có hàm lượng testosterone cao thường rất quan tâm đến các chủ đề như ô tô và thể thao, thường đến mức bị ám ảnh. Tôi có một người bạn học trên Facebook (một người hoàn toàn thân thiện), người thực sự có lượng testosterone cao điển hình khi xét về ngoại hình: khuôn mặt rộng, hàm bạnh (chúng ta sẽ thảo luận về khuôn mặt trong chương tiếp theo) và cơ bắp. Trong 9 năm làm bạn trên Facebook, mọi thứ gã đăng đều liên quan đến đội bóng yêu thích ngoài trừ những cập nhật không thường xuyên về gia đình hoặc giai thoại về những người nổi tiếng mà gã theo dõi.

4. Testosterone Và Trí Thông Minh

Các dấu chỉ testosterone không chỉ giúp bạn hiểu sâu hơn về tính cách mà còn suy luận ra trí thông minh. Chúng không thể hiện nhiều về 'trí thông minh chung' nhưng cho bạn biết điều gì đó về các phân loại IQ. Như đã thấy, nếu ai đó ghi điểm cao ở một loại trí thông minh thì có kết quả tốt ở các loại còn lại. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa các cá nhân. Einstein có trí thông minh toán học tuyệt vời đến mức ông đã chứng minh cho định lý Pythagoras khi mới 12 tuổi nhưng trí thông minh ngôn ngữ của ông tệ đến nỗi làm ông trượt kỳ thi đầu vào vào Học viện Công nghệ Zurich (Dutton & Charlton, 2015). Tương tự, nam giới có trí thông minh toán học và không gian tốt hơn nữ giới và một phần là do testosterone. Nếu được tiếp xúc với nồng độ androgen (hormone nam) đặc biệt cao trong tử cung, khi trưởng thành, phụ nữ sẽ đạt điểm cao hơn đáng kể

trong các bài kiểm tra tư duy không gian so với đối chứng (Resnick và cộng sự, 1986) trong khi có bằng chứng cho thấy mức độ testosterone ở nam giới khỏe mạnh có liên quan tích cực đến khả năng tư duy không gian (Janowsky và cộng sự, 1994). Tăng sản tuyến thượng thận là tình trạng tuyến thượng thận lớn hơn bình thường và cơ thể thiếu một loại enzyme khiến tuyến này tiết ra cortisol. Kết quả là sự gia tăng testosterone khiến những chàng trai, những cô gái cực kỳ nam tính. Những cô gái này thường có trí thông minh không gian cao (Resnick và cộng sự, 1986).

Vì thế, chúng ta có thể kết luận rằng một người đàn ông có lượng testosterone cao sẽ giỏi toán và không gian hơn là ngôn ngữ. Tương tự như vậy, một phụ nữ có vẻ ngoài nam tính sẽ làm tốt hơn những tác vụ cần toán và tư duy không gian, ít nhất là so với những phụ nữ khác. Tôi đã tham dự một hội nghị tại Đại học College London vào năm 2015. Trường đại học cố thúc đẩy ý tưởng rằng phụ nữ có đóng góp quan trọng cho khoa học. Bức tường của nhà ăn sinh viên được trang trí bằng những bức ảnh chụp các nữ khoa học gia, tương đối lỗi lạc, những người (nếu tôi nhớ không lầm) đều đang làm việc tại trường đại học đó. Điều đáng chú ý đối với tôi và các đồng nghiệp trong hội nghị, là khuôn mặt nam tính của những nữ khoa học gia này. Thật là đáng chú ý nhưng không có gì bất ngờ.

5. Da Và Tóc

Nội trong các chủng tộc, sắc tố da và tóc phản ánh một phần Testosterone. Testosterone cao có liên quan đến nồng độ melanin cao, do đó da và tóc sẫm màu hơn (Thornhill & Gangestad, 2008). Rushton và Templer (2012) phát hiện ra ở người và các phân loài động vật, sắc tố sẫm màu hơn có liên quan đến mức độ hung hăng và mức độ hoạt động tình dục cao hơn. Hơn nữa, họ phát hiện ra rằng ngay cả trong các chủng tộc loài người (chẳng hạn, khi so sánh anh chị em ruột), những anh chị em da sẫm màu hơn có xu hướng hung hăng và hoạt động tình dục nhiều hơn, cũng như kém thông minh hơn những anh chị em da sáng hơn. Phụ nữ có xu hướng thấy đàn ông da sẫm màu hấp dẫn hơn; đàn ông da sẫm màu có lượng testosterone cao hơn và do đó mặc nhiên là nam tính hơn và khả năng sinh sản (fertile) cao hơn (Thornhill & Gangestad, 2008). Đàn ông có xu hướng thấy phụ nữ có làn da sáng hơn hấp dẫn ở mọi nền văn hóa, một phần vì làn da sáng ám chỉ khả năng sinh sản ở phụ nữ (có lẽ vì da trở nên sáng hơn trong thời kỳ rụng trứng). Làn da sáng cũng hấp

dẫn vì cho phép người khác cảm nhận rõ hơn các dấu hiệu của tuổi tác, một khía cạnh quan trọng đối với khả năng sinh sản, đặc biệt là ở phụ nữ. Ngoài ra, làn da sáng là dấu chỉ testosterone thấp nói chung. Nó là một phần của đặc điểm nữ tính. Ở mức độ mà phụ nữ tiến hóa để trở thành nữ tính (và nam giới tiến hóa thành nam tính), về bản chất, điều đó hàm ý rằng các gen họ mang là tốt, với rất ít đột biến (Little và cộng sự, 2011).

Phù hợp với điều này, Lewis (2012) đã cho 20 người đàn ông da trắng, da đen và Đông Á xem 300 bức ảnh trên Facebook của các sinh viên đại học trong độ tuổi từ 18 đến 30 thuộc ba chủng tộc này. Ông phát hiện ra rằng, trong số các sinh viên tại Đại học Cardiff, nam giới thuộc mọi chủng tộc thấy, về mặt thể chất, phụ nữ Đông Á hấp dẫn nhất, phụ nữ da đen kém hấp dẫn nhất và phụ nữ da trắng ở mức trung bình. Ngược lại, khi thí nghiệm được lặp lại với 300 bức ảnh chụp nam giới, 20 phụ nữ thuộc các chủng tộc này nhận thấy đàn ông da đen hấp dẫn nhất về thể chất, đàn ông Đông Á kém hấp dẫn nhất và người da trắng ở mức trung bình. Lewis cho rằng một lý do quan trọng là testosterone, thể hiện ở mức độ trung bình của nữ tính, nam tính và màu sắc.

Tất nhiên, điều này có nghĩa là khi so sánh những người cùng độ tuổi, chủng tộc và giới tính, ai có sắc tố sẫm màu hơn sẽ hung dữ hơn và ít vị tha hơn. Và điều này là do da và tóc sẫm màu hơn phần nào phản ánh mức độ testosterone cao hơn. Cũng cần lưu ý rằng có sự khác biệt về mức độ hấp dẫn của đàn ông và phụ nữ dựa trên loại mối quan hệ mà họ quan tâm, nhưng chúng ta sẽ chuyển sang vấn đề này sau.

6. Ngực Và Bộ Phận Thu Hút Khác Trên Cơ Thể

Darwin đề xuất hai loại lựa chọn chính. Đầu tiên là chọn lọc cá thể, đề xuất rằng các sinh vật riêng lẻ thích nghi tốt nhất với hệ sinh thái của chúng có nhiều khả năng truyền lại gene hơn và vì vậy nếu một đột biến thích nghi xuất hiện thì nó sẽ được chọn lọc. Darwin cũng đề xuất 'chọn lọc giới tính'. Đây là ý tưởng cho rằng, trong một loài, một số cá thể nhất định được coi là hấp dẫn hơn những cá thể khác vì chúng chứng tỏ sức khỏe di truyền tốt hơn. Mọi người muốn kết đôi với những cá thể khỏe mạnh này và xa lánh những người mà họ thấy không hấp dẫn. Ở nhiều loài động vật xã hội, con đực chiến đấu để giành quyền giao phối và dù sao thì con cái cũng muốn giao phối với những con đực giành chiến thắng trong các cuộc chiến này. Điều này là do, bằng cách giành chiến thắng trong các trận đấu, chúng chứng minh rằng mình có những gene tốt nhất,

thứ sẽ được truyền lại cho con cháu.

Tuy nhiên, chiến đấu không phải là cách duy nhất để thể hiện phẩm chất di truyền. Ngoài ra, còn có "các bộ phận thu hút" nữa. Một ví dụ rõ ràng về 'bộ phận thu hút' là đuôi của con công, được nhấn mạnh bởi Geoffrey Miller (2000). Điều này có thể mang lại một số tác dụng với việc lựa chọn cá thể. Con công có thể khiến mình trông to lớn hơn trước những kẻ săn mồi bằng cách trưng ra một chiếc đuôi to lớn. Ngoài ra, đó cũng là một 'chỉ số thể lực' về nguồn gen tốt. Một con công có thể lực di truyền kém – và do đó có số lượng gen đột biến cao – sẽ phải đầu tư nhiều nguồn lực hơn để duy trì sự sống so với một con công có ít gen đột biến hơn. Vì vậy, nó không thể phát triển hoặc duy trì một cái đuôi ấn tượng. Đuôi của một con công xấu giống sẽ nhỏ hơn, xỉn màu hơn, ít họa tiết hơn và kém đối xứng. Điều này là do chúng ta được tiến hóa để trở nên đối xứng, vì vậy tính đối xứng cho thấy chúng ta không có gen đột biến nào gây ra sự bất đối xứng và chúng ta đủ lực để phát triển một kiểu hình khỏe mạnh khi đối mặt với bệnh tật hoặc thiếu lương thực (Miller, 2000), do đó 'khuôn mặt đối xứng' được coi là hấp dẫn trong tất cả các nền văn hóa: chúng chứng tỏ sức khỏe di truyền. Cái đuôi cũng là một điểm "khiếm khuyết" có chủ ý, vì nó làm con công chậm lại đáng kể. Như vậy, con công đang quảng cáo sự thật rằng gen của nó tuyệt vời đến mức nó có thể tự làm cho mình cồng kềnh, khiếm khuyết với cái đuôi khổng lồ này, mà vẫn còn dư tài nguyên để làm cho nó sặc sỡ và họa tiết công phu. Cũng giống như một người đàn ông công khai quyên góp tiền từ thiện và khi làm như vậy, anh ta nhấn mạnh mình thành công như thế nào. Rõ ràng anh ta có tiền để đốt.

Với những cân nhắc này trong tâm trí, cái đuôi sẽ cho công cái biết rất nhiều về sức khỏe của công đực và công cái sẽ (1) Chọn những con công đực có đuôi và (2) Chọn những con có đuôi lớn nhất và sáng nhất, sặc sỡ nhất. Miller lập luận rằng sự dị hình giới tính ở người (đàn ông và phụ nữ trông khác nhau) có thể được giải thích một phần bởi sự lựa chọn giới tính. Rõ ràng là nhân tướng học rất liên quan. Bộ não cực kỳ nhạy cảm với đột biến vì nó là một cơ quan cực kỳ phức tạp và 84% gen của chúng ta liên quan đến não (Woodley of Menie và cộng sự, 2017). Điều này có nghĩa là nếu bạn sở hữu "những bộ phận thu hút", bạn càng có ít gen đột biến trong não.

Nam giới tiến hóa để bị thu hút bởi các đặc điểm sinh dục thứ cấp hấp dẫn ở nữ giới. Ví dụ, tỷ lệ eo-hông lý tưởng (WHR - Waist To Hip Ratio) được coi là hấp dẫn. WHR rất cao tương quan với các vấn đề sức khỏe

và vô sinh trong khi WHR quá thấp có nghĩa là người phụ nữ đang bị đói ăn, điều này cũng tiềm tàng gây vô sinh (Davies, 2012, p.107). Như vậy, WHR tối ưu khoảng 0,7 trong các nền văn hóa châu Âu, được coi là hấp dẫn nhất: đó là một phụ nữ có đường cong vừa phải. Bộ ngực có kích thước đối xứng và xấp xỉ từ trung bình đến cao hơn trung bình một chút là hấp dẫn nhất (Havlicek và cộng sự, 2016). Điều này là do bộ ngực là một tín hiệu trung thực về sức khỏe di truyền. Sức khỏe di truyền kém sẽ biểu hiện ở bộ ngực và mông không đối xứng, quá khổ hoặc quá nhỏ và ngoài ra, bộ ngực có kích thước trung bình nhưng săn chắc dường như là dấu hiệu cho khả năng sinh sản tối ưu (Havlicek và cộng sự, 2016). Và nếu phụ nữ có tải lượng đột biến (mutational load) cao thì nhiều khả năng cô ấy mang các gen đột biến liên quan đến hoạt động của não, ngụ ý trí thông minh thấp và tinh thần bất ổn hơn. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng ngực và mông trở nên mờ nhạt khi so sánh với khuôn mặt, như là phương tiện đánh giá sức hấp dẫn của phụ nữ (Furnham & Swami, 2007). Có lẽ rất nhiều thông tin về sức khỏe, khả năng sinh sản và thậm chí cả tính cách có thể được suy ra từ khuôn mặt, vì vậy chúng ta được tiến hóa để đặc biệt quan tâm đến nó.

Những thứ thu hút ở nam giới là chiều cao (xem bên dưới), cơ bắp và do đó, việc thiếu hoàn toàn cơ bắp hoặc cực kỳ lùn có thể tố cáo khổ chủ mang gen xấu và do đó, tải trọng đột biến cao. Các "đồ chơi" khác của nam giới bao gồm những thứ chịu ảnh hưởng của testosterone, chẳng hạn như cằm và quai hàm nam tính và dương vật lớn hơn (Weinbauer và cộng sự, 2013, trang 54).

Tôi đã tìm thấy một tóm tắt nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa kích thước vật và tính cách (Steiner, 1980). Có hai nghiên cứu quan trọng, và chúng đều là các bài thuyết trình hội nghị chưa được công bố của nhà tâm lý học người Mỹ Nancy Hirshberg (1937-1979), người không may bị bắt khi còn rất trẻ, và các đồng nghiệp của bà. Trong những nghiên cứu này, 144 đối tượng là sinh viên nữ tại Đại học Illinois. Kích thước ngực lớn được phát hiện có mối tương quan tích cực đáng kể với việc 'chưa được xã hội hóa đủ - undersocialized' (nghĩa là chống đối xã hội), không đáng tin cậy, bốc đồng, 'suy nghĩ nhiều - psychologically minded' (nghĩa là hướng nội), linh hoạt và thích phiêu lưu. Vì vậy, ở một mức độ nào đó, ngực của phụ nữ càng lớn thì tính Tận Tâm càng thấp (đồng nghĩa tính Bốc Đồng, Ngẫu Hứng cao), tính Hướng ngoại càng cao và tính Dễ Đồng Ý càng thấp. Phụ nữ có mông to được cho là sống nội tâm, tự hạ thấp bản thân và mặc cảm tội lỗi cao. Nói cách khác, họ tương đối thấp ở khía cạnh Hướng ngoại và tương đối cao ở Loạn Thần Kinh. Một nghiên cứu

khác được nhấn mạnh bởi Steiner (Wiggins và cộng sự, 1968) liên quan đến 95 đối tượng nam giới, chỉ ra những người đàn ông thích bộ ngực nhỏ có xu hướng sùng đạo và trầm cảm, và những người đàn ông thích hông lớn thường có nề nếp, ngăn nắp (Ordered), phụ thuộc và hay tự trách mình.

Steiner (1980) quan sát hàm ý hấp dẫn này. Đàn ông thích ngực to có tâm lý giống phụ nữ sở hữu chúng, và đàn ông thích hông to cũng vậy. Điều này liên quan với chiến lược r-K mà chúng ta đã thảo luận. Theo Rushton (2000) LHS (Life History Strategy - Chiến lược vòng đời sinh tồn, sinh sản) của một người càng nhanh (thiên về r) thì các đặc điểm hấp dẫn giới tính thứ cấp của họ càng rõ rệt. Điều này là do trong bối cảnh chiến lược r, về cơ bản dựa trên ngoại hình, bạn đang cạnh tranh để giành lấy những đối tác tốt nhất và phải nhanh chóng đoạt được họ. Bộ ngực của bạn càng lớn, bạn càng nổi bật với sự khỏe mạnh và hấp dẫn, giống như đuôi công. Do đó, nam giới bị thu hút bởi bộ ngực lớn hơn cũng sẽ bị thu hút nhiều hơn bởi những phụ nữ có phẩm chất hình thể tốt hơn và do đó sẽ giúp anh ta truyền được nhiều gen hơn. Phụ nữ có bộ ngực lớn hơn sẽ quảng cáo tốt hơn khả năng sinh sản và sức khỏe di truyền của mình, điều tương đối quan trọng trong bối cảnh vòng đời ngắn, khó lường, sống nhanh chết lẹ của chiến lược r, trong đó các đặc điểm tâm lý của cô ấy ít quan trọng hơn.

Những người đàn ông theo chiến lược K sẽ ít quan tâm đến các đặc điểm hấp dẫn giới tính thứ cấp - vốn chỉ đơn giản là dấu hiệu của sức khỏe và (gián tiếp) khả năng sinh sản - và quan tâm nhiều hơn đến các đặc điểm tâm lý sẽ tạo ra một người mẹ tốt và một người vợ chung thủy, những cô gái đoan trang, không say nắng người khác và cấm sùng cho anh ta làm con tu hú. Vì vậy, sẽ ít xảy ra những cuộc "chạy đua vũ trang" lớn về các đặc điểm thu hút giới tính thứ cấp, do đó, phụ nữ sẽ có bộ ngực nhỏ hơn. Trong một bối cảnh như vậy, tất nhiên sẽ có sự khác biệt cá nhân. Tuy nhiên, bộ ngực lớn sẽ báo hiệu chiến lược sống và sinh sản nhanh hơn (kiểu r), trong đó một người được lập trình di truyền để "sống chỉ biết hôm nay, kệ cha ngày mai". Bộ ngực nhỏ cho thấy người phụ nữ ít được lập trình để quảng cáo sự thu hút giới tính, nghĩa là họ có chiến lược sống dài hạn hơn. Vì vậy, sẽ hợp lý nếu một người đàn ông theo chiến lược K bị thu hút bởi những bộ ngực nhỏ hơn để có được một phụ nữ có chiến lược sống dài hạn hơn. Ngoài ra, chúng ta có thể thấy tại sao phụ nữ theo chiến lược K sẽ có bộ ngực nhỏ hơn. Những cô nàng như vậy được lập trình để đầu tư ít năng lượng hơn vào các bộ phận thu hút tính dục, nhiều hơn vào đầu óc, và đặc biệt là vào GFP (General Factor of

Personality) cao.

Quay trở lại cuộc thảo luận trước đó về nữ tính, rõ ràng là những gì bạn thấy hấp dẫn thay đổi tùy theo chiến lược sinh sản, sinh tồn của bạn. Cụ thể, một khuôn mặt rất nữ tính sẽ hấp dẫn, đặc biệt trong mối quan hệ ngắn hạn, nơi tất cả những gì một người đàn ông muốn là tò te tí te và truyền lại gen của anh ta. Một đối tác khỏe mạnh và mẫn mẽ là tất cả những gì cần thiết. Tuy nhiên, nếu anh ta quan tâm đến một mối quan hệ lâu dài đòi hỏi sự đầu tư từ phía mình, thì tính cách của người phụ nữ sẽ trở nên quan trọng hơn nhiều. Rất cuộc, anh ta cần đảm bảo rằng đứa con sinh ra sẽ thực sự là của mình và người mẹ sẽ chăm sóc nó, nếu không thì nguồn lực của anh ta sẽ bị lãng phí. Anh ta có thể đánh đổi sự nữ tính để lấy cá tính. Và trong phạm vi mà việc trở nên cực kỳ nữ tính xét về các đặc điểm hấp dẫn giới tính thứ cấp có liên quan đến chiến lược r, thì có thể anh ta bắt đầu thấy những thứ đó kém hấp dẫn hơn. Ngoài ra, anh ta có thể đánh đổi các đặc điểm 'gen tốt' về thể chất (chẳng hạn như khuôn mặt rất nữ tính) để lấy nhân cách, ít nhất là trong một số giới hạn nhất định.

Điều này phù hợp với bằng chứng cho thấy đàn ông có lượng testosterone cao bị thu hút bởi những phụ nữ có khuôn mặt rất nữ tính. Thật vậy, một thí nghiệm đã chỉ ra rằng khi đàn ông tiếp xúc với gel testosterone, họ đánh giá các khuôn mặt nữ tính cao điểm hơn so với khi không có loại gel này. Ngoài ra, đàn ông thích phụ nữ có gương mặt nữ tính hơn trong các mối quan hệ ngắn hạn nhưng hiệu ứng này rõ rệt hơn khi họ tiếp xúc với gel testosterone. Đây là các phát hiện rất thú vị. Nó ngụ ý rằng testosterone làm cho đàn ông có xu hướng thích một chiến lược tình dục ngắn hạn hơn; đánh giá cao sự nữ tính. Nhưng nó cũng khiến họ lo lắng hơn về việc bị cấm sừng trong một mối quan hệ lâu dài; có lẽ bởi vì nó làm cho họ ít tin tưởng hơn. Những người đàn ông Tes cao, khi nói đến một mối quan hệ lâu dài, có nhiều khả năng đánh đổi sự nữ tính để lấy những đặc điểm khác (Bird và cộng sự, 2016). Không rõ tại sao lại như vậy. Một lời giải thích khả dĩ là con người đã tiến hóa để lo lắng sâu sắc về việc bị cấm sừng, nuôi của thành khác và càng nam tính (T cao) thì họ càng lo lắng về điều này, khiến họ chuẩn bị sẵn sàng để ngăn ngừa. Vì vậy, nhìn chung, những người đàn ông có Tes cao không hứng thú với các mối quan hệ đầu tư cao, lâu dài. Nhưng trong trường hợp bất khả kháng, thì họ muốn có một "chính sách bảo hiểm mạnh mẽ" để chống lại việc bị cấm sừng. Đàn ông Tes thấp quan tâm nhiều hơn đến các mối quan hệ lâu dài. Nhưng Rushton (2000) lập luận rằng chiến lược K liên quan đến việc 'chọn lọc nhóm' nhiều hơn, không

chỉ gia đình bạn mà còn liên quan đến nhóm di truyền lớn hơn mà bạn là một phần trong đó, đây thực sự là một loại gia đình di truyền mở rộng (genetic extended family) (xem Salter, 2007). Do đó, một người đàn ông Tes thấp sẽ chọn một người phụ nữ đáng tin cậy nhưng anh ta cũng có thể hạnh phúc hơn nhiều, chẳng hạn như khi nhận con nuôi. Phù hợp với điều này, người ta thấy rằng những người có địa vị xã hội thấp – như chúng ta đã thấy, có liên quan đến chiến lược sống ngắn hạn (kiểu r)– ít có khả năng nhận con nuôi hơn nhiều so với những người có địa vị xã hội cao (Nickman và cộng sự, 2005).

Các bộ phận quyền rũ trên cơ thể là một trường hợp mà việc so sánh chỉ có thể được thực hiện nội trong các chủng tộc. Ví dụ, phụ nữ Đông Bắc Á thường có ngực và hông tương đối phẳng. Một phần có thể là do phải thích nghi với cái lạnh. Môi trường khắc nghiệt đến mức người Đông Bắc Á phải tập trung cao độ vào việc sinh tồn, không đủ tài nguyên dinh dưỡng dành cho các cơ quan khác và hơn nữa, bất kỳ chỗ nào nhô ra cũng có nguy cơ bị tê cóng. Quy tắc Allen dự đoán rằng các loài từ vùng khí hậu lạnh hơn có các chi ngắn hơn giúp giữ nhiệt, và bộ ngực to sẽ như một chi lớn, gây thoát nhiều nhiệt. Hơn nữa, chất béo tích vào vùng bụng sẽ như một tấm chăn giữ ấm tự nhiên và do đó sẽ tốt hơn là tích vào hông. Ngoài ra, người Đông Bắc Á là chủng tộc theo chiến lược K cao nhất, vì vậy chúng tôi cho rằng họ sở hữu ít đặc điểm thu hút giới tính thứ cấp.

7. Chiều Cao

Có sự khác biệt giữa các chủng tộc về chiều cao trung bình, một phần là do kiểu cơ thể chắc nịch hơn mang lại nhiều khả năng sống sót trong môi trường rất lạnh. Nhưng nội trong các chủng tộc, có một mối liên hệ rõ ràng giữa trí thông minh và chiều cao. Trung bình, bạn càng thông minh thì bạn càng cao, với hệ số tương quan khoảng 0,1 (mức khá yếu) (Silventoinen và cộng sự, 2006). Trong lịch sử, phần lớn điều này chỉ đơn giản là do giàu có. Những người thông minh hơn giàu có hơn và có chế độ ăn uống tốt hơn. Do đó, họ đạt chiều cao tối đa trong khi những người kém thông minh, kém sung túc hơn thì không. Một phần vì lý do này mà các vị vua như Vua Edward IV của Anh (1442-1483), cao 194 cm, hơn một người đàn ông trung bình thời bấy giờ gần 30cm (Ross, 1974, trang 10). Không có gì đáng ngạc nhiên, với cuộc Cách mạng Công nghiệp và cải thiện trong chế độ ăn uống, chiều cao trung bình bắt đầu tăng lên khi hầu hết mọi người đều đạt mức tối đa về kiểu hình. Ở Anh, chiều cao trung bình tăng dần cho đến những năm 1970 và đạt ngưỡng 177cm đối

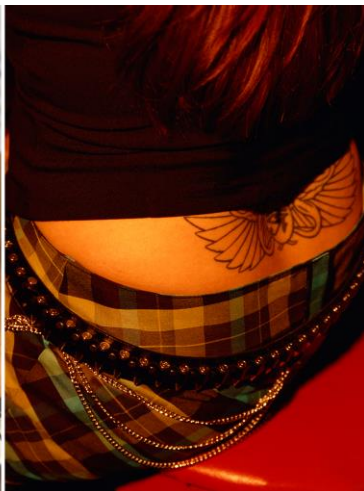
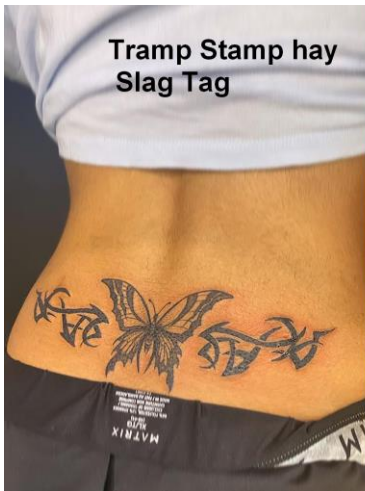
với nam giới, cao hơn một chút so với 173cm vào thời chúng ta còn săn bắn hái lượm với chế độ ăn uống đa dạng và lành mạnh bao gồm nhiều trái cây rau quả và các loại hạt (Winston, 2010, tr.91). Kể từ những năm 1970, chiều cao đã ổn định, ngụ ý rằng chúng ta đã đạt đến mức tối đa về kiểu hình (Cole, 2003). Chúng ta biết rằng sự gia tăng chiều cao bị ảnh hưởng bởi môi trường hơn là di truyền; cụ thể là chiều dài chân. Chiều dài chân chịu ảnh hưởng lớn từ môi trường (Cole, 2003, Hatton, 2013).

Chiều cao có mối tương quan di truyền với trí thông minh (Silventoinen và cộng sự, 2006), ngay cả khi bạn kiểm soát các yếu tố môi trường. Rất có thể là do chúng đã được xem xét và lựa chọn (xem ở trên) như một combo. Phụ nữ thích chọn những người đàn ông thông minh (vì trí thông minh dự đoán mang lại địa vị xã hội cao và phụ nữ đã lựa chọn cụ thể vì lý do này). Nhưng họ cũng lựa chọn những người đàn ông cao hơn, vì cho rằng đàn ông cao lớn có khả năng bảo vệ tốt hơn. Xu hướng lựa chọn đàn ông cao nhưng chưa rõ có thông minh hay không, đã dẫn đến hai đặc điểm "cao lớn" và "thông minh" được liên kết với nhau. Như vậy, trung bình thì những người cao hơn sẽ thông minh hơn những người thấp. Ở mức độ nhẹ hơn, đàn ông thích phụ nữ cao vì lùn tịt là dấu chỉ bộ gen kém, do đó không có khả năng phát triển chiều cao. Sức khỏe di truyền kém cũng sẽ liên quan đến trí thông minh thấp.

8. Hình Xăm

Nghệ thuật cơ thể đáng được xem xét, vì nó có ý nghĩa xuyên suốt các nền văn hóa. Nói chung, nghệ thuật cơ thể - chẳng hạn như hình xăm - có thể nói lên rất nhiều điều về người đã in hằn các nét mực vĩnh viễn lên cơ thể họ. Tate và Shelton (2012) đã phát hiện ra rằng khi so sánh thì những người "dính tí mực" thường có độ Dễ Chịu và Tận Tâm thấp (=Bức Đồng cao) hơn đáng kể so với người không xăm. Thật vậy, Heywood và cộng sự (2012), nghiên cứu trên nhóm hơn 8000 người, phát hiện rằng những người xăm mình có nhiều khả năng chấp nhận "rủi ro nghiêm trọng" hơn. Điều này sẽ phù hợp với chiến lược tồn tại và sinh sản ngắn hạn r và với tác dụng của các hình xăm. Chúng thu hút sự chú ý đến cơ thể, nhấn mạnh tính cá nhân hoặc tư cách thành viên của một nhóm tiểu văn hóa (subculture - một nhóm nhỏ trong một nhóm khác lớn hơn), thể hiện khả năng chịu đau và thu hút sự chú ý đến bản thân. Những đặc điểm này đều được liên kết với chiến lược r.

Vị trí và chủ đề của hình xăm làm cho điều này rõ ràng hơn. Hình xăm của nam giới thường ở cánh tay, bả vai, chân... vì thế, tạo sự săn chắc cho cơ bắp.



Các hình xăm của phụ nữ thường ở phần nhỏ trên lưng (còn được gọi là "slag tag" hoặc "tramp stamp"), phía trên ngực hoặc trên phần thịt lộ ra sau gáy. Điều này đang thu hút sự chú ý đến các bộ phận gợi tình và

kích thích nam giới với những gì "đang được dâng tặng". Nói chung, hình xăm có thể được coi là một khiếm khuyết có chủ ý (giống như đuôi con công) nhấn mạnh đến chất lượng di truyền: *"Tôi vẫn hấp dẫn mặc dù đã tự cắt xẻo, làm hư bản thân, vì vậy hãy nghĩ xem gen của tôi phải tốt đến mức nào"*. Nó cũng là một dạng bất đối xứng có chủ ý (hơi giống bệnh ngoài da), do đó thu hút sự chú ý đến cơ thể. Khi xăm, bạn phải chịu đựng đau đớn và thậm chí nguy cơ nhiễm độc máu, điều này phù hợp

với việc hình xăm là một phương tiện quảng cáo chất lượng di truyền, một quan điểm được đưa ra bởi Lynn và Madeiros (2017, trang 267)



Chủ đề mà hình xăm thể hiện, dường như cũng ngụ ý chiến lược r. Ở nam giới, nó có xu hướng là hình ảnh của cái chết, chẳng hạn như đầu lâu và hình ảnh có tính tiểu văn hóa như biểu tượng dân tộc chủ nghĩa. Đây dường như là cách truyền đạt ý tưởng rằng họ là thành viên của một băng đảng và họ rất dũng cảm, không sợ chết. Ở phụ nữ, đó là nhiều kiểu biểu tượng ngoại đạo/ngoại quốc về

khả năng mắn đẻ (chữ Trung Quốc chẳng hạn) như để biểu thị sự tò mò giống như con nít, hoặc những hình ảnh biểu thị thái độ trẻ con, kỳ quặc và do đó, đề cao sự trẻ trung và khả năng sinh sản. Chẳng hạn, tôi từng có một nữ sinh xăm hình Little My, cô bé nghịch ngợm trong The Moomins, trên bắp chân trái.

Điều này nhất quán với các kết quả thực nghiệm : đàn ông cho rằng phụ nữ có hình xăm thường lãng nhãng hơn (Gueguen, 2013). Thật vậy, có bằng chứng từ Ba Lan rằng những phụ nữ xăm mình hoạt động tình dục nhiều hơn một chút so với người không có (Nowosielski và cộng sự, 2012). Tuy nhiên, cần nói thêm rằng Swami và cộng sự (2012) phát hiện ra rằng những người có hình xăm có tính Hướng Ngoại cao hơn, nhưng không có sự khác biệt đáng kể nào khác trên thang Big 5. Cả nghiên cứu này và Tate và Shelton đều phát hiện ra rằng những người xăm mình có "nhu cầu muốn được độc nhất" lớn hơn. Điều này phù hợp với chiến lược ngắn hạn r.

ND: Các lý thuyết redpill về phụ nữ từ các Nghệ Sĩ Tán Gái lão làng cũng đã chỉ ra rằng những cô gái bị Daddy Issues, không có cha hoặc có người cha bạc nhược, cũng có xu hướng xăm mình, rượu chè, lãng nhãng, tự chủ kém.

Xem thêm một vid khác của Dutton: [Tại sao ăn chay, xăm mình và tóc nhuộm màu không tự nhiên đều liên quan đến chứng trầm cảm \(link dự phòng\)](#)

CHƯƠNG BA: NHỮNG KHUÔN MẶT BIẾT NÓI

*'A somonour was ther with us in that place,
That hadde a fyr-reed cherubynnes face,
For saucefleem he was, with eyen narwe.
As hoot he was and lecherous as a sparwe.'*

The Summoner in the Prologue of *Canterbury Tales*

1. Chàng Trai Thân Rộng

Hình dạng của khuôn mặt là một đặc điểm hấp dẫn giới tính thứ cấp khác. Đàn ông có lượng testosterone cao sẽ có cổ phát triển vạm vỡ, hàm vuông và lông mày nhú lại. Vì vậy, những đặc điểm này khá liên quan tới sự hung hăng và ích kỷ. Dấu chỉ khác trên khuôn mặt của testosterone liên quan đến chủng tộc. Người Đông Bắc Á có khuôn mặt tương đối rộng. Điều này làm giảm diện tích bề mặt trên khuôn mặt, do đó giữ được nhiều nhiệt hơn trong môi trường lạnh giá mà họ đã tiến hóa. Nhưng ngoài điều đó ra, khuôn mặt rộng có liên quan đến lượng testosterone cao. Một nghiên cứu về những người chơi khúc côn cầu trên băng cho thấy những ai có khuôn mặt rộng hơn sẽ chơi hung hăng và ích kỷ hơn và có nhiều khả năng không tuân theo luật chơi (Carre & McCormick, 2008).

Do đó, nam giới có lượng testosterone thấp sẽ có khuôn mặt hẹp và nữ tính hơn. Những kiểu khuôn mặt này cho phụ nữ biết rằng những người đàn ông như vậy có nhiều khả năng cam kết và muốn các mối quan hệ lâu dài hơn là ngắn hạn (Little và cộng sự, 2011). Chính vì lý do này mà các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng khuôn mặt cực kỳ nam tính thường kém hấp dẫn hơn so với khuôn mặt đạt được sự kết hợp tối ưu giữa nam tính (sự thống trị) và nữ tính (tính hợp tác, biết quan tâm) (Little và cộng sự, 2011). Tất nhiên, có sự khác biệt của từng cá nhân (tùy thuộc vào kiểu đàn ông được tìm kiếm) về vấn đề liệu kiểu khuôn mặt nào là hấp dẫn nhất.

Điều đáng chú ý là một nghiên cứu của Kleisner và cộng sự (2014) đã chụp ảnh khuôn mặt của 80 sinh viên sinh học và đo chỉ số IQ của họ. Sau đó, một nhóm gồm 160 người được yêu cầu đánh giá chỉ số IQ của những khuôn mặt này. Họ phát hiện rằng nhóm 160 người có thể đánh giá chính xác trí thông minh của đàn ông bằng cách xem mặt. Tuy nhiên,

họ không thể làm như vậy với phụ nữ. Kleisner và cộng sự giải thích rằng *"khuôn mặt hẹp hơn với cằm thon hơn và mũi dài hơn được dự đoán là có trí thông minh cao, trong khi khuôn mặt khá trái xoan và rộng hơn với cằm to và mũi nhỏ được cho là có trí thông minh thấp."* Tuy nhiên, họ phát hiện ra rằng không phải các yếu tố như hình dạng khuôn mặt được sử dụng để đánh giá IQ, vì những dấu hiệu này không tương quan khách quan với trí thông minh. Có khả năng là một loạt dấu hiệu /tín hiệu hoạt động cùng nhau, gây nhiễu cho người đánh giá hoặc thậm chí là đôi mắt (mà chúng ta sẽ thảo luận bên dưới). Có lẽ thí nghiệm nên được lặp lại với những người tham gia được yêu cầu nhắm mắt.

Điều thú vị là nhóm kia chỉ có thể đánh giá IQ từ khuôn mặt nam giới và chịu thua ở trường hợp nữ giới. Các tác giả đề xuất một số cách giải thích khả thi bao gồm "hiệu ứng hào quang" xung quanh những phụ nữ xinh đẹp, nghĩa là họ được đánh giá bởi sức hấp dẫn về thể chất và điều này lấn át các tín hiệu của trí thông minh. Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy bên dưới, nghiên cứu của Lee và các đồng nghiệp của ông (2017) dường như loại trừ điều này. Một cách giải thích khác là việc có thể đánh giá trí thông minh từ khuôn mặt nam giới quan trọng hơn, bởi vì phụ nữ muốn già gạo với đàn ông thông minh khi tới kỳ rụng trứng (để có được gen tốt) ; chứ không phải những anh chàng kém thông minh hơn mặc dù họ trung thực hoặc giàu có hơn. Phụ nữ chọn những người như vậy sau khi rụng trứng để được chu cấp **(ND : [Hypergamy và khái niệm Alpha Fucks, Beta Bucks, được Rollo Tomassi giải thích rất rõ, bấm vào để xem vid](#))**. Ngược lại, đàn ông không theo chiến lược 'hỗn hợp' như vậy.

Lee và các đồng nghiệp (2017) đã chụp ảnh 1660 cặp song sinh và anh chị em của họ, ở độ tuổi từ 16 đến 18. Đây chỉ là những bức ảnh chụp khuôn mặt với biểu cảm trung tính và họ có dữ liệu về trí thông minh cho các mẫu ảnh. Các bức ảnh sau đó được đánh giá về mức độ thông minh bởi hai nhóm trợ lý nghiên cứu chưa tốt nghiệp. Lee và nhóm của ông đã phát hiện ra rằng chỉ số IQ được hai nhóm kia đánh giá, thực sự có mối tương quan tích cực ở mức yếu với chỉ số IQ thực tế, mức 0.15. Điều này vẫn tồn tại ngay cả khi sự hấp dẫn về thể chất bị kiểm soát, nghĩa là "hiệu ứng hào quang" bị loại bỏ. Vì vậy, mọi người có thể phân biệt chính xác trí thông minh từ khuôn mặt của một người và có thể làm như vậy không chỉ với người lớn (như trong các mẫu trước đó) mà còn với thanh thiếu niên. Không rõ họ làm điều này như nào, nhưng Lee và các đồng nghiệp của ông đã phát hiện rằng hai nhóm kia đánh giá trí thông minh dựa trên khuôn mặt cao (taller face height), khoảng cách giữa hai con ngươi lớn hơn và mũi to hơn. Ngoài ra, họ khám phá ra những người có khuôn mặt

cao hơn và khoảng cách giữa hai đồng tử lớn hơn thực sự thông minh hơn một cách khách quan.

Lee và các đồng nghiệp của ông có một số gợi ý thú vị về mối liên kết này. Họ lập luận nếu thần kinh bị suy giảm, khiếm khuyết (mental impairment) thì có liên quan đến sự bất thường trên khuôn mặt, khiến mọi người nhận ra và đánh giá một cách vô thức. Do đó, mũi nhỏ có liên quan đến hội chứng Down và Hội Chứng Rối Loạn Phôi Rượu Ở Thai Nhi (Foetal Alcohol, thường do mẹ uống quá nhiều rượu) và điều này góp phần khiến chúng ta cho rằng những người mũi nhỏ kém thông minh hơn. Mối tương quan với trí thông minh khách quan có thể liên quan đến điều này. Hội chứng Down và Foetal Alcohol là những rối loạn lớn trong lộ trình phát triển, dẫn đến trí thông minh rất thấp và mũi rất nhỏ. Do đó, ngay cả những gián đoạn nhỏ cũng sẽ dẫn đến trí thông minh giảm đi một chút và mũi nhỏ hơn một chút. Tương tự đối với khoảng cách giữa đồng tử và chiều cao khuôn mặt trong mối liên hệ với trí thông minh khách quan.

Cuối cùng, Lee và các đồng nghiệp của ông đã kiểm tra xem di truyền có liên quan gì không. Thật thú vị, họ phát hiện ra rằng yếu tố di truyền ảnh hưởng mạnh đến trí thông minh đàn ông trong khi môi trường sống lại tác động đến IQ của phụ nữ. Điều này đặc biệt thú vị khi nghiên cứu của Kleisner phát hiện ra rằng trí thông minh của nam giới có thể được đánh giá một cách khách quan qua khuôn mặt nhưng trí thông minh của phụ nữ thì không. Lee và các đồng nghiệp của ông gợi ý rằng phái yếu lựa chọn bạn tình dựa trên trí thông minh ở mức độ lớn hơn so với phái mạnh. Do đó, đáng mà râu sẽ phải chịu nhiều áp lực phát triển các dấu chỉ cho sự thông minh trên khuôn mặt hơn là các bóng hồng, để quảng bá IQ của bản thân.

2. Hai Mắt Gần Nhau Quá !

Các đặc điểm tính cách liên quan đến testosterone cao - chẳng hạn như sự Tận Tâm tương đối thấp - cũng liên quan đến tội phạm. Francis Galton đã tạo ra những khuôn mặt tội phạm và không phải tội phạm và thấy rằng chúng trông khác biệt rõ rệt. Thí nghiệm này đã được lặp lại, sử dụng các kỹ thuật hiện đại, bởi hai nhà nghiên cứu Trung Quốc. Wu và Zhang (2016) đã sử dụng khuôn mặt của 1856 người thật và họ kiểm soát các yếu tố gây nhiễu như chủng tộc, giới tính, tuổi tác và nét mặt. Gần một nửa mẫu của họ là tội phạm bị kết án. Trong phần tóm tắt, họ viết rằng nghiên cứu của họ đã tạo ra bằng chứng về tính hợp lệ của suy luận tự

động dựa trên khuôn mặt về tội phạm, bất chấp những tranh cãi lịch sử xung quanh chủ đề này' (Wu & Zhang, 2016, abstract). Họ cũng phát hiện các đặc điểm thường xuyên xuất hiện trên gương mặt tội phạm hơn người thường. Đó là: môi cong, khoảng cách giữa hai khóe mắt trong và góc từ chóp mũi đến khóe miệng (Wu & Zhang, 2016, tr.6). Họ phát hiện ra rằng góc 'từ đầu mũi đến hai khóe miệng trung bình nhỏ hơn 19,6% đối với tội phạm so với người không phạm tội và có phương sai (variance) lớn hơn.' Ngoài ra, 'độ cong của môi trên...ở người phạm tội trung bình lớn hơn 23,4% so với người không phạm tội.' Tuy nhiên, khoảng cách 'giữa hai góc trong của mắt' đối với tội phạm hẹp hơn một chút (5,6%) so với người không phạm tội.

Nói một cách đơn giản, thứ nhất, có sự đa dạng về khuôn mặt trong cộng đồng tội phạm hơn là trong cộng đồng không phạm tội. Điều này thực sự có ý nghĩa rất lớn, bởi vì tội phạm được cho là sẽ đa dạng hơn về mặt di truyền. Woodley of Menie và cộng sự (2017) đã đề xuất cái gọi là "Mô hình nhận thức xã hội - Social Epistasis Model". Họ lập luận rằng cho đến Cách Mạng Công nghiệp, chúng ta phải chịu sự chọn lọc tự nhiên mạnh mẽ. Với tỷ lệ tử vong ở trẻ em khoảng 40%, các gen đột biến ở mọi thế hệ (hầu như luôn gây hại) liên tục bị loại bỏ khỏi quần thể. Áp lực sàng lọc cũng mạnh mẽ đối với một số đặc điểm tâm lý. Có sự sàng lọc về trí thông minh vì điều này tương quan với sự giàu có và bằng chứng cho thấy, ở nước Anh vào thế kỷ 17 cũng như ở nhiều nơi khác ở châu Âu, 50% người giàu hơn có số trẻ sơ sinh sống sót gần gấp đôi so với 50% người nghèo hơn (xem Dutton & Charlton, 2015, để biết tóm tắt). Do mối quan hệ giữa GFP (General Factor Personality) và tình trạng kinh tế xã hội, nó cũng sẽ được sàng lọc, bằng chứng là khả năng di truyền tương đối cao của nó.

Có lập luận cho rằng, cuối cùng, chúng ta đã đạt đến điểm mà trí thông minh trung bình cao đến mức chúng ta tạo ra những thiên tài, có chỉ số IQ cao vượt trội và xuất sắc đến mức tạo ra những đột phá của Cách mạng Công nghiệp (Dutton & Charlton, 2015). Những đột phá này, đặc biệt là trong y học, đã làm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm mạnh. Woodley of Menie và cộng sự (2017) lập luận rằng điều này dẫn đến sự tích lũy các đột biến qua mỗi thế hệ và những đột biến này sẽ tác động mạnh mẽ đến tâm trí, vì não bộ chiếm 84% bộ gen. Họ cũng lưu ý rằng sức khỏe thể chất và tinh thần có mối tương quan với nhau; khi những đứa trẻ ở thế kỷ 18 với hệ thống miễn dịch kém qua đời, các gen đột biến liên quan đến tâm thần cũng bị đào thải theo - chọn lọc tự nhiên giúp loại bỏ các đột biến nói chung.

Theo đó, gần 90% dân số nước Anh năm 2018 sẽ không thể tồn tại vào năm 1700; khi dân số tối đa mà hệ sinh thái nông nghiệp có thể chịu tải chỉ khoảng 6 triệu người. Và 90% này sẽ là những dị nhân (mutants) có trí thông minh thấp hơn, GFP thấp hơn và khả năng phạm tội cao hơn. Vì vậy, khi nói bọn tội phạm đa dạng hơn về mặt di truyền là hoàn toàn hợp lý. Sự đa dạng di truyền là sự phản ánh sự sụp đổ của Chọn Lọc Tự Nhiên.

Ở những nghiên cứu khác, họ dường như ngụ ý rằng tội phạm chỉ đơn giản là có khuôn mặt ít đối xứng hơn so với những người không phải tội phạm. Điều này có lý, bởi vì chúng ta được tiến hóa để trở nên đối xứng. Sự đối xứng trên khuôn mặt tương quan với sức khỏe. Vì vậy, chúng tôi cho rằng những người không thể sống sót dưới áp lực sàng lọc tự nhiên (bao gồm nhiều tội phạm thời hiện đại) sẽ có khuôn mặt tương đối bất đối xứng. Không rõ vì sao 'tội phạm' lại có môi trên héch hơn. Có thể hiểu được khoảng cách gần nhau của đôi mắt họ dựa trên những phát hiện của Lee và những người khác (2017) mà ta đã khám phá trước đó, kết hợp với bằng chứng cho thấy tội phạm có liên quan đến trí thông minh thấp. Dù công trình của Wu và Zhang đã bị nhiều lời chỉ trích (RT, ngày 10 tháng 5 năm 2017), nó dường như nhất quán với các nghiên cứu khác được trình bày ở đây.

3. Hói Đầu

Hói đầu là một dấu chỉ của testosterone cao, mặc dù chỉ xảy ra nội trong các chủng tộc. Batrinós (2014) quan sát, dựa trên một phê bình đánh giá tài liệu, chứng hói đầu ở nam giới, được gọi là chứng rụng tóc nội tiết tố nam, có liên quan tích cực với mức độ testosterone. Về điểm này, các hoạn quan không có dấu hiệu rụng tóc kể cả khi về già. Tuy nhiên, những thái giám được điều trị bằng liệu pháp thay thế testosterone cuối cùng sẽ có dấu hiệu rụng tóc. Trong chứng rụng tóc kiểu hói (Pattern Baldness), rụng tóc là kết quả của sự gia tăng tỷ lệ giữa sợi tóc telogen và anagen và sự thu nhỏ của nang tóc. Giai đoạn anagen dần dần trở nên ngắn hơn và giai đoạn telogen dài hơn. Vì giai đoạn anagen quyết định độ dài của tóc, nên mỗi sợi tóc dần trở nên ngắn hơn so với sợi mọc trước đó. Cuối cùng, tóc trở nên ngắn đến mức không chạm nổi bề mặt da đầu. Ngoài ra, vì tóc telogen không bám chặt vào nang tốt như tóc anagen, nên sự gia tăng số lượng tóc telogen dẫn đến rụng tóc ngày càng nhiều ở những người mắc chứng PB. Với mỗi lần hoàn thành chu kỳ tóc, nang tóc sẽ dần dần nhỏ lại và do đó, tóc mới do chúng tạo ra cũng nhỏ hơn. Da đầu

chỉ còn lại những sợi lông tơ, rất mịn và thiếu sắc tố. Đàn ông có lượng testosterone cao có nhiều khả năng bị rụng tóc hơn và điều này được các bác sĩ biết đến rộng rãi (tôi dựa trên những cuộc thảo luận của riêng tôi với các bác sĩ) rằng những người đàn ông ở độ tuổi 60 đến gặp họ phàn nàn về chứng bất lực có xu hướng mọc đầy tóc hoặc chỉ mất rất ít tóc. Một lần nữa, dấu chỉ này chỉ đúng nội trong các chủng tộc. Nếu bạn so sánh các chủng tộc khác nhau, thì chứng hói đầu phổ biến nhất ở đàn ông da trắng, sau đó là dân châu Á và cuối cùng là người da đen (Kolipakam & Kalish, 2007).

4. Đầu To

Trí thông minh gắn liền với một bộ não lớn, so với kích thước cơ thể, và nó cũng khá liên quan đến dung tích hộp sọ (Vernon, 2000). Nói cách khác, những người thông minh có đầu to so với kích thước cơ thể của họ. Những người mắc nhiều thứ làm giảm trí thông minh, chẳng hạn như Hội Chứng Rối Loạn Phổ Rượu Thai Nhi hoặc vi rút Zika, có đầu rất nhỏ. Francis Galton là người đầu tiên định lượng mối quan hệ giữa kích thước não và trí thông minh ở người. Theo Rushton và Davison Ankney (2009), 'Ông ấy nhận thấy mối liên hệ giữa chiều dài với chiều rộng và chiều cao của đầu và vẽ biểu đồ kết quả theo phân loại bằng cấp của hơn 1000 nam sinh viên chưa tốt nghiệp tại Đại học Cambridge. Ông thấy rằng những người ai đạt được bằng danh dự cao có kích thước não lớn hơn 2%–5% so với những người không đạt được.' Họ có cái đầu to bởi vì bộ não họ lớn. Bộ não lớn, tức là cơ quan chịu trách nhiệm cho suy nghĩ lớn, có nghĩa là trí thông minh cao hơn.

5. Đôi Mắt Vô Hồn

Người ta thường nói rằng, "Đôi mắt là cửa sổ tâm hồn" và đôi khi người ta nói về trí tuệ kém rằng "Chẳng có gì đằng sau đôi mắt". Con người dường như trực cảm được trí thông minh từ đôi mắt. Những người không thông minh lắm dường như có biểu cảm buồn tẻ, trống rỗng và có thể thấy được qua đôi mắt họ

Thực tế, có bằng chứng cho thấy kích thước đồng tử có mối tương quan yếu với trí thông minh (Tsukahara và cộng sự, 2016) và điều này rất có lý. Đồng tử là giao diện mà qua đó não có được thông tin. Giao diện càng lớn thì càng thu được nhiều thông tin; như đồng nghiệp của tôi, Michael Woodley of Menie đã nói, "*đồng tử càng lớn thì càng có nhiều bằng*

thông". Càng nhiều băng thông, càng có thể giải quyết vấn đề nhanh hơn và tinh vi hơn. Và giải quyết vấn đề nhanh chóng là bản chất của trí thông minh. Vì vậy, chúng tôi mong đợi những người thông minh hơn sẽ có đồng tử lớn hơn. Tuy nhiên, đồng nghiệp của tôi, Bruce Charlton, bác sĩ tâm thần tại Đại học Newcastle, không bị thuyết phục. "*tôi xem xét những thứ làm giảm kích thước đồng tử và giảm trí thông minh/ hiệu suất làm bài kiểm tra IQ, như thể chúng là nguyên nhân nhiều hơn chiều ngược lại*". Nói cách khác, có lẽ có thứ gì đó vừa làm giảm kích thước đồng tử vừa làm giảm trí thông minh; cái này không phải là sản phẩm của cái kia.

Cũng có thể phản ứng của chúng ta đối với mắt liên quan đến lưu lượng máu và khả năng tập trung. Chắc chắn, ánh nhìn trống rỗng là một trong những triệu chứng của chấn động, tức là chấn thương não. Lưu lượng máu não giảm là một yếu tố quan trọng dẫn đến chấn động (Sprague-McRae và cộng sự, 2014, trang 71). Việc sở hữu "*đôi mắt thủy tinh - glassy eyes - cái nhìn đờ đẫn*" có liên quan đến một số điều kiện. Nồng độ cồn trong máu cao dẫn đến mắt trông như thủy tinh (Thorburn, 2004, trang 115), có nghĩa là khi kết hợp với các triệu chứng khác, chúng có thể ám chỉ vấn đề về rượu và các yếu tố tính cách trong Big Five có thể dự đoán điều đó, đặc biệt là mức độ Tận Tâm thấp, Ngẫu Hứng Bốc Đờng cao (xem Nettle, 2007). Cái nhìn trống rỗng có liên quan đến Rối Loạn Tăng Động Giảm Chú Ý (ADHD), các triệu chứng khác bao gồm thiếu tập trung, hiếu động thái quá và bốc đồng (Engel, 2005, trang 19). Một trong những triệu chứng của bệnh tâm thần phân liệt là 'cái nhìn trống rỗng' (Varcarolis, 2014, p.314), những triệu chứng khác là hoang tưởng, ảo giác, suy nghĩ rối loạn, dễ cáu kỉnh và lo lắng. Bruce Charlton nói với tôi rằng những người mắc bệnh Parkinson và những ai sử dụng một số loại thuốc chống loạn thần có đôi mắt mờ. Điều này là do mức độ thấp của dopamine trong hệ thống mesolimbic. Đôi mắt sống động là một biểu hiện của dopamine cao.

(ND : Xem vid nói về [cách chữa ADHD](#))

'Cái nhìn trống rỗng' hoặc 'đôi mắt đờ đẫn' cũng liên quan đến 'sự thoát ly', là phản ứng đối với cảm giác căng thẳng tột độ (Darnall, 2013, trang 83) và chấn thương tâm lý (Gomez, 2012, trang 133). Thoát ly là một quá trình mọi người tách mình ra khỏi môi trường xung quanh. Điều này có thể mang lại tác động tích cực, giúp giảm căng thẳng. Ở điểm cuối không bệnh lý của phổ thoát ly (non-pathological end of the dissociation spectrum) là mơ mộng ban ngày (day dreaming) và các trạng thái ý thức bị thay đổi, chẳng hạn như trải nghiệm tôn giáo (religious experience).

Trong những trường hợp đặc biệt, sự thoát ly có thể biểu hiện ở chứng rối loạn đa nhân cách. Một ký ức đau buồn có thể bị đè nén (thông qua chứng mất trí nhớ thoát ly) và nếu ký ức vô thức này được 'kích hoạt' bằng cách nào đó, chẳng hạn những cảm xúc liên quan đến nó, thì khổ chủ có thể đột nhiên mang một chiếc mặt nạ nhân cách hoàn toàn khác (xem Gomez, 2012). Họ có thể đổi vai từ bác sĩ Jekyll sang ông Hyde và sự thoát ly được thể hiện trong đôi mắt đột nhiên đờ đẫn.

Một số nhà nghiên cứu tiến hành điều tra thực địa với các nhóm theo trào lưu chính thống hay là 'giáo phái', đã quan sát thấy sự 'lờm nguýt'. Nếu họ vô tình làm cho người cung cấp thông tin cảm thấy bị đe dọa, đặc biệt là về niềm tin tôn giáo của họ, thì người cung cấp thông tin có thể phản ứng bằng một ánh nhìn đờ đẫn. Hành động lờm nguýt gây ra cảm giác cực kỳ không thoải mái và có thể được coi là một cơ chế duy trì ranh giới, có xu hướng khiến kẻ lấn làn phải rút lui. Cá nhân tôi đã trải nghiệm điều đó ba lần, hai lần trong quá trình điều tra thực địa với các nhóm Cơ Đốc Giáo chính thống, nhưng nó dường như ngừng xảy ra khi tôi có nhiều có kinh nghiệm hơn, ít có xu hướng 'vượt qua ranh giới' hơn.

Lần đầu tiên nó xảy ra là vào tháng 10 năm 1999, trong tuần lễ Fresher tại Đại học Durham. Tôi đã tham dự Bữa tiệc Sô cô la Liên Hiệp Cơ đốc giáo giữa các trường đại học ở Durham, được mời bởi những Cơ đốc nhân theo đạo Tin lành, những người chiếm một phần ba khu nhà ở của tôi (Dutton, 2007). Một sinh viên năm thứ ba đã đưa ra 'lời chứng' của mình, giải thích rằng cô ấy đã gặp Chúa Giê-su dưới vôi hoa sen ở ký túc xá của tôi, hai năm trước đó. Cô ấy kết thúc bằng cách khẳng định rằng, "Tôi biết mình đã được sắp xếp chỗ trên Thiên Đàng". Sau đó, tôi khá non nớt, cho cô ta xem bằng tốt nghiệp Triết Học Tôn Giáo mới được cấp và được trả lời bằng một "cái nhìn chằm chằm đờ đẫn, vô hồn". Bruce Charlton đã tóm tắt về đôi mắt đờ đẫn đẫn trong một cuộc phỏng vấn cho cuốn sách này:

"Một nguyên nhân là mê sảng - rối loạn chức năng não. Tôi nghĩ khi ấy, sự chú ý đang được chuyển hướng sang những thứ đang diễn ra bên trong – chẳng hạn như tầm nhìn tưởng tượng hoặc giấc mơ khi thức. Vì vậy, người đó không còn quan tâm đầy đủ đến môi trường bên ngoài nữa - và sự thiếu chú ý đó trông 'trống rỗng', không tập trung và lang thang 'ngẫu nhiên'. Hoặc người đó có thể bị phân tâm bởi những thứ được tạo ra trong đầu, chẳng hạn như ảo giác – và kinh hoàng nhìn chằm chằm vào thứ gì đó vô hình, hoặc nắm lấy 'hạt bụi' mà họ nhìn thấy rơi xuống từ bầu trời hoặc trần nhà. Ở những dạng mê sảng ít nghiêm trọng hơn,

người ta có biểu hiện đặc trưng là 'bối rối' và dù mắt có những dấu hiệu nhẹ hơn nhưng vẫn có thể nhận thấy của sự không tập trung và mắt tập trung"

Có hai vấn đề khác liên quan đến mắt. Đầu tiên là cận thị, có tương quan ở mức yếu với trí thông minh (Verma & Verma, 2015). Nghĩa là những người cận thị (hầu hết những người trẻ tuổi đeo kính) có khả năng thông minh hơn những người không đeo. Thứ hai là bất kỳ loại khiếm khuyết nào trong mắt, chẳng hạn như chứng mắt lười, có liên quan đến tổn thương não (Lewis & Bear, 2008). Tổn thương não có thể khiến trí thông minh và tính cách không phát triển được đến mức tối ưu.

Khía cạnh quan trọng cuối cùng của đôi mắt là chiều rộng. Một lần nữa, yếu tố chủng tộc lại liên quan ở đây. Mắt của người Đông Bắc Á có xu hướng, có lẽ để thích nghi với ánh nắng chói chang trên tuyết trong thời tiền sử. Mắt người da đen thường khá to so với người Đông Bắc Á. Nhưng nội trong các chủng tộc, đôi mắt híp phản ánh nồng độ Testosterone cao (Joiner & Kogel, Ch. 211). Vừa chào đời là lúc con người mang lượng Testosterone thấp nhất và tất nhiên, trẻ sơ sinh sẽ mở to mắt ngay nhiên. Đàn ông có xu hướng bị hấp dẫn bởi những đặc điểm giống em bé ở phụ nữ, chẳng hạn như đôi mắt to. Điều này là do chúng ám chỉ lượng testosterone thấp, trẻ trung và do đó khả năng sinh sản tốt (Buss, 1989).



ND : Những đứa Tes thấp khi chụp selfie thường mở to đôi mắt để khiến bản thân trông baby hơn, ít dữ tợn và đe dọa hơn, từ đó ít bị kiếm chuyện hơn. Ngoài ra, đôi mắt mở to kèm với việc cố tình há hốc mồm sẽ dễ thu hút người xem, giống hệt như phái nữ tìm kiếm sự chú ý.

[Xem thêm các vids về Simp lỏ và Soyboy tại đây \(click\)](#)

6. Chú Ý Vào Đầu

Một mái tóc dày và đẹp sẽ phản ánh tải lượng đột biến thấp. Đàn ông thường bị thu hút bởi mái tóc dài, một trong những dấu chỉ sức khỏe tốt và khả năng sinh sản. Cơ thể phụ nữ ở độ tuổi sinh sản tốt nhất có khả năng nuôi dưỡng mái tóc dài, bóng và dày (xem Goodwyn, 2012). Phụ nữ tóc dài được đánh giá là hấp dẫn hơn, đặc biệt nếu họ có mái tóc dài ở rìa khuôn mặt, vì điều này cho thấy khả năng sinh sản cao nhất (Bereczkei & Mesko, 2007). Do đó, phụ nữ lớn tuổi có xu hướng che đậy chất lượng tóc đang giảm sút bằng cách cắt ngắn. Mái tóc khỏe đẹp cũng có thể liên quan đến tải lượng đột biến thấp nói chung, bao gồm cả trong não. Điều tương tự cũng đúng với đàn ông.

Tuy nhiên, phần thu hút của nam giới nằm nhiều ở bộ râu. Có một số giả thuyết liên quan đến sự tiến hóa của râu và râu có khả năng được chọn lọc theo giới tính vì nó không hữu ích về mặt chọn lọc tự nhiên. Những điều này đã được tóm tắt trong Robb (ngày 5 tháng 2 năm 2014). Khả năng đầu tiên, râu là tín hiệu trung thực về sức khỏe di truyền, giống như khiếm khuyết có chủ ý ở đuôi con công vậy. Bộ râu gây ra bất lợi trong các cuộc chiến và do đó, những kẻ hipster với bộ râu khủng đang thể hiện phẩm chất di truyền của họ (Zahavi & Zahavi, 1997). Liên quan đến điều này, râu là thứ quảng bá cho sức khỏe và địa vị của nam giới. Râu rậm rạp là nơi sinh sản của ký sinh trùng, và việc mang theo ký sinh trùng chứng minh rằng bạn có khả năng chống lại chúng (Hamilton & Zuk, 1982). Do đó, râu có thể được coi là một phần của chiến lược r. Phù hợp với điều này, râu khiến đàn ông trông hung dữ hơn, có địa vị cao hơn và già hơn (Dixson & Vasey, 2012), trong bối cảnh phụ nữ có xu hướng bị thu hút bởi những người đàn ông lớn tuổi hơn một chút vì tuổi tác có xu hướng liên quan đến địa vị ở nam giới (Buss, 1989). Một số nghiên cứu đã phát hiện ra rằng phụ nữ thấy mức độ mọc râu vừa phải sẽ hấp dẫn về thể chất hơn là không có râu (ví dụ: Reed & Blunk, 1990). Điều này dường như ngụ ý bộ râu là một thành phần của chiến lược r. Nó đang quảng bá chất lượng di truyền và tính hiếu chiến của chủ nhân.

Độ dài của tóc cũng nói lên nhiều thứ. Ví dụ, trong trường hợp đàn ông dường như bị thu hút bởi tóc dài, thì mái tóc ngắn của một cô gái trẻ và hấp dẫn có thể mang chức năng tương tự như đuôi công: "*Hãy nhìn tôi này! Tôi hấp dẫn ngay cả khi tóc bị khiếm khuyết và ngắn đi*". Tuy nhiên, một mẫu nam tham gia thí nghiệm, đánh giá phụ nữ để tóc dài là 'khỏe

mạnh' và 'quyết tâm', có lẽ vì họ có thể nuôi tóc dài, điều mà đàn ông thấy hấp dẫn. Tuy nhiên, phụ nữ tóc ngắn được đánh giá là 'trung thực', 'quan tâm' và 'nữ tính' (Bereczkei & Mesko, 2007). Điều này có khả năng ngụ ý rằng tóc dài là chiến lược ở phụ nữ, bởi vì nó thể hiện sức khỏe di truyền một cách công khai. Tóc ngắn đang cố tình khiêm tốn trong việc thể hiện sức khỏe và do đó, khiêm tốn khi thể hiện những đặc điểm tính cách hấp dẫn. Tuy nhiên, trường hợp này không đúng với nam giới, ít nhất là ở phương Tây. Trong bối cảnh này, tóc ngắn liên quan ở mức yếu đến một tính cách nam tính hơn (Aube và cộng sự, 1995). Điều này dường như có ý nghĩa trực quan. Một người đàn ông với mái tóc dài đang cố tình không quảng bá sự nam tính của mình. Thật vậy, anh ta có thể đang quảng bá một cách tượng trưng những phẩm chất nữ tính hơn như sự quan tâm và đáng tin cậy; nói cách khác, một chiến lược K.

7. Chất Lượng Da

Phần chính của cơ thể mà từ đó chúng ta đánh giá chất lượng di truyền là khuôn mặt. Phụ nữ trang điểm để nhìn trẻ hơn, cân đối hơn và che đi bất kỳ tình trạng, đặc điểm bất lợi nào trên da. Làn da là sự phản ánh trực tiếp hoặc gián tiếp của tải lượng đột biến. Gián tiếp nghĩa là một người có hệ thống miễn dịch bị tổn thương sẽ có làn da kém khỏe mạnh và da của họ có những vết như thủy đậu, xảy ra từ thời thơ ấu. Hơn nữa, những người có GFP thấp hoặc IQ thấp, thường xuyên uống rượu và ăn uống không lành mạnh sẽ sở hữu làn da sớm bị lão hóa (xem Parentini, 1995). Những đứa trẻ kiểm soát sự Bốc Đờng kém và tính Dễ Chịu thấp rõ ràng có nhiều khả năng không vâng lời cha mẹ và tự lột vảy thủy đậu. Điều này đôi khi gây ra vết sẹo vĩnh viễn, tố cáo điều gì đó về tâm lý của chủ nhân, ngay cả khi họ đã trưởng thành. Một nghiên cứu trên gen được chia sẻ bởi những cá nhân không liên quan, đã xác nhận rằng trí thông minh ở tuổi 11 và tuổi già có mức tương quan khá cao, ở mức 0.62 điểm (Deary và cộng sự, 2012).

(ND : ta có thể phân nào đó điều tra tính cách của một người trưởng thành bằng cách hỏi người đó đã ứng xử ra sao lúc 11 tuổi)

Các loại bệnh truyền nhiễm mãn tính được cho là phổ biến trong thời săn bắn hái lượm (giang mai, ghẻ cóc - yaws) thường tạo ra các dấu hiệu trên da và có thể truyền sang con cái. Vì vậy, các dấu hiệu của bệnh da liễu có xu hướng làm khổ chủ trông kém hấp dẫn có thể vì lý do tiến hóa và dẫn đến sự ghê tởm, mặc dù các bệnh ngoài da hiện đại phổ biến nhất

như chàm và vẩy nến không hề lây nhiễm.

8. Vết Thương Ở Đầu

Ngay cả những chấn thương nhỏ nhất ở đầu cũng có thể gây tổn thương não. Nếu đủ nghiêm trọng, nó sẽ để lại sẹo hoặc vết lõm ở hộp sọ và tổn thương não về cơ bản là điều chắc chắn. Theo đó, nếu ai đó có vết sẹo ở bất cứ đâu trên hộp sọ, chúng ta có thể đưa ra những suy luận hợp lý về cách họ phản ứng ra sao, đặc biệt khi bị căng thẳng hoặc mệt mỏi. Nếu tổn thương ở thùy trán – một vết sẹo ở bất cứ đâu trên trán – thì nó có khả năng ảnh hưởng đến khả năng giải quyết vấn đề, sự tập trung và tính cách (Granacher, 2007 để thảo luận chi tiết về chấn thương não). Đặc biệt, người đó sẽ cáu kỉnh và hung hăng hơn. Nếu ở bất cứ nơi nào khác trên đầu, rất có thể nó sẽ bị tóc che phủ. Tuy nhiên, thói quen cạo hết tóc của những người đàn ông bị hói sớm lại khá hữu ích trong vấn đề này. Tôi biết một người đàn ông như vậy ở Phần Lan, người nói theo một cách rất khác thường. Ông ta nói rất to so với mức trung bình người Phần Lan, và với một nhịp điệu rất đặc biệt; gần như ngắt quãng. Một ngày nọ, tôi quan sát thấy ông ta có một vết sẹo rất sâu ở một bên đầu, phía trên tai, tương ứng với Thùy đỉnh, phần não kiểm soát ngôn ngữ.

9. Khuôn Mặt Đối Xứng

Trong tất cả các nền văn hóa, có sự thống nhất rõ ràng về các kiểu khuôn mặt được coi là hấp dẫn nhất. Chúng là những khuôn mặt đối xứng. Như đã thảo luận trước đó, tính đối xứng báo hiệu sức khỏe di truyền tốt và tải lượng đột biến thấp. Đó cũng là những gương mặt tương đối trung bình, giống với đa số mọi người. Có nghĩa là nếu mặt của ai đó quá khác so với nét chung của quần thể thì họ mang khác biệt về di truyền, tải lượng đột biến cao. (xem Little và cộng sự, 2011).

Người ta thường nói "vẻ đẹp nằm trong mắt của kẻ si tình". Theo Thuyết Tương Đồng Di truyền (Genetic Similarity Theory), chúng ta có xu hướng bị thu hút bởi những bức ảnh của người khác giới khi chúng được chỉnh sửa để trông giống chúng ta. Các cặp vợ chồng giống nhau hơn hai người ngẫu nhiên từ cùng một nền văn hóa về nhiều đặc điểm thể chất và đặc biệt về các đặc điểm di truyền. Chúng ta thấy những người giống mình về mặt di truyền hấp dẫn bởi vì bằng cách giao phối với ai đó tương đối giống mình (chứ không quá giống) về mặt di truyền, ta sẽ truyền nhiều gen hơn (xem Rushton 2005). **(ND : “tướng phu thê”)** Nghiên cứu từ

Iceland chỉ ra rằng 'điểm ngọt ngào' cho một cuộc hôn nhân lâu dài, màu mỡ và yêu thương là anh em họ đời thứ ba, hoặc một người lạ nhưng giống anh em họ đời thứ ba do sự ngẫu nhiên trong di truyền (research from Iceland indicates that the 'sweet spot' for a long lasting, fertile and loving marriage is third cousin, or a non-relative with the same relatedness as a third cousin by genetic chance). Đối với người thuộc đời gần hơn hoặc xa hơn, hiệu quả sẽ kém hơn (Helgasson và cộng sự, 2008).

Điều này giải thích khía cạnh chủ quan của cái đẹp, lý do tại sao mọi người sẽ thực sự khác biệt với người mà họ thấy hấp dẫn. Đối với một người đàn ông, một người phụ nữ trông "nhạt toẹt" trong khi đối với người khác, cô ấy "ồn". Nhưng mọi người có xu hướng không khác nhau ở các thái cực; liên quan đến người được coi là rất hấp dẫn hoặc rất không hấp dẫn. Điều này là do yếu tố khách quan trong sự hấp dẫn đã được thiết lập tốt. Như đã thảo luận, đó là sự đối xứng và đặc biệt là trên khuôn mặt. Điều này không chỉ báo hiệu tải lượng đột biến thấp mà còn liên quan đến khả năng sinh sản (Little và cộng sự, 2011). Và có một mối tương quan yếu nhưng có ý nghĩa giữa tính đối xứng trên khuôn mặt và trí thông minh (Kanazawa, 2011). Trung bình, những người có ngoại hình đẹp hơn thông minh hơn. Điều này có thể là do tải lượng đột biến thấp trên mặt = đột biến thấp trong não. Ngoài ra, tương tự như trí thông minh và chiều cao, hai đặc điểm này có thể đã được nhóm thành một "combo".

Sự đối xứng trên khuôn mặt cũng mang đến cái nhìn sâu sắc về tính cách. Những người ưa nhìn thường hướng ngoại cao hơn (Nettle, 2007). Có ý kiến cho rằng điều này là do họ đã được đối xử tốt trong suốt cuộc đời, vì vậy, rất đáng để chấp nhận rủi ro, đây là một phần quan trọng của sự hướng ngoại (Nettle, 2007). Người ta phát hiện ra rằng GFP – thước đo sự hiệu quả xã hội, kết hợp các khía cạnh tích cực về mặt xã hội của từng đặc điểm tính cách trong Big Five – có mối liên hệ tích cực với sức hấp dẫn ngoại hình (Dunkel và cộng sự, 2016). Nói cách khác, những người ưa nhìn thì Tận Tâm hơn, Dễ Chịu hơn, Cảm Xúc Ổn Định hơn, Hướng Ngoại hơn và Sáng Tạo hơn những người kém hấp dẫn. Lời giải thích đơn giản nhất là trong các điều kiện lựa chọn khắc nghiệt, trí thông minh, GFP cao và sức khỏe di truyền (thể hiện ở sự đối xứng trên khuôn mặt) mang lại lợi thế lựa chọn (Dunkel và cộng sự, 2017). Và, như vậy, chúng đã trở nên liên kết di truyền với nhau.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi khuôn mặt – tín hiệu trung thực rõ ràng nhất về phẩm chất di truyền – truyền tải thông tin về trí thông minh và tính

cách. Nhiều rối loạn di truyền hoặc rối loạn biểu sinh (genetic or epigenetic disorders), chẳng hạn như hội chứng Down, Hội chứng Prada-Willi và hội chứng Foetal Alcohol– biểu hiện một phần thông qua những bất thường trên khuôn mặt ở các mức độ tinh vi khác nhau. Tại sao các vấn đề tinh thần tế nhị hơn lại không như vậy?

10. Tính Dục

Ý tưởng về 'Gaydar' đã trở nên phổ biến trong những thập kỷ gần đây. Nó đề cập đến khả năng phân biệt chính xác ai đó có phải là đồng tính luyến ái hay không qua tướng mạo. Thông thường, tính dục (cong hay thẳng) được dự đoán từ các dấu hiệu xã hội học, chẳng hạn như cách mọi người ăn mặc. Tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy nó có thể được suy ra với một mức độ chính xác từ vẻ bề ngoài. Kosinski và Wang (2017) đã trích xuất các đặc điểm từ 35326 hình ảnh khuôn mặt của các xu hướng tính dục khác nhau. Họ phát hiện ra rằng một phần mềm do họ thiết kế có thể phân biệt giữa đàn ông đồng tính và dị tính với độ chính xác 81%, còn ở phụ nữ là 74%. Khi cho người thật đánh giá thì độ chính xác là 61% với khuôn mặt nam và 54% với nữ. Họ lập luận rằng có thể là do những người đồng tính luyến ái có hình thái khuôn mặt không điển hình theo chuẩn giới tính. Nói cách khác, đàn ông đồng tính luyến ái nữ tính hơn bình thường trong khi phụ nữ đồng tính luyến ái trông nam tính hơn.



ND : Xem thêm [số liệu và sự thật về LGBT \(Link Dự Phòng 1, Dự Phòng 2\)](#)

Khác biệt giới tính trong sự chính xác của các đánh giá là rất thú vị. Nó phù hợp với bằng chứng rằng khuynh hướng tính dục ở nam giới mang tính di truyền cao hơn nhiều so với nữ giới. Nghiên cứu hiện có về đồng tính luyến ái chỉ ra rằng mức tương quan về mặt di truyền là 0,39 gen ở nam giới trưởng thành và 0,19 ở phụ nữ trưởng thành (Långström và cộng sự, 2010). Tất nhiên, điều này ngụ ý rằng khuynh hướng tính dục của nữ giới chịu ảnh hưởng của môi trường nhiều hơn nam giới. Và điều này sẽ giải thích tại sao nó ít được phản ánh trong sự khác biệt về hình thái khuôn mặt.

Khi đã xác định được sự đồng tính luyến ái, bạn có thể đưa ra những suy luận hợp lý về một người. Đồng tính luyến ái nam có liên quan đến sự bất ổn về tinh thần (Blanchard, 2008), tính cách nữ tính hơn, lượng testosterone thấp (Lippa, 2005) và trí thông minh của nữ giới hơn (more feminine intelligence profile) (Rahman và cộng sự, 2017). Người đồng tính luyến ái nữ có tính cách nam tính hơn (Lippa, 2005) và trí thông minh của nam giới hơn (Rahman và cộng sự, 2017). Họ, giống như phía đồng tính nam, tương đối không ổn định về tinh thần (Semlyen và cộng sự, 2016). Có thể đồng tính luyến ái là một dấu chỉ của sự bất ổn định trong quá trình phát triển và do đó là đột biến gen, bằng chứng là nó có liên quan đến nhiều chứng rối loạn thần kinh (Blanchard, 2008). Khả năng của một sinh vật tạo ra "vùng đệm" cho sự phát triển của nó để chống lại những xáo trộn về môi trường hoặc di truyền gặp phải trong quá trình phát triển, để có thể tạo ra một kiểu hình định trước (predefined phenotype) được gọi là "**sự ổn định về mặt phát triển - developmental stability**". Các gen đột biến và môi trường kém sẽ khiến sự phát triển lệch khỏi mức tối ưu, dẫn đến sự phát triển không ổn định và các bệnh lý tiềm tàng (Nijhout & Davidowitz, 2003). Do đó, sự ổn định về mặt phát triển có khả năng liên quan rất chặt chẽ đến chất lượng di truyền cơ bản và theo sau là evolutionary fitness (ND : tiến hóa mượt mà, không gặp trở ngại). Do đó, tải lượng đột biến cao gây ra bất ổn về tinh thần và liên đới đến khuynh hướng tính dục bất thường. Thật vậy, sự bất ổn về tinh thần thậm chí còn rõ ràng hơn ở những người chuyển đổi giới tính (Blanchard, 2008), những người dễ phân biệt được bằng mắt thường. Đồng tính luyến ái khiến khổ chủ không truyền được nguồn gen và thật có lý khi kết luận nó liên quan đến đột biến.

Tuy nhiên, tải lượng đột biến chỉ liên quan ở mức yếu đến giảm trí thông minh (Woodley of Menie & Fernandes, 2016). Người ta phát hiện ra

những người đồng tính luyến ái có chỉ số IQ trung bình cao hơn một chút so với những người dị tính (Kanazawa, 2012). Một lời giải thích khả dĩ: một khía cạnh của việc giải quyết vấn đề, quyết định bởi trí thông minh, là tính Cởi Mở với những thứ không chắc chắn và do đó, khả năng vượt lên trên những phản ứng bản năng. Bạn càng cởi mở với những lối suy nghĩ bề ngoài kỳ lạ hoặc khác thường thì bạn càng giải quyết vấn đề tốt hơn, đó là lý do tại sao trí thông minh có mối tương quan tích cực với đặc điểm tính cách Cởi Mở. Ngoài ra, bạn càng kiểm chế bản năng tốt bao nhiêu thì càng có thể bình tĩnh suy luận thấu đáo vấn đề bấy nhiêu. Vì vậy, bạn càng thông minh thì bạn càng bị thu hút bởi sự không phù hợp về mặt tiến hóa - với những thứ mà chúng ta sẽ không bị thu hút theo bản năng. Điều này sẽ giải thích tại sao Kanazawa (2012) phát hiện ra rằng trí thông minh có mối tương quan với nhiều hành vi và ý tưởng được chọn lọc để **chống lại các điều kiện của Chọn Lọc Tự Nhiên**: chủ nghĩa vô thần, **chủ nghĩa duy chủng tộc (ethnocentrism)** và đặc tính sống về đêm. Do đó, có thể đồng tính luyến ái là một ví dụ khác về điều này (Dutton & Van der Linden, 2017). Hơn nữa, có thể lập luận rằng, trong các xã hội hiện đại, trí thông minh thực sự không có tính thích nghi; do đó, mối liên hệ tiêu cực ở mức yếu của nó với khả năng sinh sản (xem Dutton & Charlton, 2015). Do đó, điều hợp lý là trí thông minh sẽ được liên kết với các khuynh hướng không có tính thích nghi khác, chẳng hạn như đồng tính luyến ái.

(ND: Ethnocentrism là chủ nghĩa duy chủng tộc/chủ nghĩa duy dân tộc. Đây là khuynh hướng vị chủng, đánh giá văn hóa khác dựa trên tiêu chuẩn văn hóa của mình. Những dân tộc giữ vững được văn hóa và tôn giáo, thường sẽ mạnh hơn tại “mắt gốc” khác)

11. Tóc Màu Gừng

Mô tả của Chaucer về Miller chứa đựng các định kiến thông thường về những ai có mái tóc màu gừng (ginger-hair, tóc màu nâu đỏ). Miller là người hung hăng và thất thường, vì vậy không có gì bất ngờ đối với bất kỳ khách hành hương nào khi anh ta có mái tóc màu gừng, và đây là điều mà những người có mái tóc màu gừng được nhận định. Pincott (16 tháng 4 năm 2011) đã tóm tắt nghiên cứu về những người có mái tóc màu gừng trong một bài đăng rất hữu ích trên tạp chí Psychology Today. Những người có mái tóc màu gừng nhạy cảm hơn với cơn đau, nghĩa là họ cần lượng thuốc tê nhiều hơn 20% so với những người khác (Liem và cộng sự, 2004). Họ cũng nhạy cảm hơn với lạnh (Liem và cộng sự, 2005). Điều này là do một loại gen gây ra tóc đỏ (MC1R.3) cũng liên quan đến nhận thức cơn đau (Pincott, 16 tháng 4 năm 2011). Chúng tôi cho rằng những người đang bị đau thường có tính khí thất thường hơn và nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm và giải thích cho các định kiến về những người có mái tóc màu gừng.



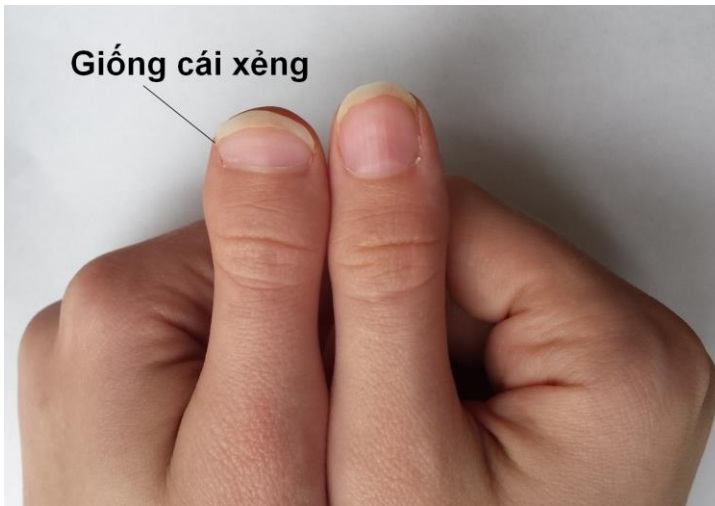
CHƯƠNG BỐN: NỘI TIẾT TỐ

‘Gia-cốp trả lời Rê-bê-ca, mẹ mình, ‘Nhưng Ê-sau anh con là người lông lá còn con thì nhẵn nhụi’ (Sáng thế ký 27: 11).

Palmology (thuật xem chỉ tay), giống như phrenology, là lang băm. Nhưng bàn tay chắc chắn rất hữu ích khi tìm hiểu tính cách của ai đó.

1. Tỷ Lệ 2D:4D Giữa Ngón Trỏ Và Áp Út

Một chỉ số được thừa nhận rộng rãi về sự phơi nhiễm androgen (nội tiết tố nam) trong tử cung được gọi là tỷ lệ ngón trỏ 2D:4D phản ánh tỷ lệ giữa độ dài của ngón trỏ và ngón áp út (Manning, 2003 hoặc Manning & Fink, 2011). Tỷ lệ 2D:4D thường được cho là phản ánh tác động đến bào thai khi nó tiếp xúc với nội tiết tố nam trong tử cung, chủ yếu là testosterone. Tỷ lệ càng thấp (ngón trỏ càng ngắn) thì bào thai đã tiếp xúc với nhiều Testosterone hơn. Tỷ lệ chỉ số 2D:4D có tương quan với biến thể di truyền trong các thụ thể androgen (Manning và cộng sự, 2003). Nam giới có thụ thể ít nhạy cảm với testosterone có kết quả cao hơn (tức là ngón trỏ càng dài). Nói cách khác, nếu hình dạng các ngón tay mượt mà hơn, giống cái xẻng hơn, thì lượng testosterone cao. Ngược lại, nếu ngón út nhỏ hơn đáng kể so với ngón giữa, vốn rất phổ biến ở phụ nữ, thì mức độ tiếp xúc testosterone thấp hơn. Không có gì đáng ngạc nhiên, như đã nói trước đây, bệnh tự kỷ có liên quan đến tỷ lệ 2D:4D thấp (=Testosterone cao) (Baron-Cohen, 2002). Bàn tay rất nữ tính, ở cả hai



giới, có liên quan đến bệnh tâm thần phân liệt (Arato và cộng sự, 2004).

Tỷ lệ 2D:4D cao cũng có liên quan đến đồng tính luyến ái, cuồng dâm, chuyển giới và ấu dâm. Không rõ chính xác lý do tại sao lại như vậy nhưng Blanchard

(2008) cho rằng đó là vì bào thai đã xúc nhiều với các nội tiết tố nữ trong tử cung. Blanchard lập luận rằng nếu con trai càng có nhiều anh trai, thì người mẹ càng sản xuất ra nhiều loại hormone này, nghĩa là việc ai đó

có càng nhiều anh trai càng có nguy cơ bị đồng tính luyến ái.

Ngược lại, có bằng chứng cho thấy trong giai đoạn đầu phát triển của bé gái, càng tiếp xúc nhiều với Testosterone thì bé càng ít có xu hướng tính dục dị tính hơn (tức là tăng khả năng bị lưỡng tính, đồng tính) (Hines, 2011).

(ND: Các bạn có thể tìm hiểu thêm về tác hại của việc bào thai bị phơi nhiễm với nội tiết tố nữ qua vụ scandal Diethylstilbestrol (DES), một loại Estrogen nhân tạo rất mạnh, được kê toa cho các bà mẹ để phòng ngừa sảy thai, từ 1940-1971.

"Tiến sĩ. Scott Kerlin, một nhà khoa học nghiên cứu chính về Diethylstilbestrol (DES) và là người sáng lập Mạng lưới Nghiên cứu Quốc tế DES Sons vào năm 1996, đã ghi nhận trong 20 năm qua tỷ lệ cao những người bị phơi nhiễm với DES trước khi sinh, tự nhận mình là người chuyển đổi giới tính từ nam sang nữ, người chuyển giới hoặc có tình trạng liên giới tính và nhiều cá nhân báo cáo có tiền sử gặp khó khăn với chứng phiền muộn giới (cảm thấy không thoải mái với giới tính sinh học của mình)"

.....
"Một số nhà khoa học cho biết não của bào thai nữ, không giống như bào thai nam, có cơ chế ngăn chặn hoạt động của một số estrogen tự nhiên. Nhưng DES và các estrogen nhân tạo khác có các đặc tính hóa học đặc biệt cho phép chúng vượt qua các biện pháp kiểm soát thông thường đối với sự phát triển. Chúng xâm nhập vào não bào thai dễ dàng hơn và, nghiên cứu gợi ý, kích hoạt quá trình nam tính hóa, ảnh hưởng đến xu hướng tính dục."

2. Những Ngón Tay Và Bộ Ngực Đầy Lông



Mức độ lông cơ thể có liên quan đến nồng độ androgen (Hamilton, 1958). Một đại diện nổi tiếng cho mức độ lông lá, là lông trên đốt giữa của ngón áp út (Mid-Phalangeal hair). Một số đánh giá và phân tích tổng hợp đã tập hợp dữ liệu có sẵn về mức độ trung bình của loại lông này ở các quốc gia khác nhau (Hindley & Damon,

1973; Westlund và cộng sự, 2015). Ngón tay có lông ở nam giới là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy lượng testosterone cao. Nói rộng ra, họ cũng

có nhiều lông ở những chỗ khác hơn. Ta có thể thấy điều này trong sách Sáng Thế Ký với hai anh em Jacob và Ê-sau. Ê-sau, “người lông lá”, là người hung hăng và vô văn hóa hơn Jacob. Một lần nữa, đây chỉ là một dấu chỉ nội trong các chủng tộc. Các chủng tộc khác nhau có độ rậm lông khác nhau. Ví dụ, người da đen ít lông hơn người da trắng. Có ý kiến cho rằng gen của người Neanderthal có thể là nguyên nhân đằng sau bản chất tương đối nhiều lông của người da trắng (Dutton và cộng sự, 2016).

3. Thuận Tay Trái

Quan sát xem ai đó viết hoặc vẫy tay bằng tay nào sẽ giúp bạn đưa ra những suy luận về tâm lý của họ. Nghiên cứu ban đầu chỉ ra rằng những người thuận tay trái có thể chiếm đa số những người có điểm trên trung bình đối với các thước đo cụ thể về khả năng nhận thức (Benbow, 1986; Halpern và cộng sự, 1998). Tuy nhiên, các nghiên cứu trên những nhóm mẫu thử lớn hơn với các biện pháp đo lường trí thông minh chung chỉ ra một cách nhất quán rằng, trung bình, những người thuận tay trái gặp bất lợi nhẹ về nhận thức so với những người thuận tay phải (Goodman, 2014; Johnston và cộng sự, 2013; Nicholls và cộng sự, 2010), và trong đời thực, các nhóm này có những khác biệt như thu nhập (Goodman, 2014). Cho nên, những người có trí thông minh rất cao nhưng hẹp; ví dụ, những người cực kỳ thông minh ở môn Toán (như Isaac Newton) có mức độ thuận tay trái cao. Tuy nhiên, nhìn chung, người thuận tay trái kém thông minh hơn người thuận tay phải.

Một giả thuyết (Markow, 1992) cho rằng thuận tay trái là hậu quả của việc giảm sự ổn định về mặt phát triển (developmental stability). Do đó, tỷ lệ thuận tay trái tăng cao có liên quan đến một số chỉ báo về sự bất ổn định trong quá trình phát triển, bao gồm bệnh tự kỷ (Soper và cộng sự, 1986), tâm thần phân liệt (Dragovic & Hammond, 2005), rối loạn miễn dịch (Geschwind & Behan, 1982), rối loạn tâm sinh lý chẳng hạn như cuồng dâm (Rahman và cộng sự, 2007), ấu dâm và đồng tính luyến ái (Blanchard, 2008). Trong những người đồng tính luyến ái, việc thuận tay trái phổ biến hơn nhiều ở những người có vai trò phục tùng hơn là ở những người thống trị (Swift-Gallant và cộng sự, 2017). Thuận tay trái đồng nghĩa với việc bạn sử dụng bán cầu não phải để xử lý ngôn ngữ, trong khi động vật và hầu hết con người sử dụng bán cầu não trái (Corballis, 2003). Việc sử dụng quá mức bán cầu não phải có liên quan đến sự bất ổn về tinh thần (Hecht, 2005). Vì vậy, thuận tay trái đồng nghĩa

có gì đó sai sai trong quá trình phát triển hoặc trong di truyền.

4. Đưa Mọi Thứ Đi Xa Hơn

Trước đó, tôi đã đề cập đến khái niệm đôi mắt đờ đẫn và lần đầu tiên được trải nghiệm khi còn là sinh viên đại học, trong một cuộc thảo luận sôi nổi với một thành viên của Liên Minh Cơ Đốc Giáo Chính Thống của Đại học Durham. Không có gì đáng ngạc nhiên (xét đến mối quan hệ tích cực giữa tôn giáo và GFP), cuối cùng tôi đã kết bạn với nhiều bạn nữ theo đạo Thiên Chúa. Đặc biệt, tôi có nhiều bạn nữ theo đạo Chúa.

Nghiên cứu đã phát hiện ra rằng, khi nói đến bạn bè khác giới, nam giới có xu hướng thấy bạn nữ của mình hấp dẫn về thể chất. Ngược lại, bạn nữ chủ yếu bị thu hút bởi các khía cạnh tâm lý của bạn nam: tính cách anh chàng là điều mà cô thấy hấp dẫn nhất (Bleske-Reчек và cộng sự, 2016). Điều này hoàn toàn phù hợp với phát hiện rộng hơn rằng nam giới không có gì để mất khi cơ hội "vui vẻ" đến. Họ có thể lãng nhãng và giao cấu với càng nhiều phụ nữ khỏe mạnh (và do đó ưa nhìn) càng tốt. Vì vậy, phái mạnh tiến hóa để tập trung vào sự hấp dẫn thể chất trong việc tìm kiếm bạn đời, mặc dù tính cách cô nàng có phần liên quan. Phụ nữ được tiến hóa để đánh giá cao các đặc điểm tâm lý của đàn ông hơn là thể chất (Buss, 1989). Thế nên, động lực của tình bạn khác giới rất giống với động lực của các mối quan hệ tình dục: những người bạn khác giới, có thể nói là *"thích nhau, nhưng chưa đủ - like each other but not quite enough"*. Bleske và Buss (2000) phát hiện ra rằng người bạn nữ coi mình là người nhận được sự bảo vệ và đầu tư về thể chất từ bạn nam (điều mà bạn nam coi là cái giá phải trả) trong khi người nam có được bạn tình tiềm năng (điều bạn nữ coi là cái giá phải trả). Cả hai giới đều có được ai đó dễ chịu và đáng tin cậy (Lewis và cộng sự, 2011). Điều thú vị là nam giới có nhiều khả năng vẫn coi mối quan hệ đơn thuần là 'tình bạn' một khi nó đã chuyển sang tình dục, ngụ ý một phần động cơ là tình dục không có cam kết - một 'người bạn có lợi - Friend With Benefit' (Bleske & Buss, 2000).

Dù sao đi nữa, một điều đáng chú ý về những cô gái Cơ Đốc ở trường đại học là họ rất ưa nhìn. Thật vậy, những người bạn nam 'không theo đạo Thiên Chúa' của tôi cũng nhận xét như thế. Điều này khiến tôi suy nghĩ: Bạn có thể xác định được người nào đó có theo Đạo hay không bằng cách nhìn vào diện mạo ?

Tôn giáo là một "hội chứng các đặc điểm" và rất hữu ích khi xác định

được ai đó liệu có theo tôn giáo để tìm ra những người tử tế và đáng tin cậy, bất kể những người như Richard Dawkins có nói gì đi nữa. Những người theo tôn giáo thường có ý thức tương đối mạnh mẽ về danh tính, bản sắc, nghĩa là có thể xác định họ từ các dấu chỉ tôn giáo như các Kitô hữu đeo thánh giá, đặc biệt khi kết hợp với trang phục tương đối khiêm tốn và mức độ trang điểm thấp ở phụ nữ (Dutton, 2008 và Davies, 2002). Tôn giáo có liên quan đến GFP cao (Dunkel và cộng sự, 2015) và như chúng ta đã thấy, GFP có liên quan tích cực đến sức hấp dẫn về thể chất (Dunkel và cộng sự, 2016). Điều này có nghĩa là, nói chung, những người theo tôn giáo, so với những người vô thần, dễ chịu hơn, siêng năng hơn, hướng ngoại hơn và ổn định hơn về mặt tinh thần. Ít nhất là trong các tình huống hàng ngày, đồng hành với họ thì thích hơn. Và chúng ta có thể phần nào nhận ra họ qua diện mạo.

Một đánh giá tài liệu có hệ thống của Dutton và cộng sự (2017) đã lập luận rằng cho đến Cách Mạng Công nghiệp, chúng ta đã tiến hóa để chấp nhận một hình thức tôn giáo rất cụ thể: niềm tin vào một vị thần đạo đức và sự thờ phượng tập thể vị thần này. Sự mộ đạo có xu hướng tương quan ở mức 0,4 với di truyền. Nó được chọn lọc riêng theo từng cá nhân vì tác dụng làm giảm căng thẳng và khiến mọi người trở nên đạo đức hơn, do đó ít có khả năng bị khử bởi băng nhóm. Nó đã được chọn lọc theo giới tính vì là dấu chỉ GFP cao và "chính sách bảo hiểm" chống lại việc bị cấm sùng và quất ngựa truy phong, chơi xong dong buồm. Và nó đã được chọn lọc theo nhóm vì nó dự đoán hành vi vị chủng (đánh giá các dân tộc và nền văn hóa khác theo tiêu chuẩn của nền văn hóa của mình) và, trong các mô hình nghiên cứu, các nhóm vị chủng hơn luôn chiếm ưu thế. Do đó, cho đến Cách Mạng Công nghiệp, tính tôn giáo đã được chọn lọc mạnh mẽ và nó là một loại cụ thể: *niềm tin vào các vị thần đạo đức cùng với sự thờ phượng tập thể*.

Cuộc Cách Mạng Công Nghiệp từ từ làm suy yếu những thứ được chọn lọc. Nó mang lại thuốc men, thực phẩm rẻ, vệ sinh và điều kiện nói chung là tốt hơn. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em đã giảm từ 40% vào năm 1800 xuống còn khoảng 10% vào cuối thế kỷ 19 và hiện nay chỉ còn 1%. Trước cuộc Cách Mạng Công nghiệp, những người sinh ra với gen đột biến, dẫn đến sự bất thường về tinh thần và thể chất, đã chết trẻ trước khi họ có thể truyền lại gen của mình. Việc này đã diễn ra ngày càng ít đi trong nhiều thế hệ (Woodley of Menie và cộng sự, 2017). Do đó, "tải lượng đột biến - mutational load" đã tăng cao và ngày càng có nhiều người, vì các lý do liên quan đến di truyền, suy nghĩ theo những cách mà trước đây được xem là không có tính thích nghi. Chúng bắt đầu gây ảnh hưởng, phá hoại

các cấu trúc truyền thống của xã hội đến mức ngay cả những người không mang gen đột biến cũng bắt đầu suy nghĩ theo những lối lệch lạc này. Dutton và cộng sự (2017) đã chỉ ra, theo mô hình này, rằng những lối suy nghĩ lệch khỏi chuẩn mực tại thời điểm công nghiệp hóa (chẳng hạn như chủ nghĩa vô thần hoặc niềm tin vào điều huyền bí nhưng không tin vào thần) có liên quan đến các dấu hiệu của đột biến. Những người vô thần có nhiều khả năng thuận tay trái, tự kỷ, đồng tính luyến ái hoặc chuyển đổi giới tính và có sức khỏe thể chất và tinh thần kém. Những tín đồ huyền bí (paranormal believers) cho thấy mức độ tâm thần phân liệt cao và sự xấu xí về thể chất.

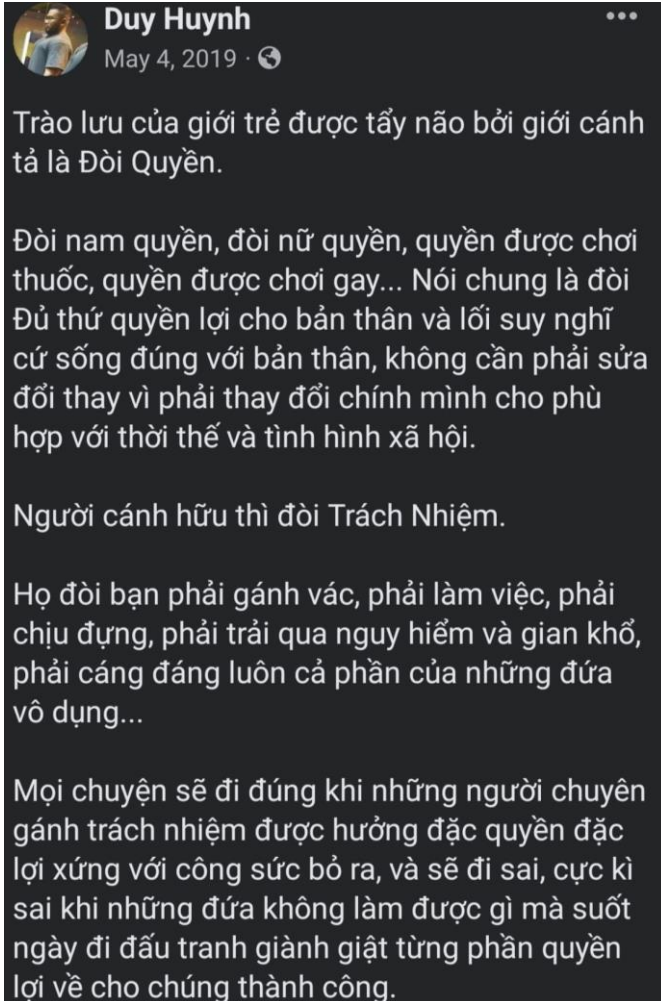
ND : Xem thêm [số liệu và sự thật về người chuyển giới, đồng tính](#) ([Link Dự Phòng 1](#), [Dự Phòng 2](#))



Tuy nhiên, có nhiều mối liên quan khác, rõ ràng nhất là tình trạng da. Rule và cộng sự (2010) đã chỉ ra rằng người Mỹ có thể phân biệt chính xác những người theo đạo Mormon nhờ cái gọi là "hào quang của đạo Mormon" : làn da của họ trông khỏe mạnh hơn. Không rõ là do họ kiêng rượu, thuốc lá và cà phê hay do di truyền. Nhưng có lẽ "hào quang Mormon" này có một phần nguồn gốc di truyền, với chứng cứ rõ ràng trên các mẫu học sinh (trẻ).

Và những tín đồ đạo Mormon cũng có làn da khỏe mạnh như vậy, đặc biệt là phái nữ, những người ít trang điểm hơn phụ nữ vô thần. Tôi từng có một sinh viên từ một nhóm theo trào lưu chính thống ở Phần Lan tên là Laestadians. Cô ấy không trang điểm, có làn da hoàn hảo và nói tiếng Anh tương đối kém so với độ tuổi (22) và trình độ học vấn. Từ thông tin này, tôi đoán chính xác rằng cô ấy là người Laestadian. Họ nói không với rượu, trang điểm và truyền hình (do đó tiếng Anh kém).

Ngoài ra, có bằng chứng cho thấy điều này có thể áp dụng cho người theo cánh tả (left-wing people) hay "những người theo chủ nghĩa tự do (liberals)". Người ta nhận thấy rằng cử tri Đảng Cộng Hòa có ngoại hình hấp dẫn hơn cử tri Đảng Dân Chủ (Peterson & Palmer, 2017). Berggren



và cộng sự. (2017) đã phát hiện ra rằng ở Châu Âu, Hoa Kỳ và Úc, mọi người đánh giá các chính trị gia 'cánh hữu' hấp dẫn hơn về thể chất so với các chính trị gia 'cánh tả'. Các tác giả giải thích: "*Các chính trị gia cánh Hữu ở Mỹ, Úc và Châu Âu trông đẹp hơn. Lời giải thích của chúng tôi là những người xinh đẹp kiếm được nhiều tiền hơn, điều này khiến họ ít có xu hướng ủng hộ sự tái phân phối (redistribution) hơn*". Vấn đề với lập luận này là tập trung quá nhiều vào việc trở thành một chính trị gia 'cánh hữu' so với không ủng hộ kinh tế chủ nghĩa xã hội.

Sự đồng thuận hiện nay trong tâm lý học là cần có hai khía cạnh rộng lớn để mô tả thái độ chính trị xã hội (Duckitt và cộng sự 2002). Một trong số đó là 'chống lại sự thay đổi' hoặc 'chủ nghĩa truyền thống - traditionalism' và thứ còn lại là 'chủ nghĩa chống chủ nghĩa quân bình - anti-egalitarianism' (ND: *chủ nghĩa chống lại điều rằng tất cả mọi người đều bình đẳng và xứng đáng có các quyền và cơ hội như nhau.*) hay là biện minh cho sự bất bình đẳng. Bergman và cộng sự không giải thích được tại sao các chính trị gia ưa nhìn lại có xu hướng theo chủ nghĩa truyền thống.

Một cách giải thích khác đơn giản hơn cho ý của Berggren và cộng sự, đó là chủ nghĩa quân bình vốn đặt câu hỏi về truyền thống tôn giáo và thúc đẩy Chủ nghĩa Đa Văn Hóa (Multi-Culturism, tức là các ý tưởng cánh tả) có thể sẽ gặp phải sự kinh hoàng của những người dân sống trong điều kiện khắc nghiệt của Chọn Lọc Tự Nhiên. Những quần thể có chủ

nghĩa vị chủng thấp đến mức tán thành Chủ Nghĩa Đa Văn Hóa và từ chối tôn giáo lẫn văn hóa dân tộc đơn giản sẽ bay màu.

Do đó, việc tán thành các giáo điều cánh tả sẽ phản ánh một phần các gen đột biến, giống như việc tán thành chủ nghĩa vô thần. Tải lượng đột biến tăng cao, liên quan đến những người cánh tả, sẽ được phản ánh trên cơ thể cũng như bộ não của họ. Theo đó, sự bất đối xứng dao động cao hơn trên khuôn mặt họ, thứ phản ánh đột biến, và đây thực sự là trường hợp điển hình. Ngoài ra, có một mức độ đáng kể mà 'tính tôn giáo' liên quan đến việc trở thành 'cánh hữu' trong các xã hội công nghiệp. Thật vậy, Thang Đo Độc Đoán (Right Wing Authoritarian Scale) của Cánh hữu (RWA) và Thang đo Chủ nghĩa Chính Thống (Fundamentalism Scale) đã được chứng minh là có mối tương quan đáng kể ở mức 0,75 (Laythe và cộng sự, 2001). Điều này càng chứng tỏ rằng Chủ Nghĩa Cánh Tả, trong đó có chủ nghĩa vô thần, là sự phản ánh tính đột biến cao. Trong những điều kiện lựa chọn khắc nghiệt, những người cánh tả hiện đại, giống như những người vô thần, sẽ chết trước khi họ có thể sinh sản hoặc sẽ không bao giờ được sinh ra.

CHƯƠNG NĂM: TẤT CẢ TRONG TÂM TRÍ

Một số học giả đã đặt vấn đề với sự hồi sinh của nhân tướng học. Những lời chỉ trích ập đến trong nhiều hình thức.

1. Khái Quát Hóa Quá Mức

Nổi bật nhất, Leslie Zebrowitz báo cáo trong Highfield và cộng sự (2009), khẳng định rằng nhiều phán đoán tức thời theo bản năng không thực sự chính xác. Ông lập luận rằng khi thực hiện những khái quát hóa như vậy, chúng ta đang gán cho chủ thể những phẩm chất mà chúng ta liên kết với những nguyên mẫu nhất định. Đây là những phẩm chất được tiết lộ bởi các dấu hiệu trên khuôn mặt có liên quan đến tình trạng sức khỏe kém, trẻ sơ sinh, cảm xúc và bản sắc. Zebrowitz và nhóm của ông tuyên bố rằng những điều này được 'khái quát hóa quá mức' đối với: 'những người có diện mạo khuôn mặt giống với người không phù hợp (khuôn mặt dị thường quá mức), trẻ sơ sinh (khuôn mặt trẻ con quá mức), một cảm xúc cụ thể (khuôn mặt cảm xúc quá mức) hoặc một danh tính cụ thể (khái quát hóa quá mức khuôn mặt quen thuộc)' (Zebrowitz & Montepare, 2008, tóm tắt). Vì vậy, họ lập luận, chúng ta liên kết dị tật trên khuôn mặt với bệnh tật và, do đó, phản ứng với một người kém hấp dẫn như thể họ bị bệnh. Tương tự như vậy, chúng ta cho rằng trẻ sơ sinh rất ngoan ngoãn nên phản ứng với một người có khuôn mặt trẻ thơ như thể họ ngây thơ. Có bằng chứng cho thấy sự đối xứng trên khuôn mặt liên quan đến GFP thấp và việc có khuôn mặt giống trẻ con thực sự có liên quan đến tính cách phục tùng. Hơn nữa, nếu những phản ứng này là bản năng (có vẻ như đúng như vậy) thì chúng đã được tiến hóa trong các điều kiện chọn lọc. Những người phản ứng một cách thích ứng và đúng đắn, có nhiều khả năng sống sót hơn để truyền lại gen của họ. Vì vậy, những lời chỉ trích của Zebrowitz có thể được bác bỏ một cách thỏa đáng.

2. Chỉ Là Hạt Nhân Của Mô Hình

Todorov và Oosterhof cũng đã chỉ trích dòng nghiên cứu của chúng tôi. Họ lập luận rằng những đánh giá của chúng tôi có liên quan đến việc các

khuôn mặt trông "đe dọa" ra sao. Todorov và Oosterhof (2008) đã hỏi mọi người về phản ứng bản năng của họ đối với những bức ảnh mang cảm xúc trung lập. Họ đã xem qua tất cả các câu trả lời và nhận thấy rằng có hai yếu tố cơ bản đằng sau các phản ứng: sự đáng tin cậy và sự thống trị. Sau đó, họ tìm ra chính xác những nét mặt hoặc đặc điểm nào được mọi người liên kết (tích cực hoặc tiêu cực) với sự đáng tin cậy và sự thống trị. Sau đó, các nhà nghiên cứu đã sử dụng một phần mềm để tạo ra những khuôn mặt ngẫu nhiên rồi chế thành tranh biếm họa và đưa ra lựa chọn đáng tin cậy/không đáng tin cậy, thống trị/ phục tùng. Sau đó, họ yêu cầu nhóm mẫu thử gán cảm xúc cho khuôn mặt. Những người đánh giá liên tục báo cáo rằng các khuôn mặt đáng tin cậy thì vui vẻ và không đáng tin cậy thì tức giận. Họ coi những khuôn mặt thống trị là nam tính và những khuôn mặt phục tùng là nữ tính (Oosterhof & Todorov, 2008, tóm tắt trong Highfield và cộng sự., 2009).

Dựa trên những phát hiện này, các tác giả lập luận rằng chúng ta có thể đang khái quát hóa quá mức nhưng rõ ràng có một 'hạt nhân' sự thật trong phản ứng của mọi người. Có thể phản hồi lại rằng tồn tại nhiều hơn một hạt nhân của sự thật và rằng cách thiết kế cuộc thử nghiệm có thể là nguyên nhân gây ra sự khác biệt. Đánh giá tính cách theo trực giác từ việc quan sát khuôn mặt chắc chắn bao gồm nhiều tín hiệu tương tác tinh tế. Bằng cách biến các đối tượng bằng tranh biếm họa với các tín hiệu cụ thể, mà các tác giả đã kết luận là có ý nghĩa gì đó rất cụ thể, họ không tái tạo điều mà mọi người được tiến hóa để phản ứng. Theo đó, thí nghiệm của họ không nên đi đến kết luận rằng chúng ta có xu hướng khái quát hóa quá mức theo bất kỳ cách đáng kể nào.

3. Tương Quan Yếu

Cũng có thể lập luận rằng các mối tương quan trong tương số thường yếu. Ví dụ, mối tương quan giữa trí thông minh và sự đối xứng trên khuôn mặt là khoảng 0,1. Có thể trả lời rằng mục đích của bất kỳ hệ thống phân loại nào, là giúp đưa ra những dự đoán thành công, cho phép chúng ta quyết định tốt hơn trong cuộc sống. Nếu mối tương quan yếu nhưng có ý nghĩa về mặt thống kê (nghĩa là không dựa trên sự ngẫu nhiên), thì đó là mối quan hệ có thật, được các nhà khoa học chấp nhận và là bằng chứng về tính hữu ích của nhân tướng học. Nhân tướng học sẽ cho phép đưa ra những dự đoán thành công thường xuyên hơn việc chỉ dựa vào sự tình cờ. Người đọc muốn thận trọng hay liều lĩnh như thế nào dựa trên thông tin đã được trình bày là tùy họ. Ngoài ra, kích thước hiệu ứng (effect

sizes) trong tâm lý học nói chung khá yếu; thường nằm trong khoảng từ 0,1 đến 0,3. Vì vậy, nghiên cứu về nhân tướng học không yếu hơn nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực tâm lý học khác.

Hơn nữa, mặc dù nhiều mối tương quan có thể ở mức yếu khi bạn suy đoán dựa trên dấu chỉ/hội chứng/triệu chứng riêng lẻ, nhưng nếu tất cả được tập hợp lại với nhau (chúng thường xảy ra) thì bạn có cơ sở rất hợp lý để đưa ra phán đoán sáng suốt về tâm lý học dựa vào bề ngoài. Và hành động này vượt trội so với việc đoán già đoán non dựa trên bản năng hoặc không có phán đoán nào cả.

Chỉ vì ai đó có nước da hồng hào, không có nghĩa là họ nghiện rượu. Tuy nhiên, nếu đó là một phần của các hội chứng khác như khô da, vỡ mao mạch, bông mắt, vàng mắt, mắt bắn tia máu và bệnh vẩy nến trên tay...thì chắc như bấp họ là con nghiện.

Điều này cũng đúng, ví dụ, với các biện pháp đo lường testosterone hoặc các chỉ số thể chất liên quan đến trí thông minh thấp. **ND : Có thể kết luận Nhật Nửa mang tải lượng đột biến gen cao với các dấu hiệu như béo phì, không nhìn mắt con, biến thái, ông bà cha mẹ có vấn đề.**



Tất nhiên, một khi thực sự hiểu ai đó thì chúng ta nắm trực tiếp được được tâm lý của họ và không cần đánh giá qua vẻ bề ngoài nữa. Do đó, xem tướng sẽ hữu ích khi giao tiếp với những người mà chúng ta không biết rõ.

Có thể lập luận rằng ngay cả khi một người trông rất giống bọm rượu, thì người khác có thể đoán sai anh ta là kiểu người nào, thuộc về nhóm khuôn mẫu nào. Khi phản hồi lời chỉ trích tương tự, Madison và Ullén (2012) đã chỉ ra ba điểm. Đầu tiên là 'kiểm tra thực tế'. Trong nhiều tình huống, thời gian lúc bạn phải đưa ra quyết định là 'rất hạn chế' và bạn phải làm vậy dựa trên thông tin có sẵn: Trời tối. Có ai đó đang đi về phía bạn. Bạn thấy anh ta có khuôn mặt và dáng người ra sao. Nó ngụ ý những điều nhất định về anh ta. Bạn sẽ làm gì? Thứ hai, chấp nhận một 'khuôn mẫu - stereotype' sẽ không nhất thiết liên quan đến việc đối xử bất công. Chúng ta có thể dễ dàng chấp nhận đàn ông trung bình cao hơn phụ nữ, mà không mong đợi mọi người đàn ông ta gặp đều cao hơn mọi phụ nữ. Thứ ba, hậu quả của việc đánh giá theo những cách này có cả lợi lẫn hại. Đôi khi người nào đó sẽ được đối xử tốt hơn nếu chúng ta biết rõ về họ,

nhưng điểm mấu chốt dường như là tính thực tiễn (mới gặp người lạ thì làm sao mà hiểu họ được). Hiểu được mối quan hệ giữa ngoại hình và tâm lý giúp chúng ta đưa ra những đánh giá đúng đắn, đặc biệt trong những tình huống cực đoan khi phải đưa ra quyết định nhanh chóng. Đây thường là những tình huống thời tử tuất khi những kẻ thái nhân cách (psychopath) nên được tránh xa.

Có thể lập luận rằng sẽ luôn phải dựa vào trực giác vì bạn không thể tiếp cận mọi người bạn gặp và đo...chiều rộng khuôn mặt của họ. Tuy nhiên, có thể phản bác lại rằng có một sự khác biệt giữa phán đoán, ước lượng một cách thông minh so với sử dụng trực giác đơn thuần như một loại bản năng. Từ góc độ thực dụng, chúng ta phải có khả năng ước tính định lượng (quantitative estimations) như thể hoặc không bao giờ có thể băng qua đường nếu có ô tô đang chạy tới từ phía xa.

4. Chiều Hướng Của Nguyên Nhân

Một lời chỉ trích khác liên quan đến hướng của nguyên nhân. Có ý kiến cho rằng 'lời tiên tri tự ứng nghiệm' có thể giải thích tại sao những gì chúng ta coi là khuôn mặt nam tính lại gắn liền với tính hung hăng (Highfield và cộng sự., 2009). Nói cách khác, xã hội mong đợi những đứa trẻ có vẻ ngoài nam tính trở nên hung hăng, đưa ra những dấu hiệu cho thấy chúng nên như vậy và vì vậy chúng trở nên hung hăng. Tại sao 'xã hội' tin rằng những đứa trẻ có khuôn mặt nam tính thì hung dữ, trong khi bình thường tụi nó cũng đã hung hăng? Bản chất di truyền mạnh mẽ của tính cách đã bị bỏ qua và thực tế là các đặc điểm khuôn mặt nam tính có liên quan đến nồng độ testosterone tăng cao, mức khiến mọi người trở nên hung hăng hơn và do đó 'nam tính' hơn. Ngoài ra, những người nam tính hơn có xu hướng sở hữu các dấu hiệu di truyền của điều này, chẳng hạn như tỷ lệ 2D:4D thấp hơn và thậm chí là một dạng khác của gen thụ thể androgen, ảnh hưởng đến mức độ testosterone (Manning và cộng sự, 2003). Hầu như không có chuyện nếu bạn được đối xử một cách nam tính hơn thì bạn sẽ trở nên nam tính hơn. Khả thi hơn là trường hợp những người nam tính trở nên nam tính một phần do di truyền.

5. Nhân Tướng Học Có Sai Về Đạo Đức Không ?

Một số độc giả có thể cho rằng việc đánh giá con người qua vẻ bề ngoài là sai lầm. Theo Quy Tắc Vàng (Golden Rule), họ có thể tranh luận: "*Bạn không muốn bị đánh giá qua vẻ bề ngoài của mình nên bạn cũng không nên đánh giá người khác qua vẻ bề ngoài của họ*". Có thể phản bác rằng

kiểu lập trường này không nhất quán. Trong thực tế, để tồn tại, ta phải có khả năng né tránh những kẻ có thể gây hại nghiêm trọng cho ta. Với một số đối tượng, một khi bạn nói chuyện với họ đủ nhiều để nhận ra họ thực sự là ai thì đã quá muộn. Vì vậy, chúng ta phải đánh giá con người qua vẻ bề ngoài của họ. Và, tất nhiên, chúng ta đang làm như vậy mọi lúc. Thông tin được trình bày ở đây chỉ đơn giản là giúp ta làm điều đó một cách có hệ thống, chi tiết và hợp lý hơn, dẫn đến phán đoán chính xác và công bằng hơn, dựa trên dữ liệu thực nghiệm.

Ngoài ra, chúng ta hãy nhất quán. Rất phổ biến trong tâm lý học để tìm ra mối tương quan giữa, ví dụ, một hành vi nhất định và tai nạn (hoặc sức khỏe) ở mức 0,15 hoặc 0,2 và do đó lập luận rằng hành động nên được thực hiện dựa trên kết quả. Các kích thước hiệu ứng (effect sizes) này được coi là đủ lớn để có ý nghĩa về mặt thống kê và thậm chí thay đổi luật pháp. Và các kết quả chúng tôi đã khám phá về nhân tướng học cũng giống như thế.

6. Cần Thận Ngay Lúc Này

Tuy nhiên, có ba lĩnh vực cần thận trọng. Đầu tiên là đánh giá diện mạo những người thuộc nhóm chủng tộc khác với nhóm của bạn hoặc các nhóm bạn tiếp xúc hạn chế. Coetzee và cộng sự (2014) đã sử dụng một mẫu gồm những người đàn ông Nam Phi da đen và Scotland (da trắng) và yêu cầu họ đánh giá mức độ hấp dẫn của các khuôn mặt phụ nữ da đen khác nhau. Họ tìm thấy sự nhất trí mạnh mẽ giữa các nền văn hóa về khuôn mặt phụ nữ hấp dẫn nhất. Tuy nhiên, những người đánh giá từ Scotland thích các khuôn mặt gầy hơn và kém khỏe khoắn hơn và có xu hướng sử dụng hình dạng khuôn mặt hơn là màu da làm phương tiện chính để đánh giá mức độ hấp dẫn. Người da đen Nam Phi cũng thích những khuôn mặt gầy hơn/kém cường tráng hơn, nhưng sở thích của họ ít cực đoan hơn. Họ cũng có xu hướng sử dụng màu da để đánh giá mức độ hấp dẫn hơn so với người da trắng. Coetzee và cộng sự lưu ý rằng việc người Scotland ít tiếp xúc với khuôn mặt người châu Phi khiến họ ít có khả năng phân biệt giữa những khuôn mặt này và do đó khả năng đọc được các dấu hiệu về sức khỏe kém hoặc vô sinh bị hạn chế hơn. Ở một mức nhẹ hơn, vấn đề này có thể phát sinh cả khi chúng ta đánh giá khuôn mặt những người dân tộc thiểu số, dù họ sống trong cùng lãnh thổ.

'Vấn đề' này phù hợp với quan sát chung của đàn ông Anh, rằng phụ nữ từ bất kỳ quốc gia châu Âu nào (có thể ngoại trừ Ireland) đều 'rất phù hợp'. Tôi đã nghe người Anh nói các cô gái người Iceland, Phần Lan, Ý,

Latvia... hoặc bất kỳ quốc gia nào khác ngoài quốc gia của họ (hoặc các quốc gia có họ hàng dân tộc như Úc) là vô cùng xinh đẹp. Thái độ này được minh họa trong bộ phim tài liệu 'Chuyện gì xảy ra ở Sunny Beach...' theo sau những trò hề của các đại diện du lịch trẻ người Anh làm việc tại khu nghỉ dưỡng ở Bungari. Các đại diện, đặc biệt là các đại diện nam, cực kỳ lãng nhãng và đặc biệt, họ đặt mục tiêu giã gạo với phụ nữ từ càng nhiều quốc gia càng tốt, để họ có thể tích lũy được nhiều 'cờ' nhất. Một trong những người đại diện thốt lên: *"Tôi tự coi mình là một Adolf Hitler trẻ tuổi. Tôi muốn chinh phục châu Âu!"* Một tên nhận xét khác: *"Năm ngoái tôi chén một cô gái người Nga. Điều đó thật tuyệt vời, để có được lá cờ Nga ở... Tôi cũng giã một cô người Israel, đó cũng là một lá cờ rất, rất đẹp..."* Điều này là do không có nhiều người Nga hoặc Israel ở Sunny Beach. Người Albanian đặc biệt hiếm đến nỗi nếu bạn tìm thấy một mối nào, *"bất kể cô ta là cá voi đi bộ hay mỏng như tờ giấy, bạn phải húp cô ấy để cố gắng loại bỏ lá cờ khỏi danh sách"* (What Happens in Sunny Beach... Tập 1). Một lời giải thích khả dĩ cho điều này là những người thuộc các sắc tộc (ethnicity) khác nhau sẽ có các gen khác nhau và sự đa dạng di truyền này nghĩa là bất kỳ đứa trẻ nào sinh ra đều ít có khả năng mắc các vấn đề về di truyền do đột biến gen lặn đang hiện diện ở bố và mẹ. Vì vậy, cân bằng điều này với Thuyết Tương Đồng Di Truyền (Genetic Similarity Theory) mà chúng ta đã thảo luận, điều này có thể khiến chúng ta tiến hóa để bị thu hút bởi người nước ngoài, đặc biệt là trong bối cảnh chiến lược sinh tồn-sinh sản ngắn hạn r, mà các mối quan hệ tình dục ở Sunny Beach gần như chắc chắn có. Một cách giải thích khác là chúng ta ít có khả năng đọc được các dấu chỉ sức khỏe kém (tức là sức hấp dẫn thấp) ở người nước ngoài, bởi vì chúng ta ít quen thuộc với chúng hơn, và do đó, ít phân biệt đối xử hơn.

7. Thủ Thuật Thông Minh

Lý do cuối cùng cho sự thận trọng là khả năng che giấu vẻ bề ngoài của con người. Tất nhiên, điều này đặc biệt phổ biến với những phụ nữ trang điểm và phẫu thuật thẩm mỹ để thay đổi khuôn mặt nhằm khiến họ trở nên quyến rũ hơn. May mắn thay, rất dễ nhận biết khi cô ta trang điểm đậm và đã trải qua phẫu thuật thẩm mỹ nếu bạn trong trạng thái tỉnh táo và môi trường đủ ánh sáng (có thể phải loại trừ hộp đêm). Như vậy, điều này trở thành cửa sổ để ta soi vào tâm lý họ. Không hài lòng với cơ thể của mình đến mức phải đi phẫu thuật thẩm mỹ, được phát hiện là có liên quan đến một loạt chứng rối loạn tâm thần. Thật vậy, 47% những người đi phẫu thuật thẩm mỹ được phát hiện mắc bệnh này và chúng ta có thể

cho rằng nhiều người khác cũng có cùng thang đánh giá nhưng không đủ cao để bị liệt vào bệnh tâm thần. Một trong những chứng bệnh phổ biến nhất là chứng rối loạn nhân cách ái kỷ (Narcissistic Personality Disorder) - vốn một phần phản ánh tính Dễ Chịu thấp.

Một cái khác là Rối Loạn Mô Học (Histrionic Disorder), được đặc trưng bởi nhu cầu tìm kiếm sự chú ý và sự công nhận quá mức (Malick và cộng sự, 2008). Trang điểm dư thừa như làm tăng sự tự tin của phụ nữ và giảm lo lắng xã hội, do đó, sự tự tin thấp và lo lắng cao có thể là đặc điểm của những phụ nữ trang điểm nhiều, ít nhất là khi phải kiểm soát các yếu tố như tuổi tác và sức hấp dẫn (Cash&Cash, 1982). Phù hợp với điều này, có bằng chứng, từ một mẫu nghiên cứu nữ, rằng nếu một người càng tự tin nhìn nhận tích cực về hình ảnh mộc mạc của bản thân (tức là càng ít trang điểm) thì người đó có chứng Rối Loạn Thần Kinh càng thấp (Swami và cộng sự, 2013).

8. Kết Luận

Chúng tôi đã đề cập đến Chaucer's Canterbury Tales một số lần. Trong Phần Mở Đầu Chung (General Prologue), Chaucer mô tả cách một nhóm người hành hương - tất cả đang trên đường đến đền thờ Thánh Thomas Beckett ở Canterbury - gặp nhau tại 'the Tabard', một quán trọ ở Southwark (nay ở phía nam London) trên đoạn đường hành hương. Họ quyết định cùng nhau đi du lịch đến Canterbury trong một nhóm lớn. Chaucer mô tả ngoại hình của từng người hành hương, cũng như cung cấp cho người đọc bất kỳ thông tin cơ bản nào mà anh ấy biết về họ khi lưu trú tại Tabard. Chaucer đã cố tình sử dụng tương mạo để tạo ra các nhân vật của mình, bởi vì đó là điều mà độc giả thời Trung cổ mong đợi. Một cách giải thích khác, và có lẽ có nhiều khả năng hơn, là các nhân vật được mơ hồ dựa trên những người mà Chaucer đã gặp. Và tương mạo của họ có xu hướng phù hợp với tính cách vì tương mạo của mọi người nói chung phù hợp với tính cách của họ (tâm sinh tương). Canterbury Tales quá thành công, và có thể làm người đọc mê mẩn, bởi vì con người thực sự là như vậy. Người ta thường nói rằng mặc dù các nhân vật của Chaucer là thời Trung cổ nhưng họ vẫn trường tồn với thời gian. Với những nhân vật mà chúng tôi có thông tin chi tiết, điều này là đúng. Và một phần lý do là cơ thể lẫn khuôn mặt của họ phù hợp với tính cách.

CHƯƠNG SÁU : CÁC KHÁM PHÁ CỦA TRỞ LẠI LÀM NGƯỜI

Trở Lại Làm Người (TLLN) là một cộng đồng hoạt động từ 2020 và đã có rất nhiều kinh nghiệm trong việc sàng lọc thành viên dựa trên hàng loạt dấu chỉ như vẻ bề ngoài, cách ứng xử, trình độ, nhận thức.... TLLN cũng làm quen với các nghiên cứu khoa học liên quan đến diện mạo và tính cách. Dưới đây là một số chia sẻ để độc giả dễ nắm bắt hơn.

1. Tài Liệu Chuyên Sâu Về Chọn Lọc r-K

Cuộc chiến mã gen chọn lọc r-K

Giải thích sâu về cách chính trị hiện đại gây ảnh hưởng đến sự tiến hóa của loài người.

[Phần 1](#), [Phần 2](#), [Phần 3](#)

Ma Trận chọn lọc r-K : cách củng cố chiến lược sinh tồn dài hạn

[Dành cho nữ](#) và [Dành cho Nam](#) / Link [dự phòng](#)

Chọn lọc kiểu r

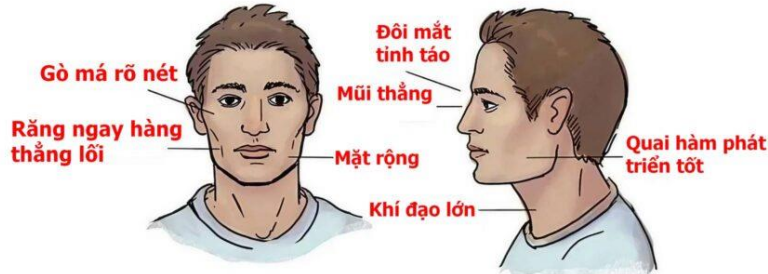
- Suy nghĩ ngắn hạn (muốn thỏa mãn tức thì, không có ý muốn lên kế hoạch cho tương lai).
- Đề cao lượng hơn chất (lang chạ, tỉ lệ sinh sản cao trừ phi họ sử dụng các biện pháp tránh thai, tỉ lệ con cái sống sót thấp).
- Ít đầu tư vào các mối quan hệ và làm cha mẹ, không muốn hay coi trọng con cái (thấu cảm thấp).
- Ưu tiên nội-nhóm thấp (mức độ trung thành thấp, những xã hội với mức độ tin cậy lẫn nhau thấp).
- Địa vị dựa trên lừa lọc và dối trá.
- Tránh né cạnh tranh, tránh né xung đột.
- Cởi mở với bất kỳ trải nghiệm mới; tìm kiếm khoái cảm.

Chọn lọc kiểu K

- Suy nghĩ dài hạn (trì hoãn thỏa mãn, làm ra và thực thi các kế hoạch cho tương lai).
- Đề cao chất hơn lượng (hôn nhân 1 vợ 1 chồng, tỉ lệ con cái sống sót cao).
- Đầu tư nhiều vào các mối quan hệ và làm cha mẹ, muốn có và coi trọng con cái (thấu cảm cao).
- Ưu tiên nội-nhóm cao (có sự trung thành mạnh mẽ, những xã hội với mức độ tin cậy lẫn nhau cao).
- Địa vị dựa trên năng lực và đức hạnh.
- Chấp nhận cạnh tranh, trưởng thành trong xung đột.
- Rất toan tính về rủi ro và cản trở. Thích các chu trình và sự ổn định.

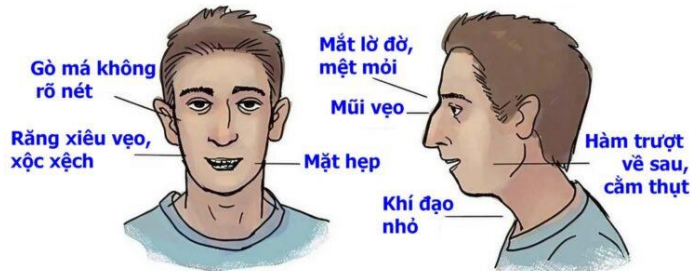
2. Tránh Xa Những Người Thở Bằng Miệng

Người Thở Bằng Mũi



Trích "Lợi Thể Oxy - Thở Đúng Cách Để Sống Thọ Và Khỏe Mạnh Hơn"
@ TroLaiLamNguoi.com

Người Thở Bằng Miệng



Thói quen thở bằng miệng có thể được hình thành từ thuở bé, do cha mẹ cho em bé ngậm núm vú giả, khiến cho miệng không khép lại được khi bé thở. Việc thở bằng miệng liên tục sẽ giả lập lại tình huống trong tự nhiên khi con mèo bị rượt đuổi, chạy đứt hơi phải thở gấp. Khi này, Adrenaline (Epinephrine), hormone "đánh hoặc chạy" và Cortisol, hormone gây Stress sẽ được sinh ra. Nitric Oxide, chất giúp giãn cơ, giữ tâm trí bình tĩnh, chống stress thì lại nằm ở khoang mũi. Do đó, việc thở bằng miệng làm cơ thể thiếu hụt Nitric Oxide, càng làm trầm trọng thêm tình trạng stress.

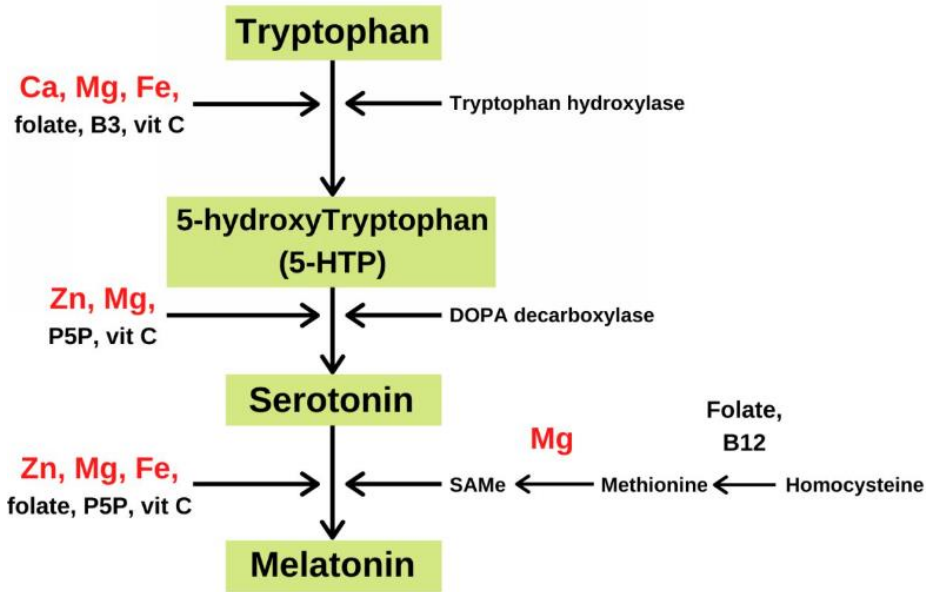
Người thở bằng miệng dễ bị viêm xoang và các khó khăn khác trong hô hấp do khí đạo nhỏ và các biến đổi bên trong khoang mũi. Họ luôn ở trong trạng thái bị căng thẳng mãn tính, dẫn đến hậu quả là kiểm soát cảm xúc kém, dễ bị kích động, dễ bỏ cuộc khi gặp khó khăn, làm việc không đến nơi đến chốn.

Tướng mạo của người thở bằng miệng :

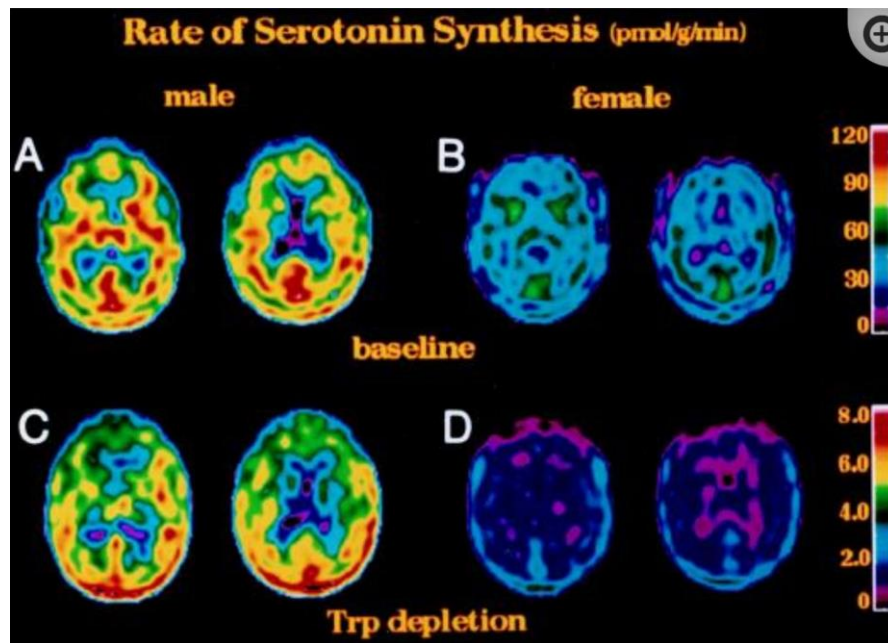
- Cằm thụt (cằm lẹm), khí đạo nhỏ, răng dễ sâu do há miệng liên tục khiến miệng bị khô gây ra nồng độ acid trong miệng cao, răng siêu vẹo xộc xệch do há miệng hoài nên hai hàm không khép chặt vào nhau, mũi gãy, gò má không rõ nét, mắt lơ lơ mệt mỏi.

Giải pháp: tập thói quen thở lại bằng mũi, và mewing để sửa lại tướng mặt càng sớm càng tốt. Nếu bạn còn trẻ, dưới 25 tuổi, thì sẽ mất ít thời gian hơn để cải thiện lại cấu trúc xương hàm qua mewing. Tham khảo thêm qua sách "[Lợi Thế Oxy – Thở Đúng Cách Để Khỏe Hơn Và Sống Thọ Hơn](#)". Sách "[Lợi Thế Của Đàn Ông – Lộ Trình Trở Thành Đàn Ông Xuất Chúng](#)" cũng có đề cập đến việc sửa lại tướng mặt và phần cổ, để trông nam tính hơn.

3. Phụ Nữ, Nô Lệ Của Các Nội Tiết Tố, Hay Là CẢM XÚC



Serotonin là hormone hạnh phúc, viên mãn. Ngoài giúp ổn định tâm trạng, nó cũng làm tăng nhận thức và sự tập trung. Ngoài ra, serotonin sẽ được chuyển thành melatonin để giúp cơ thể đi vào giấc ngủ. Phần lớn Serotonin được tổng hợp ở ruột, nhưng lượng Serotonin này tham gia vào điều hòa các chức năng khác của cơ thể. Chỉ phần nhỏ được tổng hợp ở não mới có tác dụng ổn định tâm trạng.

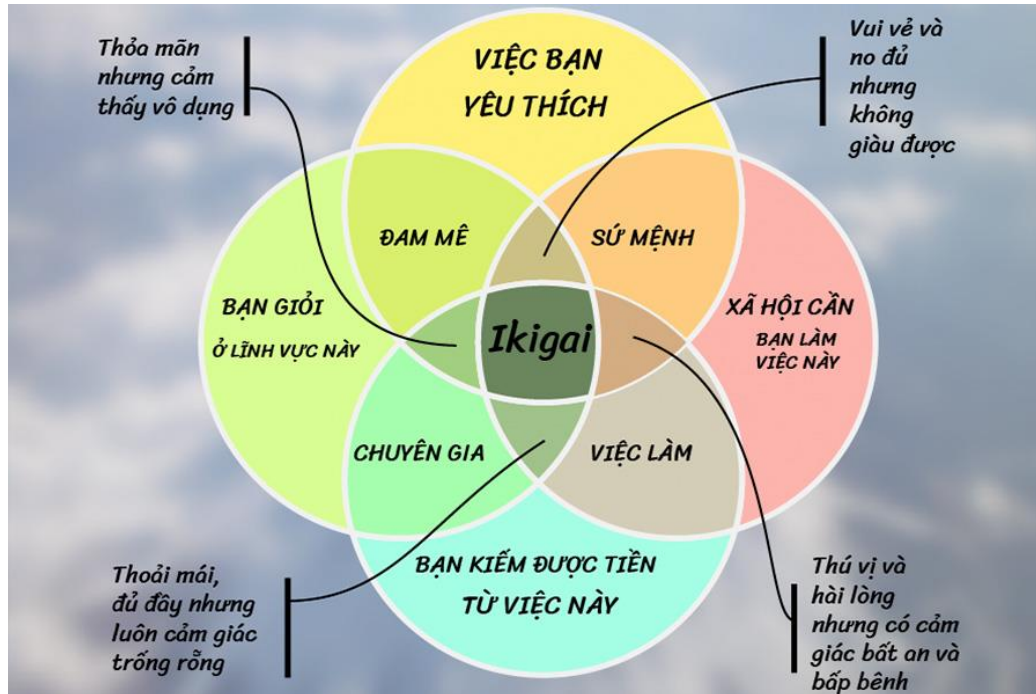


Serotonin synthesis rates in male and female subjects before and after tryptophan depletion

Brain area	Male subjects			Female subjects		
	Synthesis rate, $\text{pmol}\cdot\text{g}^{-1}\cdot\text{min}^{-1}$		Ratio ^{††}	Synthesis rate, $\text{pmol}\cdot\text{g}^{-1}\cdot\text{min}^{-1}$		Ratio ^{††}
	Before*	After		Before*	After	
Frontal cortex	70 ± 19	9 ± 6	9.2 ± 1.3	43 ± 20	1.4 ± 1.0	38 ± 8
Parietal cortex	73 ± 19	10 ± 7	9.0 ± 1.3	44 ± 21	1.4 ± 0.9	38 ± 8
Temporal cortex	74 ± 19	10 ± 6	8.9 ± 1.4	44 ± 21	1.5 ± 1.0	34 ± 7
Occipital cortex	68 ± 15	9 ± 6	9.3 ± 1.5	40 ± 19	1.3 ± 0.9	38 ± 8
Caudate	64 ± 15	8 ± 5	9.7 ± 1.6	42 ± 19	1.3 ± 0.7	37 ± 12
Putamen	80 ± 19	9 ± 6	10.5 ± 1.7	49 ± 22	1.3 ± 0.8	36 ± 9
Globus pallidus	68 ± 18	8 ± 6	10.4 ± 2.9	43 ± 20	1.2 ± 1.0	38 ± 8
Thalamus	70 ± 19	9 ± 6	9.1 ± 1.6	47 ± 21	1.5 ± 0.9	42 ± 10
Hypothalamus	63 ± 22	8 ± 5	9.7 ± 2.8	42 ± 22	1.3 ± 1.0	39 ± 12
Amygdala and hippocampus	65 ± 14	8 ± 5	9.8 ± 2.0	42 ± 20	1.3 ± 0.9	43 ± 12

Thế nhưng, [theo nghiên cứu](#) thì sự tổng hợp Serotonin trong não phụ nữ kém gấp 2 lần đàn ông, ở trạng thái bình thường và khi cạn kiệt Tryptophan. Điều này có thể giải thích vì sao tâm trạng của phái yếu thất thường hơn phái mạnh. Ngoài ra, có một điều thú vị khác, là Testosterone

có tác dụng kích thích các protein có chức năng chuyển serotonin từ nơi khác vào não. Trớ trêu thay, lượng Testosterone ở phụ nữ lại kém đàn ông những 20 lần, càng làm tăng sự cách biệt hàm lượng Serotonin trong não của hai giới. Thế nên, đáng may mắn dễ dàng cảm thấy viên mãn chỉ với 3 cái quần đùi và 2 cái áo thun trong tủ.



Dễ thấy, đàn ông vốn có Serotonin cao và một khi tìm được ikigai, chăm lo xây dựng sự nghiệp (dopamine lành mạnh) thì họ có thể quên hết các thú vui vật vã xuất phát từ nhu cầu thêm khát Oxytocin, Adrenalin và Dopamine rác.

Sự Trôi Sụt Estrogen Và Hormone Hạnh Phúc

Theo nghiên cứu, phụ nữ từ tuổi "tới tháng" lần đầu tiên trở đi, lượng Estrogen bắt đầu tăng lên, kéo theo sự gia tăng về mật độ và độ hiệu quả của các thụ thể Serotonin (5HT), hormone hạnh phúc và ổn định tâm trạng. Lượng Estrogen sẽ tăng dần, và đạt đỉnh điểm ở khoảng tuổi 25 đến đến vài năm sau, rồi tụt dần chỉ còn 50% vào năm 50 tuổi và lao dốc thảm hại sau tuổi mãn kinh. Estrogen tụt, khiến cho các thụ thể Serotonin tụt theo, dẫn đến chứng trầm cảm, cáu bẳn. Sau khi rụng trứng, lúc đầu thai kỳ, hoặc sau khi sinh con thì sự sụt giảm Estrogen cũng gây ra tình trạng "khó ăn khó ở" cho chị em. Estrogen giảm trong các lúc này có tác dụng dập tắt cơn động dục ở chị em, để giữ an toàn cho thai nhi hoặc kế hoạch hóa sinh đẻ (vừa đẻ xong đã động dục thì toang)

Khi Estrogen sụt giảm thì da của phụ nữ cũng lão hóa nhanh chóng.

Chúng ta có thể đi đến kết luận rằng :

Phụ nữ càng trẻ càng vui vẻ, yêu đời, dễ thương ; càng già, nhất là sau 30 tuổi, càng bản tính.

Nữ Giới Và Nô Lệ Cho Cảm Xúc

Để bù đắp sự thiếu hụt Serotonin, phụ nữ thường tìm đến những cách khác nhau để có thêm các hormones giúp “feel good” khác như Dopamine, Oxytocin, Adrenaline..

DOPAMINE : Hormone phần thưởng

Có 2 loại

- Dopamine rác (quick dopamine): Sinh ra khi ta khám phá những điều mới lạ (novelty seeking) như lướt mạng xã hội (đặc biệt là mấy cái vid ngắn không đầu không đuôi như tiktok, youtube shorts, facebook reels) , mở thông báo check tin nhắn hay email, đi phượt trên những cung đường mới (cái này thì bớt hại hơn), mua sắm những thứ mới... Dopamine cũng sản sinh khi ăn đồ béo đồ ngọt. Ngoài ra thì việc chửi lộn, hóng drama cũng sản sinh dopamine rác rất căng. Xem phim heo và thả du là một cách tàn phá các thụ thể dopamine ác liệt, khiến sục thủ mất hết động lực làm việc. Và hại nhất của dopamine rác chính là chơi đồ như mai thúy, chất kích thích vì nó tàn phá vĩnh viễn bộ não. Lạm dụng Dopamine rác sẽ gây lờn, khổ chủ ngày càng phải tăng đồ mới thấy thỏa mãn.

- Dopamin lành mạnh: Dopamine làm phần thưởng cho việc "xây dựng". Xây dựng ở đây là phải chịu khổ để hoàn thành công việc, kỹ năng, dự án... Nuôi con khôn lớn cũng là một dạng "xây dựng"

OXYTOCIN : Hormone tình yêu

Hormone này được sinh ra khi :

- Ôm áp (free hug), da chạm da, làm tình
- Có mối quan hệ lành mạnh và ấm áp với gia đình
- Nuôi dưỡng bày con thơ
- Cho đi và được nhận lại lời cảm ơn, ví dụ như làm từ thiện. Đôi khi phụ nữ làm từ thiện thực chất là để họ cảm thấy tốt về bản thân thôi.

ADRENALINE : hormone "đánh hay chạy", gây hưng phấn

Hormone này được sinh ra khi :

- Chơi các trò chơi mạo hiểm trong công viên như tàu lượn, trượt ống nước từ độ cao lớn
- Đua xe
- Coi phim kinh dị

Thế nên, với bản chất tính tình dễ bất ổn, phụ nữ càng phải luyện tập khả năng tự chủ cao, nếu không muốn làm nô lệ sâu hơn cho các hormones (nô lệ cho cảm xúc) và lún vào các ngã đường hủy diệt như ăn chơi trụy lạc, hưởng thụ. Vậy thì phụ nữ nên làm gì để giảm bớt sự phá hủy của mình ?

Tăng cường Serotonin

- Tăng ăn các thức ăn có Tryptophan như thịt cá (ăn kèm carb để hấp thụ Tryptophan tốt hơn)
- Supplement : Vitamin D3 5000IU / ngày, Zinc 25g (loại bisglycinate hoặc picolinate) , Magnesium 425mg/ngày (loại L-threonate hoặc Bisglycinate). Mua trên iherb.com để chắc cú về chất lượng và giá tiền ổn áp. Hãng có ship về VN. Vào discord để được ae share cách đơn đặt chuẩn miễn thuế, miễn ship.
- Thể dục thể thao, phơi nắng
- Keep fit, giảm béo.
- Nhịn ăn gián đoạn (intermittent fasting) hoặc dài ngày.
- nuôi hệ vi khuẩn ruột khỏe mạnh : ăn nhiều prebiotics như chất xơ, carb kháng như khoai môn, yến mạch nguyên hạt, chuối xanh...kèm probiotics như Kim Chi, kefir, sauerkraut.

Tăng cường các hoạt động có tính xây dựng để được Dopamine lành mạnh

Tăng cường Oxytocin : có người yêu xịn và không độc hại, chăm sóc các mối quan hệ lành mạnh như bạn bè, gia đình. Và đặc biệt là có con trong độ tuổi 20-25.

4. Cải Thiện Trí Thông Minh và IQ Thực Tế Của Người Việt Nam

Từ tác giả Curt Doolittle :

Nếu IQ trung bình của dân số giảm 3 điểm :

Tỉ lệ nghèo đói tăng 11%

Con cái sinh ra bởi mẹ ca sĩ tăng 8%

Đàn ông vào tù tăng 13%

Whamen sống nhờ vào trợ cấp xã hội tăng 14%

Trai trẻ không lao động nổi vì bệnh tật tăng 18%

Nếu IQ trung bình của dân số tăng 3 điểm :

Tỉ lệ nghèo đói giảm 25%

Con cái không có cha mẹ giảm 20%

Đàn ông vào tù giảm 25%

Sống dựa vào trợ cấp xã hội giảm 15%

Trẻ em sống trong đói nghèo trong 3 năm đầu đời giảm 20%

What happens when a population loses 3 IQ points?		"The nation is at a fork in the road. It will be moving somewhere within this range of possibilities in the decades to come. It is easy to understand the historical and social reasons why nobody wants to talk about the demography of intelligence. Our purpose has been to point out that the stakes are large and that continuing to pretend that there's nothing worth thinking about is as reckless as it is foolish." -- Charles Murray & Richard Herrnstein (1994)	What happens when a population gains 3 IQ points?	
Real world effect	Effect size		Real world effect	Effect size
Poverty rate	+11%		Poverty rate	-25%
Children born to single mothers	+8%		Children living without parents	-20%
Men interviewed in jail	+13%		Men interviewed in jail	-25%
Women on welfare	+14%		Welfare reciprocity	-18%
Young men prevented from working due to health problems	+18%		Children who live in poverty for first three years.	-20%



Ưu sinh (eugenics) chính là câu trả lời cho việc cải thiện IQ. Mặc dù bị truyền thông hiện đại (vốn bị kiểm soát bởi cánh tả) bôi tro trét trấu, thuyết ưu sinh đã chứng minh được tính đúng đắn của nó. Bằng việc kết đôi với những người mang bộ gen tốt nhất, được thể hiện qua vẻ bề ngoài như đã đề cập trong sách này, đời con cháu của các bạn sẽ ít có nguy cơ mang đột biến hơn. Từ đó, chúng sẽ khỏe mạnh, thông minh hơn, IQ cao hơn, và làm cho xã hội ngày càng tốt hơn.

Thật vậy, trong cuộc sống chúng ta luôn làm thế : lựa ra và gieo trồng những hạt giống tốt nhất để vụ mùa được năng suất cao và hoa màu kháng sâu bệnh tốt ; lai tạo vật nuôi với bố mẹ tốt nhất có thể, để cho ra thế hệ F1 khỏe mạnh, khôn lanh. Không có lý do gì điều này lại không áp dụng được với con người.

IQ của người Việt Nam

IQ của người Kinh, [theo cập nhập chính xác hơn](#), là khoảng 100 điểm so với [94 điểm như trước kia theo các báo của Lynn](#). IQ của người Kinh cao hơn hẳn các dân tộc anh em không nói tiếng Việt, lẫn [người Campuchia](#) và cao gần bằng các nước Đông Văn khác như Trung Quốc, Hàn, Nhật (các nước này có IQ cao hơn vì Chọn Lọc Tự Nhiên diễn ra gắt gao hơn). Vì thế, người Việt chúng ta nên bớt tự ti và hãy cố gắng cải thiện IQ thêm nữa. Có thể bắt đầu bằng cách phát triển thể chất (gym, võ, thể thao...), ăn uống ngủ nghỉ đầy đủ khoa học... Luôn nhớ rằng [IQ đang có xu hướng giảm đi](#) vì sự tích tụ tải lượng đột biến mà nguyên nhân đã được bàn trước đây. Vì thế, luôn đặt bản thân dưới áp lực tiến hóa, là một điều sáng suốt. Hãy không ngừng cố gắng phát huy !

5. Bộ Khung Nam Tính Và Nữ Tính

Chào mừng bạn đến với khái niệm Bộ Khung Nam Tính và Bộ Khung Nữ Tính ("Masculine/ Feminine Frame" hay "Masculine/Feminine Polarity"), thứ giúp bạn dễ dàng suy đoán xu hướng hành động, ứng xử của một người lẫn nhóm chính trị.

Lưu ý rằng sẽ có phụ nữ mang khung Nam tính và đàn ông mang khung Nữ tính (dân gian gọi là thằng đàn bà)

Để xác định chính xác hơn thì bạn phải quan sát tổng thể người đó ở nhiều khía cạnh, rồi xem họ có nhiều hơn 4-5 đặc điểm trong bộ khung tương ứng hay không, rồi hăng đoán tiếp.



Ví dụ, [Nhật Nửa](#) là một đứa béo phì + [dâm tặc](#) + [biến thái](#) = estrogen cao ; [chửi cha chửi mẹ](#) ; [thích drama](#) ; [Simp gái](#) ... Thì có thể suy đoán nó theo khung nữ tính.

Thế thì, dựa theo bộ khung mẫu bên dưới, ta có thể suy đoán dễ dàng xu hướng hành động tiếp theo của nó như sau :

- ghen tuông
- không làm nhưng muốn có ăn ; thích ăn những thứ ngắn hạn (như lướt song, đánh bạc)
- dung mồm mép, sự lừa lọc, dối trá để thao

túng hòng đạt được mục đích, địa vị

- tiêu thụ nhiều hơn là sản xuất.
- đổ lỗi cho hoàn cảnh thay vì tự chịu trách nhiệm.

NAM

- Thích tự do, không ràng buộc (chính trị : Small Government)
- Có làm thì mới có ăn (chính trị: thuế thấp, hỗ trợ business vừa và nhỏ)
- Dùng vũ lực hoặc đàm phán dựa trên sự tin tưởng và hợp tác để giải quyết vấn đề
- Testosterone cao, thiên về sức mạnh, cơ bắp
- Trung thành với đội nhóm, anh em
- Nghĩ về cái lợi đường dài (cải cách xã hội, chính trị, luật)
- Bảo vệ, protecting
- Xây dựng, tích góp
- Rõ ràng, logic, rành mạch, ngắn gọn, chuẩn xác.
- Chuyện to coi như bé
- Quan tâm đến KẾT QUẢ, HIỆU QUẢ công việc
- Ngừa mắt là chửi thẳng
- Blame no one but himself. Tự chịu trách nhiệm và rút kinh nghiệm.

NỮ

- Thích kiểm soát người khác, ghen tuông. (chính trị: Big Government)
- Không làm nhưng vẫn muốn ăn (chính trị: thuế cao, thuế đánh vào tất cả mọi thứ có thể. Bóp nghẹt thương nhân, chỉ support tập đoàn lớn)
- Dùng mồm mép để lừa lọc, thao túng hòng đạt được mục đích, địa vị. [GSRRM](#).
- Estrogen cao, thiên về sức bền, tích mỡ
- Mạt sát lẫn nhau khi bị xâm phạm lợi ích (chẳng hạn : những cô "bạn thân" chơi xấu nhau để giành trai đẹp, giàu có của nhau). Không có lòng trung thành.
- Tập trung vào lợi ích ngắn hạn.
- Nuôi dưỡng, nurturing (vd, hay đứng về phía người nghèo, người thiểu số, tàn tật, thiếu năng, trẻ em cơ nhỡ. Không ai bị bỏ lại phía sau)
- Phá, tiêu thụ (bọn tập đoàn chú ý vào phụ nữ, LGBT và những thằng đại gái để bán sản phẩm)
- Đan xen cả tá thứ không liên quan vào nhau, magical thinking (vẽ chuyện), wordcel (tư duy nữ tính)
- Chuyện bé xé ra to
- Quan tâm đến người khác nghĩ gì về mình.
- Passive aggressive, bằng mặt không bằng lòng, uất ức ngầm.
- Đổ lỗi cho người khác, cho hoàn cảnh, con chó, con mèo.

CÁC NGUỒN THAM KHẢO

- Arato, M., Frecska, E., Beck, C., An, M. & Kiss, H. (2004). Digit length pattern in schizophrenia suggests disturbed prenatal hemispheric lateralization. *Progress in Neuro-Psychopharmacology and Biological Psychiatry*, 28: 191-194.
- Aristotle. (1989). *Prior Analytics*. Trans. R. Smith. Indianapolis: Hackett Publishing.
- Aube, J., Norcliffe, H. & Koestner, R. (1995). Physical characteristics and the multifactorial approach to the study of gender characteristics. *Social Behavior and Personality*, 23: 69-82.
- Baron-Cohen, S., Auyeung, B., Nørgaard-Pedersen, B. et al. (2015). Elevated fetal steroidogenic activity in autism. *Molecular Psychiatry*, 20: 369-376.
- Baron-Cohen, S. (2002). The extreme male brain theory of autism. *Trends in Cognitive Sciences* 6: 248-254.
- Batrinou, M. (2014). The endocrinology of baldness. *Hormones*, 13: 197-212.
- Baumbach, S. (2008). *Shakespeare and the Art of Physiognomy*. Penrith: Humanities E-books.
- Benbow, C.P. (1986). Physiological correlates of extreme intellectual precocity. *Neuropsychologia*, 24, 719-725.
- Berezkei, T. & Mesko, N. (2007). Hair length, facial attractiveness, personality attribution: A multiple fitness model of hairdressing. *Review of Psychology*, 1: 35-42.
- Berggren, N., Jordahl, H. & Poutvaara, P. (2017). The Right Look: Conservative Politicians Look Better and Voters Reward It. *Journal of Public Economics*, 146: 79-86.
- Blanchard, R. (2008). Review and theory of handedness, birth order, and homosexuality in men. *Laterality*, 13: 51-70.
- Bird, B., Welling, L., Ortiz, T. et al. (2016). Effects of exogenous testosterone and mating context on men's preferences for female facial femininity. *Hormonal Behavior*, 85: 76-85.
- Bleske-Rechek, A., Joseph, W.E., Williquette, H. et al. (2016). *Evolutionary Psychological Science*, 2: 214. doi:10.1007/s40806-016-0056-6.
- Browne, T. (1844). *Religio Medici: Its Sequel Christian Morals*. Philadelphia: Lea and Blanchard.
- Bulmer, M. (2004). *Francis Galton: Pioneer of Heredity and Biometry*. Baltimore: John Hopkins University Press.
- Buss, D. (1989). *The Evolution of Desire*. New York: Basic Books.
- Caccone, A. & Powell, J. (1989). Evolutionary divergence among hominids. *Evolution*, 43: 925-942.
- Carre, J. & McCormick, C. (2008). In your face: facial metrics predict aggressive behaviour in the laboratory and in varsity and professional hockey players. *Proceedings of the Royal Society, B*: DOI: 10.1098/rspb.2008.0873
- Cash, T. & Cash, D. (1982). Women's use of cosmetics: psychosocial correlates and consequences. *International Journal of Cosmetic Science*, 4: 1-14.
- Cervera, S., Lahortiga, F. Martinez-Gonzalez, M. et al. (2003). Neuroticism and low self-esteem as risk factors for incident eating disorders in a prospective cohort study. *International Journal of Eating Disorders*, 33: 271-280.
- Chang, C., (2002). *Androgen and androgen receptors: Mechanisms, functions, and clinical applications*. London: Springer.
- Cochran, G. & Harpending, H. (2009). *The 10,000 Year Explosion: How Civilization Accelerated Human Evolution*. New York: Basic Books.
- Coetzee, V., Greef, J., Stephen, I., Perrett, D. (2014). Cross-Cultural Agreement in Facial Attractiveness Preferences: The Role of Ethnicity and Gender. *PLOS ONE*, DOI: 10.1371/journal.pone.0099629
- Cole, T.J. (2003). The secular trend in human physical growth: a biological view. *Economics and Human Biology*, 1:161-168.
- Conard, M. A. (2006). Aptitude is Not Enough: How Personality and Behavior Predict Academic Performance. *Journal of Research in Personality*, 40: 339-346.
- Corballis, M. (2003). From mouth to hand: Gesture, speech, and the evolution of right-handedness. *Behavioral and Brain Sciences*, 26: 199-208.
- Darnall, D. (2013). Mild cases of parental alienation. In Lorandos, D., Bernet, W. & Sauber, S. (Eds). *Parental Alienation: The Handbook for Mental Health and Legal Professionals*. Springfield, IL: Charles C. Thomas Publishers.
- Davies, D. (2002). *Anthropology and Theology*. Oxford: Berg.
- Davies, S. (2012). *The Artful Species: Aesthetics, Art and Evolution*. Oxford: Oxford University Press.
- Dawson, M., Soulières, I., Gernbacher, M., Mottron, L. (2007). The level and nature of autistic intelligence. *Psychological Science*, 18: 657-662.
- De Giustino, D. (2016). *Conquest of Mind: Phrenology and Victorian Social Thought*. London: Routledge.
- Deary, I., Yang, J. Davies, G. et al. (2012). Genetic contributions to stability and change in intelligence from childhood to old age. *Nature*, 482: 72-84.

- Dixson, B. & Vasey, P. (2012). Beards augment perceptions of men's age, social status, and aggressiveness, but not attractiveness. *Behavioral Ecology*, 23: 481-490.
- Dragovic, M., & Hammond, G. (2005). Handedness in schizophrenia: a quantitative review of evidence. *Acta Psychiatrica Scandinavica*, 111, 410-419.
- Duckitt, J., Wagner, C., Du Plessis, I. & Birum, I. (2002). The psychological bases of ideology and prejudice: Testing a dual process model. *Journal of Personality and Social Psychology*, 83: 75-93.
- Dunkel, C. S., Nedelec, J. L., van der Linden, D., & Marshall, R. L. (2017). Physical Attractiveness and the General Factor of Personality. *Adaptive Human Behavior and Physiology*, 3: 185-197.
- Dunkel, C., Nedelec, J., Van der Linden, D. & Marshall, R. (2016). Physical attractiveness and the general factor of personality. *Adaptive Human Behavior and Psychology*, DOI: 10.1007/s40750-016-0055-7
- Dunkel, C., Reeve, C., Woodley of Menie, M.A., & Van der Linden, D. (2015). A comparative study of the general factor of personality in Jewish and non-Jewish populations. *Personality and Individual Differences*, 78, 63-67.
- Dutton, E., Madison, G. & Dunkel, C. (2017). The Mutant Says in His Heart, "There Is No God": The Rejection of Collective Religiosity Centred Around the Worship of Moral Gods is Associated with High Mutational Load. *Evolutionary Psychological Science*, <https://doi.org/10.1007/s40806-017-0133-5>
- Dutton, E. & Van der Linden, D. (2017). Why is Intelligence Negatively Associated with Religiousness? *Evolutionary Psychological Science*, <https://doi.org/10.1007/s40806-017-0101-0>
- Dutton, E., Van der Linden, D. & Lynn, R. (2016). Population differences in androgen levels: A test of the Differential K Theory. *Personality and Individual Differences*, 90: 289-295.
- Dutton, E. & Charlton, B. (2015). *The Genius Famine: Why We Need Geniuses, Why They're Dying Out and Why We Must rescue Them*. Buckingham: University of Buckingham Press.
- Dutton, E. & Lynn, R. (2015). *Race and Sport: Evolution and Racial Differences in Sporting Ability*. London: Ulster Institute for Social Research.
- Dutton, E. (2010). Latent Social Class Terms and Consumer Culture in Finland: 'Porvari,' 'Amis,' and 'Pummi'. *Arctic Anthropology*, 48:1.
- Dutton, E. (2008). *Meeting Jesus at University: Rites of Passage and Student Evangelicals*. Aldershot: Ashgate.
- Dutton, E. (2007). Eye-glazing and the anthropology of religion: the positive and negative aspects of experiencing and not understanding an emotional phenomenon in religious studies research. *Anthropology Matters*, 9: 1.
- Engel, J. (2005). *Epilepsy: Global Issues for the Practicing Neurologist*. New York: Demos Medical Publishing.
- Eysenck, H. (1993). Creativity and personality: Suggestions for a theory. *Psychological Inquiry*, 4, 147-178.
- Eysenck, H. (1997). *Rebel With a Cause: The Autobiography of Hans Eysenck*. Revised Expanded Edition. New Brunswick: Transaction Publishers.
- Fodor, J. (1983). *The Modularity of the Mind: An Essay on Faculty Psychology*. Cambridge, MA: MIT Press.
- Furnham, A. & Swami, V. (2007). Perception of female buttocks and breast size in profile. *Social Behavior and Personality*, 35:1-8
- Galton, F. (1878). Composite Portraits, *Nature*, (23rd May).
- Gangestad, S.W., Yeo, R.A., Shaw, P., Thoma, R., Daniel, W.F., & Korthank, A. (1996). Human leukocyte antigens and hand preference: preliminary observations. *Neuropsychology*, 10, 423-428.
- Geschwind, N., & Behan, E. (1982). Left-handedness: associations with immune disease, migraine, and developmental learning disorders. *Proceedings of the National Academy of Science*, 79, 5097-5100.
- Gomez, A. (2012). *EMDR Therapy and Adjunct Approaches with Children: Complex Trauma, Attachment, and Dissociation*. New York: Springer Publishing.
- Goodman, J. (2014). The wages of sinistrality: handedness, brain structure, and human capital accumulation. *Journal of Economic Perspectives*, 28, 193-212.
- Goodwyn, E. (2012). *The Neurobiology of the Gods: How Brain Physiology Shapes the Recurrent Imagery of Myth and Dreams*. London: Routledge.
- Granacher, B. (2007). *Traumatic Brain Injury: Methods for Clinical and Forensic Neuropsychiatric Assessment*, Second Edition. CRC Press.
- Gueguen, N. (2013). Effects of a Tattoo on Men's Behavior and Attitudes Toward Women: An Experimental Field Study. *Archives of Sexual Behavior*, 42:1517.
- Hallissy, M. (1995). *A Companion to Chaucer's Canterbury Tales*. Greenwood Publishing.
- Halpern, D.F., Haviland, M.G., & Killian, C.D. (1998). Handedness and sex differences in intelligence: Evidence from the Medical College Admission Test. *Brain & Cognition*, 38, 87-101.
- Hamilton J. B., (1958). Age, sex and genetic factors in the regulation of hair growth in man. A comparison of Caucasian and Japanese populations. In: Montagna W, Ellis RA, eds, *The biology of hair growth*. New York: Academic Press, 399-433.

KeoDau.Net – Kiếp Ngu Chấm Hết

- Hamilton, W. & Zuk, M. (1982). Heritable True Fitness and Bright Birds: A Role for Parasites? *Science*, 218:
- Harmon, L. R. (1961). The High School Background of Science Doctorates: A Survey Reveals the Influence of Class Size, Region of Origin, as Well as Ability, in PhD Production. *Science* 133: 679–688.
- Hatton, T. (2013). How have Europeans grown so tall? *Oxford Economic Papers*, 66: 349-372.
- Havlíček, J., Třebický, V., Valentova, J.V. et al. (2016). Men's preferences for women's breast size and shape in four cultures. *Evolution & Human Behavior*.
- Hayward, K. & Yar, M. (2006). The Chav phenomenon: Consumption, media, and the construction of a new underclass. *Crime, Media and Culture*, 2: 9-28.
- Hecht, D. (2010). Depression and the hyperactive right-hemisphere. *Neuroscientific Research*, 68: 77–87.
- Helgasson, A., Palsson, S., Gudbjartsson, D. et al. (2008). An association between the kinship and fertility of human couples. *Science*, 319: 813-816.
- Herrnstein, R. & Murray, C. (1994). *The Bell Curve: Intelligence and Class Structure in American Life*. New York: Free Press.
- Heywood, W., Patrick, K., Smith, A. et al. (2012). Who Gets Tattoos? Demographic and Behavioral Correlates of Ever Being Tattooed in a Representative Sample of Men and Women. *Annals of Epidemiology*, 22: 51-56.
- Highfield, R., Wiseman, R. & Jenkins, R. (2009). How your looks betray your personality. *New Scientist*, (11 February).
- Hindley, S. W., & Damon, A., (1973). Some genetic traits in Solomon Island populations IV. Mid-palangeal hair. *American Journal of Physical Anthropology*, 39, 191-194.
- Hines, M. (2011). Prenatal endocrine influences on sexual orientation and on sexually differentiated childhood behaviour. *Frontiers in Neuroendocrinology*, 32: 170-182.
- Irwing, P. (2013). Sex differences in g: An analysis of the US standardization sample of the WAIS III. In Nyborg, H. (Ed). *Race and Sex Differences in Intelligence and Personality: A Tribute to Richard Lynn at 80*. London: Ulster Institute for Social Research.
- Janowsky, J., Oviatt, S., Orwoll, E. (1994). Testosterone influences spatial cognition in older men. *Behavioral Neuroscience*, 108: 325–32.
- Jensen, A. (1998). *The g Factor: The Science of the Mind*. Newport: Praeger.
- Johnston, D.W., Nicholls, M.E.R., Shah, M., & Shields, M.A. (2013). Handedness, health and cognitive development: evidence from children in the National Longitudinal Survey of Youth. *Journal of the Royal Statistical Society A*, 176, 841-860.
- Joiner, M. & Kogel, A. (Eds). (2016). *Basic Clinical Radiobiology*. CRC Press.
- Kanazawa, S. (2014). Intelligence and obesity: Which way does the direction of causation go? *Current Opinion*, 321-344.
- Kanazawa, S. (2012). *The Intelligence Paradox: Why the Intelligent Choice Isn't Always the Smart One*. Hoboken: John Wiley & Sons.
- Kanazawa, S. (2011). Intelligence and physical attractiveness. *Intelligence*, 39: 7-14.
- Kaufman, S., DeYoung, C., Reiss, D. & Gray, J. (2011). General intelligence predicts reasoning ability for evolutionarily familiar content. *Intelligence*, 39: 311-322.
- Kirasic, K. (1989). Acquisition and utilization of spatial information by elderly adults: implications for day to day situations. In L. Poon, D. Rubin & B. Wilson. (Eds). *Everyday Cognition in Adulthood and Later Life*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Kolipakam, M. & Kalish, R. (2007). Male-pattern baldness. In *Diseases and Disorders*, Vol. II. New York: Marshall Cavendish.
- Kosinski, M. & Wang, Y. (2017). Deep neural networks are more accurate than humans at detecting sexual orientation from facial images. *OSF*, <https://osf.io/zn79k/>
- Kretschmer, E. (1931). *Physique and Character*. London: Routledge.
- Kleisner, K., Chvátalová, V. & Flegr, J. (2014). Perceived intelligence is associated with measured intelligence in men but not women. *PLoS ONE* 9: e81237. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0081237>
- Koenig, H., McGue, M., Krueger, R. & Bouchard, T. (2005). Genetic and environmental influences on religiousness: Findings for retrospective and current religiousness ratings. *Journal of Personality*. 73: 471-478.
- Lavater, J. (1826). *Physiognomy*. Cowie, Low & Co.
- Laythe, B., Finkel, D. & Kirkpatrick, L. (2001). Predicting prejudice from religious fundamentalism and right wing authoritarianism: A multiple regression analysis. *Journal for the Scientific Study of Religion*, 40: 1-10.
- Lee, A., Hibbs, C., Wright, M. et al. (2017). Assessing the accuracy of perceptions of intelligence based on heritable facial features. *Intelligence*, 64: 1-8.
- Lewis, D., Conroy-Beam, D., Al-Shawaf, L. et al. (2011). Friends with Benefits: The evolved psychology of same- and opposite-sex friendship. *Evolutionary Psychology*, [doi/full/10.1177/147470491100900407](https://doi.org/10.1177/147470491100900407)

- Lewis, K. & Bear, B. (2008). *Manual of School Health - E-Book: A Handbook for School Nurses, Educators, and Health Professionals*. Amsterdam: Elsevier.
- Lewis, M. (2012). A Facial Attractiveness Account of Gender Asymmetries in Interracial Marriage. *PLOS ONE*, 7: 2.
- Liem, E., Joiner, T., Tsueda, K. & Sessler, D. (2005). Increased Sensitivity to Thermal Pain and Reduced Subcutaneous Lidocaine Efficacy in Redheads. *Anesthesiology*, 10: 509-514.
- Liem, E., Lin, C., Suleman, M. et al. (2004). Anesthetic Requirement is Increased in Redheads. *Anesthesiology*, 101: 279-83.
- Lippa, E. (2005). Sexual orientation and personality. *Annual Review of Sex Research*, 16: 119-153.
- Little, A., Jones, B. & DeBruine, L. (2011). Facial attractiveness: evolutionary based research. *Philosophical Transactions, B*. 366: 1638–1659.
- Little, A. & Perrett, D. (2007). Using composite images to assess accuracy in personality attribution to faces. *British Journal of Psychology*, 98: 111-126.
- Lynn, C. & Madeiros, C. (2017). Tattooing commitment, quality and football in Southeastern North America. In Lynn, C. et al. (Eds). *Evolution Education in the American South: Culture, Politics, and Resources in and around Alabama*. New York: Palgrave Macmillan.
- Lynn, R. (2011). *Dysgenics: Genetic Deterioration in Modern Populations*. 2nd Edition. London: Ulster Institute for Social Research.
- Långström N, Rahman, Q., Carlström, E. & Lichtenstein, P. (2010). Genetic and environmental effects on same-sex sexual behavior: a population study of twins in Sweden. *Archives of Sexual Behavior*, 39: 75–80
- Madison, G. & Ullén, F. (2012). Statistical learning and prejudice. *Behavioral and Brain Sciences*, 35: 30-31.
- Malick, F., Haward, J. & Koo, J. (2008). Understanding the psychology of the cosmetic patients. *Dermatologic Therapy*, 21: 47-53.
- Manning, J. T., Bundred, P. E., Newton, D. J., & Flanagan, B. F. (2003). The second to fourth digit ratio and variation in the androgen receptor gene. *Evolution and Human Behavior*, 24, 399-405.
- Markow, T.A. (1992). Human handedness and the concept of developmental stability. *Genetica*, 87, 87-94.
- Marks, J.S., & Williamson, D.F. (1991). Left-handedness and life expectancy. *New England Journal of Medicine*, 325, 1042.
- Mazur, A., & Booth, A. (1998). Testosterone and dominance in men. *Behavioral and Brain Sciences*, 21, 353-363.
- McKenzie, J., Taghavi-Khonsary, M. & Tindell, G. (2000). Neuroticism and academic achievement: the Furneaux Factor as a measure of academic rigor. *Personality and Individual Differences*, 29: 3-11.
- Miller, G. (2000). *The Mating Mind: How Sexual Choice Shaped the Evolution of Human Nature*. New York: Anchor Books.
- Nettle, D. (2007). *Personality: What Makes You Who You Are*. Oxford: Oxford University Press.
- Nickman, S., Rosenfeld, A., Fine, P. et al. (2005). Children in adoptive families: Overview and update. *Journal of the American Association of Child and Adolescent Psychiatry*, 44: 987-995.
- Nieschlag, E. & Behre, H. (2013). Testosterone Therapy. In Nieschlag, E. & Behre, H. (Eds). *Andrology: Male Reproductive Health and Dysfunction*. New York: Springer.
- Nijhout, H.F., & Davidowitz, G. (2003). Developmental perspectives on phenotypic variation, canalization, and fluctuating asymmetry. In M. Polak (Ed.), *Developmental instability: Causes and consequences*. (pp. 3-13). New York: Oxford University Press.
- Nicholls, M.E.R., Chapman, H.L., Loetscher, T., & Grimshaw, G.M. (2010). The relationship between hand preference, hand performance, and general cognitive ability. *Journal of the International Neuropsychological Society*, 16, 585-592.
- Nowosielski, K. et al. (2012). Tattoos, Piercing, and Sexual Behaviors in Young Adults. *Journal of Sexual Medicine*, 9:2307.
- Oosterhof, N. & Todorov, A. (2008). The functional basis of face evaluation. *PNAS*, 105: 11087–11092.
- Parentini, L. (1995). *The Joy of Healthy Skin: A Lifetime Guide to Beautiful, Problem-free Skin*. Prentice-Hall.
- Passini, F. & Warren, N. (1966). A universal conception of personality structure? *Journal of Personality and Social Psychology*, 4: 44-49.
- Percival, M. & Tytler, G. (Eds.), (2005). *Physiognomy in Profile: Lavater's Impact on European Culture*. Newark: University of Delaware Press.
- Peterson, R. & Palmer, C. (2017). The Effects of Physical Attractiveness on Political Beliefs. *Politics and the Life Sciences*, 36: 3-16.
- Pincott, J. (16th April 2011). Why are redheads more sensitive? *Psychology Today*, <https://www.psychologytoday.com/blog/love-sex-and-babies/201104/why-are-redheads-more-sensitive>
- Porter, M. (2005). *Windows of the Soul: Physiognomy in European Culture 1470-1780*. Oxford: Clarendon Press.

- Rahman, Q., Sharp, J., McVeigh, M. & Ho, M.-L. (2017). Sexual Orientation-Related Differences in Virtual Spatial Navigation and Spatial Search Strategies. *Archives of Sexual Behavior*, 46: 1279-1294.
- Rahman Q, Symeonides D. & Symeonides, D. (2007). Neurodevelopmental Correlates of Paraphilic Sexual Interests in Men. *Archives of Sexual Behavior*, 37 166–172.
- Reed, J. & Blunk, E. (1990). The influence of facial hair on impression formation. *Social Behavior and Personality*, 18: 169-175.
- Resnick, S., Berenbaum, S., Gottesman, I. et al. (1986). Early hormonal influences on cognitive functioning in congenital adrenal hyperplasia. *Developmental Psychology*, 22: 191–198.
- Robb, A. (5th February 2014). Want to look older and more aggressive? Grow a beard. *New Republic*, <https://newrepublic.com/article/116472/psychologists-bearded-men-look-older-more-aggressive-higher-status>
- Ross, C. (1974). *Edward IV*. Los Angeles: University of California Press.
- RT. (10th May 2017). Scientific racism? Chinese professor defends facial-recognition study after Google scoffing. <https://www.rt.com/news/387849-study-faces-criminals-china/>
- Rule, N., Garrett, J. & Abady, N. (2010). On the perception of religious group membership from faces. *PLoS ONE*, 5(12):e14241. doi: 10.1371/journal.pone.0014241.
- Rushton, J. P. & Templar, D. (2012). Do pigmentation and the melanocortin system modulate aggression and sexuality in humans as they do in other animals? *Personality and Individual Differences*, 53: 4-8.
- Rushton, J. & Davison Ankney, C. (2009). Whole Brain Size and General Mental Ability: A Review. *International Journal of Neuroscience*, 119: 692-732.
- Rushton, J. P. & Irwing, P. (2008). A General Factor of Personality from two meta-analyses of the Big Five. *Personality and Individual Differences*, 45: 679-683.
- Rushton, J. P. (2005). Ethnic nationalism, Evolutionary Psychology and Genetic Similarity Theory. *Nations and Nationalism*, 11: 489-507.
- Rushton, J. P. (2000). *Race, Evolution and Behavior: A Life History Perspective*. Third Edition. Charles Darwin Institute.
- Salter, F. (2007). *On Genetic Interests: Family, Ethnicity and Humanity in an Age of Mass Migration*. New Brunswick, NJ: Transaction Publishers.
- Semlyn, J., King, M., Varney, J. & Hagger-Johnson, G. (2016). Sexual orientation and symptoms of common mental disorder or low wellbeing: combined meta-analysis of 12 UK population health surveys. *BMC Psychiatry*, 16: 67.
- Sheldon, W. (1940). *The Varieties of Human Physique*. New York: Harper and Brothers.
- Silventoinen, K., Posthuma, D., van Beijsterveldt, M. et al. (2006). Genetic contributions to the association between height and intelligence: evidence from Dutch twin data from childhood to middle age. *Genes, Brain and Behaviour*, 5: 585-595.
- Simmel, G. (1957). Fashion. *American Journal of Sociology*, 62, 541-558.
- Sprague-McRae, J., Rosenblum, R. & Morrison, L. (2014). *Child Neurology Encounter Guides: A Comprehensive Clinician Toolkit for Guiding Child Neurology Encounters*. Indianapolis: Dog Ear Publishing.
- Soper, H., Satz, R., Orsini, D., Henry, R., Zvi, J.C., & Schulman, M. (1986). Handedness patterns in autism suggests subtypes. *Journal of Autism and Developmental Disorders*, 16, 155-167.
- Soto, C., John, O., Gosling, S. & Potter, J. (2011). Age differences in personality traits from 10 to 65: Big Five domains and facets in a large cross-sectional sample. *Journal of Personality and Social Psychology*, 100: 330-348.
- Steiner, I. (1980). Attribution of choice. In Fishbein, M. (Ed). *Progress in Social Psychology*, Volume I. Psychology Press.
- Swami, V., Tran, U., Brooks, L. et al. (2013). Body image and personality: associations between the Big Five Personality Factors, actual-ideal weight discrepancy, and body appreciation. *Scandinavian Journal of Psychology*, 54: 146-151.
- Swami, V., Pietschnig, J., Bertl, B. & Voracek, M. (2012). Personality differences between tattooed and non-tattooed individuals. *Psychological Reports*, 111: 97-106.
- Swift-Gallant, A., Coome, L., Ashley-Monks, D. & VanderLaan, D. (2017). Handedness is a biomarker of variation in anal sex role behavior and Recalled Childhood Gender Nonconformity among gay men. *PLOS ONE*: <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0170241>
- Tate, J. & Shelton, B. (2008). Personality correlates of tattooing and body piercing in a college sample: The kids are alright. *Personality and Individual Differences*, 45: 281-285.
- Thorburn, D. (2004). *How to Spot Hidden Alcoholics: Using Behavioral Clues to Recognize Addiction in Its Early Stages*. Northridge, CA: Galt Publishing.
- Thornhill, R. & Gangestad, S. (2008). *The Evolutionary Biology of Human Female Sexuality*. Oxford: Oxford University Press.
- Tsukahara, J., Harrison, T. & Engle, R. (2016). The relationship between baseline pupil size and intelligence. *Cognitive Psychology*, 91: 109-123.
- Van der Linden, D., Dunkel, C. & Petrides, K. (2016). The General Factor of Personality (GFP) as Social Effectiveness:

A Literature review. *Personality and Individual Differences*, 101: 98-105.

Varcarolis, E. (2014). *Essentials of Psychiatric Mental Health Nursing*. Amsterdam: Elsevier Health Sciences.

Verma, A. & Verma, A. (2015). A Novel Review of the Evidence Linking Myopia and High Intelligence. *Journal of Ophthalmology*, 271746.

Vernon, P., J. Wickett, G. Bazana, & R. Stelmack. (2000). The Neuro-psychology and Psychophysiology of Human Intelligence. In R. Sternberg, (ed.). *Handbook of Intelligence*. Cambridge: Cambridge University Press.

Weinbauer, G., Gromoll, J., Simoni, M. & Nieschlag, E. (2013). Physiology of testicular function. In Nischlag, E. & Behre, H. (Eds.). *Andrology: Male Reproductive Health and Dysfunction*. New York: Springer.

Weisberg, Y. J., DeYoung, C. G., & Hirsh, J. B. (2011). Gender differences in personality across the ten aspects of the Big Five. *Frontiers in Psychology*, 2: 178.

West, P. & Packer, C. (2002). Sexual selection, temperature and the lion's mane. *Science*, 297: 1339-1343.

Westlund, N., Oinonen, K. A., Mazmanian, D., & Bird, J. L. (2015). The value of middle phalangeal hair as an anthropometric marker: A review of the literature. *HOMO*, 66: 316-331.

What Happens in Sunny Beach . . . , Series 1, Episode 1. Channel 4. 9th January 2014.

Wiggins, J., Wiggins, N. & Conger, J. (1968). Correlates of heterosexual somatic preference. *Journal of Personality and Social Psychology*, 10: 82-89.

Wilde, O. (2012). *The Picture of Dorian Gray*. London: The Folio Society.

Willis, J. & Todorov, A. (2006). First Impressions: Making Up Your Mind After a 100-Ms Exposure to a Face. *Psychological Science*, 17: doi/10.1111/j.1467-9280.2006.01750.x

Winston, R. (2010). *Bad Ideas? An Arresting History of Our Inventions*. London: Transworld Publishers.

Woodley of Menie, M. A., Saraff, M., Pestow, R. & Fernandes, H. (2017). Social Epistasis Amplifies the Fitness Costs of Deleterious Mutations, Engendering Rapid Fitness Decline Among Modernized Populations. *Evolutionary Psychological Science*, 17: 181-191.

Woodley of Menie, M.A. & Fernandes, H. (2016). The secular decline in general intelligence from decreasing developmental stability: Theoretical and empirical considerations. *Personality and Individual Differences*, 92: 194-199.

Wu, X. & Zhang, X. (2016). Automated Inference on Criminality using Face Images. arXiv:1611.04135.

Zahavi, A. & Zahavi, A. (1997). *The Handicap Principle: The Missing Piece of Darwin's Puzzle*. Oxford: Oxford University Press.

Zebrowitz, L. & Montepare, J. (2008). Social psychological face perception: Why appearance matters. *Social and Personality Psychology Compass*, 2: 1497-1517.

**Cám ơn các bạn đã ủng hộ Trở Lại Làm Người !
Hẹn gặp lại !**